



DANH MỤC TÀI LIỆU CHUYÊN NGÀNH VIỆN NGOẠI NGỮ

Danh mục bao gồm những tài liệu về: Tiếng anh cơ bản; tiếng anh khối kỹ thuật; Văn hóa Á Đông, tiếng pháp... Bạn đọc có thể tham khảo những tài liệu này tại phòng đọc 402

TIẾNG ANH CƠ SỞ	
1	100 bài luận mẫu Anh ngữ = English - essays / Phạm Cao Hoàn dịch và chú giải PE1471 .M458t 1999
2	100 bài luyện dịch Việt - Anh = Vietnamese - English translationsb : Tuyển dịch một số bài trong quốc văn giáo khoa thư. Tục ngữ Việt Anh thông dụng nhất / Võ Liêm An, Võ Liêm Anh PE1498 .V550A 1995
3	100 tình huống giao tiếp tiếng Anh hiện đại : 4500 câu giao tiếp tiếng Anh, học kèm 4 băng cassette / Ninh Hùng PE1131 .N312H 1995
4	101 helpful hints for IELTS : academic module / Garry Adams, Terry Peck; Lê Hiền Thảo, Nguyễn Văn Phước chú giải; Ban biên dịch First News PE1128 .A102G 2002
5	109 câu phỏng vấn tiếng Anh thường gặp nhất : Song ngữ Anh - Việt / Đinh Kim Quốc Bảo PE1131 .Đ312B 2004
6	12.000 câu đàm thoại Anh- Việt mọi tình huống Tập 1/ Quốc Bảo, Minh Đức PE1128 .NG527D T.1 2006
7	120 Bài luận mẫu mới nhất = 120 Model Essays for upper primary students / Phan Hiền dịch PE1471 .M467t 1994
8	151 english essays = 151 Bài luận tiếng Anh / S. Srinivasan; Shanker B. A biên tập ; dịch và chú giải: Ninh Hùng PE1471 .S312S 1994
9	154 tình huống giao tiếp tiếng Anh dành cho người đi học nước ngoài : Có kèm đĩa / Nguyễn Thị Tuyết biên dịch và Ban biên tập Infor Stream PE1131 .M458t 2003
10	170 bài luận tiếng Anh mới nhất = 170 more english essays / Phan Anh Hiền biên soạn PE1471 .M458t 1995
11	202 Useful Exercises for IELTS / Garry Adam, Terry Peck; Lê Hiền Thảo, Nguyễn Văn Phước hiệu đính; Ban biên dịch First News PE1128 .A102G 2003
12	210 đề điền khuyết (cloze tests) môn tiếng Anh : Luyện thi chứng chỉ A, B, C - Tú tài - Tuyển sinh đại học / Nguyễn Tấn Lực PE1128 .NG527L 2003
13	222 mẫu thư tiếng anh cho mọi trường hợp = 222 model letter for all occasions / Abraham Sung; Người dịch: Kim Tiến PE1497 .GI-sV 2013

14	25 mẫu câu tiếng Anh thực hành giao tiếp = English verb pattern / Chu Xuân Nguyên PE1375 .Ch500n 1993
15	28 bài học căn bản tiếng Anh công nghệ thông tin= 28 basic lessons for information technology English / Quang Minh PE1127 .QU106M 2004
16	326 Selected Essays & Writings for all Purposes, Topics & Levels : Tuyển tập các bài luận sơ cấp, trung cấp và nâng cao / S. Srinivasan; Ban biên dịch First News PE1471 .S312S 1997
17	3500 câu hội thoại Anh-Việt mọi tình huống / Viên Quân PE1131 .V305Q 1996
18	3500 câu hội thoại Anh-Việt mọi tình huống : Kèm theo băng Cassette / Viên Quân PE1131 .V305Q 1993
19	360 động từ bất quy tắc và cách dùng các thì trong tiếng Anh / Trần Minh Đức PE1101 .TR121Đ 2000
20	39 tình huống giao tiếp tiếng Anh qua điện thoại : Có kèm đĩa / Infor Stream biên tập ; Nguyễn Thị Tuyết dịch PE1131 .B100m 2003
21	410 selection of english essays = Tuyển tập những bài luận tiếng Anh / Biên dịch: Trần Công Nhân, Lê Trần Doanh Trang PE1471 .F435h 1998
22	45 bộ đề thi trắc nghiệm luyện thi chứng chỉ Q/G tiếng Anh trình độ A / Nguyễn Trùng Khánh PE1128 .NG527K 2004
23	45 bộ đề thi trắc nghiệm luyện thi chứng chỉ Q/G tiếng Anh trình độ B / Nguyễn Trùng Khánh PE1128 .NG527K 2004
24	556 essays and writings : Tuyển tập các bài luận mới Sơ cấp, trung cấp và nâng cao / Fernando, Rajamanikam; Edited by V. Navaratnam; Nhóm First New dịch PE1471 .F206 1997
25	57 bài luận Anh văn = 57 english compositions for B and C levels / Trần Văn Diệm biên soạn PE1471 .N114m 1997
26	6000 câu giao tiếp tiếng Anh / Phạm Xuân Thảo biên soạn PE1131 .S111N 2000
27	75 arguments : an anthology / [edited by] Alan Ainsworth. PE1417 .S207F 2008
28	75 readings : an anthology / [edited by] Santi Buscemi, Charlotte Smith. PE1417 .S207F 2004
29	75 readings plus / [edited by] Santi Buscemi, Charlotte Smith. PE1417 .S207F 1998
30	90 mẫu phỏng vấn và đơn xin việc Anh - Việt : Các ngành kinh doanh và tài chính / Minh Đạo PE1479 .M312Đ 2004
31	9000 câu đàm thoại trong tiếng Anh : Học kèm theo băng Cassete / Quang Minh, Thu Thảo PE1128 .QU106M 2002

32	990 mẫu giao tiếp tiếng anh thông dụng 1 : 319 thành ngữ thường gặp / Trịnh Thanh Toán; Ban biên soạn Trí tuệ.
	PE1131 .TR312T 2008
33	A forest of voices : conversations in ecology / Chris Anderson, Lex Runciman.
	PE1408 .A105c 2000
34	A history of the english language / Albert C. Baugh, Thomas Cable
	PE1075 .B111A 2013
35	A matter of chance / David A. Hill.
	PE1126 .H302d 1999
36	A pocket style manual / Diana Hacker.
	PE1408 .TROY 2004
37	A Practical English Grammar / A. J. Thomson, A. V. Martinet
	PE1112 .T429A 1986
38	A Practical English Grammar : Exercises 1 / A. J. Thomson, A. V. Martinet
	PE1128 .T429A 1986
39	A Practical English Grammar. Exercises 1 / A. J. Thomson, A. V. Martinet
	PE1112 .T429A 1986
40	A Practicum in TESOL : Professional development through teaching practice / Graham Crookes
	PE1128 .C433G 2003
41	A reader for developing writers / Santi V. Buscemi.
	PE1417 .B521S 2002
42	A sequence for academic writing / Laurence Behrens, University of California, Santa Barbara ; Leonard J. Rosen, Bentley University.
	PE1408 .B201L 2015
43	A Student's English Grammar : Workbook / Sylvia Chalker; Lê Tấn Thi giới thiệu và chú giải
	PE1112 .C103S 2003
44	A Student's Grammar of the English Language / Sidney Greenbaun, Randolph Quirk
	PE1112 .G201S 2003
45	A University Grammar of English / Randolph Quirk, Sidney Greenbaum
	PE1112 .Q510R 1976
46	A Window on Literature : Literary texts for early and mid-intermediate learners of English / Gillian Lazar
	PE1065 .L112G 1999
47	A writer's reference / Diana Hacker.
	PE1408 .H102D 2007
48	A writer's reference / Diana Hacker.
	PE1408 .H102D 2009
49	A writer's resource : (comb version) : a handbook for writing and research / Elaine P. Maimon, Janice H. Peritz, Kathleen Blake Yancey.
	PE1408 .M103e 2011
50	A writer's resource : a handbook for writing and research / Elaine P. Maimon, Janice H. Peritz, Kathleen Blake Yancey.
	PE1408 .M103e 2007
51	Academic writing : working with sources across the curriculum / Mary Lynch Kennedy, Hadley M. Smith.

	PE1478 .K204M 1986
52	Academic writing: Tài liệu ôn thi / Tô Minh Thanh, Chu Thị Lê Hoàng
	PE1478 .T450T 2009
53	Active skills for reading. 2, Student book / Neil J. Anderson.
	PE1128 .A105N 2013
54	Active skills for reading. 2, Teacher's guide / Neil J. Anderson.
	PE1128 .A105N 2014
55	Active skills for reading. 4 / Neil J. Anderson.
	PE1128 .A105N 2012
56	Active skills for reading. 4 / Neil J. Anderson.
	PE1128 .A105N 2014
57	Active skills for reading. 2 / Neil J. Anderson.
	PE1128 .A105n 2013
58	Advance Your English : Coursebook : A short course for advanced learners / Annie Broadhead
	PE1128 .B403A 2003
59	Advance Your English : Teacher's book : A short course for advanced learners / Annie Broadhead
	PE1128 .B403A 2002
60	Advance Your English : Workbook : A short course for advanced learners / Annie Broadhead
	PE1128 .B403A 2002
61	Advanced Grammar in Use : A self-study reference and Practice Book for Advanced Learners of English / Martin Hewings; Lê Ngọc Phương Anh, Nguyễn Văn Phước chủ giải
	PE1112 .H207M 2000
62	Advanced Masterclass CAE : Student's book / Tricia Aspinall, Annette Capel with structure sections by Kathy Gude
	PE1128 .A102M 1999
63	Advanced Masterclass CAE : Teacher's book / Tricia Aspinall, Annette Capel with structure sections by Kathy Gude
	PE1128 .A109T 1999
64	Adventurers: Student's book Workbook / Ben Wetz
	PE1112 .W207B T.3-2008
65	Alive to language : perspectives on language awareness for English language teachers / Valerie Arndt, Paul Harvey, and John Nuttall.
	PE1128 .A109V 2000
66	All - Star 1 / Linda Lee,...[et.al.]
	PE1449 .A103s V.1-2005
67	All - Star 2 / Linda Lee,...[et.al.]
	PE1449 .A103s V.2-2005
68	All - Star 3 / Linda Lee,...[et.al.]
	PE1449 .A103s V.3-2005
69	All - Star 4 / Linda Lee,...[et.al.]
	PE1449 .A103s V.4-2005
70	All - Star 4 : Workbook / Linda Lee,...[et.al.]
	PE1449 .A103s V.4-2005

71	All I want / Margaret Johnson. PE1126 .J427M 2000
72	AllWrite! 2.1 with online handbook user's guide / Chris W. Ducharme, Santi V. Buscemi PE1112 .D506C 2003
73	American Hotline : Intermediate student book / Tom Hutchinson PE1128 .H522T 1997
74	American Hotline Intermediate : Workbook / Tom Hutchinson PE1128 .H522T 1997
75	American voices : culture and community / Dolores laGuardia, Hans P. Guth. PE1127 .L102D 2006
76	American Ways : an Introduction to American Culture / Maryanne Kearny Datesman, JoAnn Crandall, Edward N. Kearny. PE1128 .D110m 2014
77	An introduction to English morphology : words and their structure / Andrew Carstairs-McCarthy. PE1171 .C109A 2002
78	An introduction to English phonology / April McMahon. PE1133 .M102a 2002
79	Anh ngữ thực hành : Phát âm và nói tiếng Anh chuẩn / Nguyễn Hữu Quyền PE1137 .NG527Q 2002
80	Applied writing for technicians / Dale Jungk. PE1475 .J513D 2003
81	ARCO Preparation for the toefl : Test of English as a foreign language / Patricia Noble Sullivan, Grace Yi Qiu Zhong; Nguyễn Ngọc Linh, Nguyễn Bá Tuyển Dịch và chú giải; Nguyễn Văn Phước Hiệu đính PE1128 .S510P 1996
82	Arguing through literature : a thematic anthology and guide / Judith Ferster. PE1479 .F206J 2005
83	Assessing Writing / Sara Cushing Weigle PE1128 .W201S 2002
84	Bài giảng anh văn chuyên ngành quản trị kinh doanh = English for business administration / Nguyễn Tiến Dũng PE1127 .NG527D 2010
85	Bài luyện thi đặt câu môn tiếng Anh = Sentence Building / Phạm Tấn Trước, Tôn Nữ Giáng Huyền PE1375 .PH104T 2000
86	Bài tập biến đổi câu tiếng Anh : 50 Bài trình độ B, 50 bài trình độ C / Xuân Bá PE1375 .X502B 2000
87	Bài tập cụm động từ tiếng Anh / Xuân Bá PE1271 .X502B 2000
88	Bài tập đặt câu tiếng Anh : 40 bài trình độ A; 40 bài trình độ B; 40 bài trình độ C / Xuân Bá PE1375 .X502B 2000
89	Bài tập đọc hiểu tiếng Anh / Xuân Bá PE1128 .X502B 2000
90	Bài tập đồng nghĩa, phản nghĩa và từ đúng, từ sai tiếng Anh / Xuân Bá PE1591 .X502B 2002

91	Bài tập hoàn tất câu tiếng Anh = Sentence Completion / Nguyễn Tấn Lực
	PE1375 .NG527L 2002
92	Bài tập luyện viết tiếng Anh / Xuân Bá
	PE1128 .X502B 2002
93	Bài tập ngữ pháp tiếng Anh / Xuân Bá
	PE1114 .X502B 2002
94	Bài tập trắc nghiệm tiếng Anh : trình độ C / Xuân Bá
	PE1128 .X502B 2000
95	Bài tập văn phạm Anh ngữ : Có phần bài giải đề dùng kèm với cuốn Văn phạm Anh ngữ thực hành" / Trần Văn Điền"
	PE1114 .TR121Đ 1990
96	Basic adult survival English : with orientation to american life = Anh ngữ cho người xuất cảnh / Robert E. Walsh; Phạm Đình Trọng dịch
	PE1128 .W103R 1999
97	Basic English for computing / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .G203E 2000
98	Basic English for Computing : Revised & Updated / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .G203E 2003
99	Basic English Usage / Michael Swan; Lê Hiền Thảo, Nguyễn Văn Phước, Ban Biên dịch First New tổng hợp và biên dịch
	PE1460 .S105M 2001
100	Basic technical English / Jeremy Comfort, Steve Hick, Allan Savage.
	PE1127 .C429J 1982
101	BBC Beginners' English, Stage 1 : Student's book / Judy Garton Sprenger, Simon Greenall
	PE1471 .S204J 1986
102	BBC Business English : Song ngữ Anh - Việt / Roger Owen ; Nguyễn Bá dịch
	PE1127 .R427-O 1994
103	BEC. Higher Practice Tests : Four tests for the Cambridge business English certificate. Advanced with answers / Mark Harrison, Rosalie Kerr
	PE1128 .H109M 2002
104	Becoming contributing professionals / edited by Joy Egbert.
	PE1128 .B201C 2003
105	Best poems : advanced level
	PE1122 .B206P 1998
106	Between the Lines : Student's book / Jean Zukowski, Faust-Susan S. Johtston, Clark S. Atkinson ; Ban biên dịch First news
	PE1128 .Z510J 2002
107	Bộ bài tập luyện thi tiếng Anh : Từ vựng - Ngữ pháp - Đọc viết / Lê Văn Sự
	PE1114 .L250S 2001
108	Breaking the TOELF Barrier : Thirty Steps to Mastering TOEFL skills and strategies / Noel W. Schutz,...[et al].
	PE1128 .B200t 1994
109	Breaking tradition : an exploration of the historical relationship between theory and practice in second language teaching / Diane Musumeci.
	PE1128 .M521D 1997
110	Bridges to Academic Writing / Ann O. Strauch
	PE1128 .S111A 2003

111	Britain for learners of english / James O'Driscoll
	PE1128 .O-419J 2009
112	Business Assignments : Eight advaced case studies with video : Information file / Ken Casler, David Palmer
	PE1127 .C109K 1995
113	Business Assignments : Eight advanced case studies with video : Deskwork / Ken Casler, David Palmer, Teresa Woodbridge
	PE1127 .C109K 1997
114	Business Assignments : Eight advanced case studies with video : Teacher's notes / Ken Casler, David Palmer, Paul Raimond, Teresa Woodbridge
	PE1127 .B521A 1997
115	Business Assignments : Video activity book / David Palmer, Ken Casler
	PE1127 .P103D 1997
116	Business English / Jeanne Reed, Mary Lu Suri, John A. Kushner.
	PE1127 .R201J 2000
117	Business English : with programmed reinforcement / Keith Slocum.
	PE1127 .S419K 1993
118	Business English Frameworks / Paul Emmerson
	PE1127 .E202p 2003
119	Business Explorer : Student's book / Gareth Knight, Mark O'Neil
	PE1127 .K302G 2004
120	Business Explorer : Teacher's book. Tập 2 / Mark O'Neil, James Hunter
	PE1127 .O-430M T.1-2003
121	Business Reports in English / Jeremy Comfort, Rod Revell, Chris Stott
	PE1127 .C429J 2004
122	Business result : upper-intermediate: student's book / Michael Duckworth, Rebecca Turner ; Interactive workbook material by Alastair Lane
	PE1127 .D506M 2008
123	Business result : upper-intermediate: teacher's book / John Hughes
	PE1127 .H506J 2008
124	Business Roles / John Crowther-Alwyn
	PE1127 .C435A 1999
125	Business roles / John Crowther-Alwyn.
	PE1127 .C435J 1997
126	C : The new Cambridge English Course. Student 1. / Michael Swan, Catherine Walter.
	PE1417 .M315S 1990
127	C : The new Cambridge English Course. Student 2. / Michael Swan, Catherine Walter.
	PE1417 .M315S 1990
128	Các bài luận chọn lọc = Model essays letters and dialogues with imfortant notes on essays writing / Milon Nandy ; Dịch và chú giải : Đỗ Lệ Hằng
	PE1471 .N105M 1995
129	Các bài luận tiếng Anh / Xuân Bá
	PE1471 .X502B 2001
130	Các mẫu thư giao dịch và E-mail : Tiếng Anh / Shirley Taylor; Nhân Văn biên dịch
	PE1497 .T112S 2004
131	Các thì và giới từ tiếng Anh. Tập 1, Các thì / Trần Bá Sơn
	PE1335 .TR121S T.1-2002

132	Cách dùng các thì Anh ngữ : Giải nghĩa tường tận về cách chia và dùng các thì, kèm theo những bài thực tập hợp mọi trình độ và phần bài giải / Trần Văn Điền
	PE1301 .TR121Đ 1999
133	Cách dùng giới từ Anh ngữ = The use of Prepositions in English / Trần Văn Điền
	PE1335 .TR121Đ 1993
134	Cách dùng thành ngữ Anh và Mỹ thông dụng - hiện đại : Phiên âm quốc tế mới = How to use American English idioms / Nguyễn Trung Khánh biên soạn
	PE1460 .C102d 2001
135	Cách dùng từ đồng nghĩa tiếng Anh / Biên dịch và biên soạn : Lê Thu Hằng, Mai Huy Tân, Nguyễn Hồng Thanh
	PE1591 .C102d 1990
136	Cách trả lời phỏng vấn tiếng Anh = How to succeed in a job interview / Mai Khắc Hải
	PE1131 .M103H 1995
137	Cẩm nang cách dùng và sự phối hợp các thì tiếng Anh = A Handbook of the Usage and the Sequence of tenses in English / Nguyễn Xuân Khánh, Nguyễn Thanh Chương
	PE1301 .NG527K 2000
138	Cẩm nang sử dụng các thì tiếng Anh = The key to English tenses / Hoàng Xuân Minh, Trần Văn Đức
	PE1301 .H407M 2004
139	Cẩm nang sử dụng cụm từ thông dụng trong đàm thoại và phiên dịch tiếng Anh / Nguyễn Hữu Dự
	PE1689 .NG527D 1999
140	Cẩm nang sử dụng giới từ tiếng Anh = The key to English Preposition / Hoàng Xuân Minh, Trần Văn Đức
	PE1335 .H407M 2004
141	Cẩm nang thành ngữ tiếng Anh : Trong dịch thuật / Nguyễn Bá Kim
	PE1464 .NG527K 1999
142	Cambridge Certificate in Advanced English : Teacher's book. T.3
	PE1114 .C104c T.3-1999
143	Cambridge Certificate in Advanced English : Teacher's book. Tập 4
	PE1114 .C104c T.4-1999
144	Cambridge Certificate in Advanced English : Teacher's book. Tập 5
	PE1114 .C104c T.5-1999
145	Cambridge Certificate in Advanced English 5 : With answers: Examination papers from University of Cambridge ESOL examinations English for speakers of other languages
	PE1112 .C104C 2003
146	Cambridge Certificate of Proficiency in English : Student's book with answers. Tập 2
	PE1114 .C104c T.2-2004
147	Cambridge Certificate of Proficiency in English : Teacher's book. Tập 1
	PE1114 .C104c T.1-2004
148	Cambridge Certificate of Proficiency in English : With answers. Tập 1
	PE1114 .C104c T.1-2004
149	Cambridge Certificate of Proficiency in English : with answers. Tập 3
	PE1114 .C104c T.3-2004
150	Cambridge Certificate of Proficiency in English : with answers. Tập 4
	PE1114 .C104c T.4-2004
151	Cambridge dictionary of American idioms.

	PE2839 .C104D 2003
152	Cambridge English for engineering / Mark Ibbotson.
	PE1128 .I-301M 2008
153	Cambridge English for schools : Teacher's book. Vol.4 / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1065 .L314A V.4-2002
154	Cambridge English for Schools : Test four / Patricia Aspinall, George Bethell
	PE1065 .A109p 2001
155	Cambridge English for schools : Workbook. Tập 4 / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1128 .L314A T.4-2002
156	Cambridge English Worldwide : Listening and speaking pack. Tập 5 / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1128 .L314A T.5-2000
157	Cambridge English Worldwide : Student's book four / Andrew LittleJohn, Diana Hicks
	PE1065 .L314A 2004
158	Cambridge English Worldwide : Student's book. Tập 5 / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1128 .L314A T.5-2002
159	Cambridge English Worldwide : Teacher's book / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1065 .L314A 2002
160	Cambridge English Worldwide : Teacher's book, T.5 : 2002.- 95 tr. + 1 cassette / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1128 .L314A T.5-2001
161	Cambridge English Worldwide : Teacher's book. Tập 5 / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1128 .L314A T.5-2002
162	Cambridge English Worldwide : Work book. Tập 4 / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1128 .L314A T.4-2004
163	Cambridge English Worldwide : Work book. Tập 5 / Andrew Littlejohn, Diana Hicks
	PE1128 .L314A T.5-2001
164	Cambridge First Certificate Writing / Richard McAndrew, Cathy Lawday
	PE1128 .M105R 2002
165	Cambridge First Certificate Writing : Teacher's book / Richard MacAndrew, Cathy Lawday
	PE1408 .M101R 2002
166	Cambridge IELTS : Examination paper from the university of cambridge local examinations syndicate. Vol.2
	PE1128 .C104-i V.2-2000
167	Cambridge IELTS : Examination papers from university of cambridge ESOL examinations: English for speakers of other languages. Vol 4
	PE1128 .C104-i V.4-2005
168	Cambridge IELTS : With answers edition. Vol.2
	PE1128 .C104-i V.2-2000
169	Cambridge IELTS Intensive training Listening : Foreign language teaching & research press
	PE1128 .C104-i 2015
170	Cambridge IELTS Intensive training Listening : Foreign language teaching & research press
	PE1128 .C104-i 2018

171	Cambridge IELTS Intensive training Reading : Foreign language teaching & research press PE1128 .C104-i 2015
172	Cambridge IELTS Intensive training Reading : Foreign language teaching & research press PE1128 .C104-i 2019
173	Cambridge IELTS Intensive training speaking : Foreign language teaching & research press PE1128 .C104-i 2015
174	Cambridge IELTS Practice tests / Mark Griffiths PE1128 .G302M 2018
175	Cambridge international dictionary of idioms. PE1460 .C104-i 1998
176	Cambridge Key English Test : Teacher's book. Tập 3 PE1128 .C104k T.3-2003
177	Cambridge Key English Test : With answers. Tập 3 PE1128 .C104k T.3-2003
178	Cambridge Preparation for the TOEFL Test / Jolene Gear, Robert Gear; Thoại Uyên, Lê Ngọc Phương Anh, Ban biên dịch First News biên dịch và chú giải PE1128 .G200J 2002
179	Căn bản tiếng Anh trong tin học / Tạ Văn Hùng PE1127 .T100H 1995
180	Cấu tạo từ tiếng Anh= Word Formation / Nguyễn Thành Yên dịch và chú giải PE1175 .C125t 1997
181	Câu trong giao tiếp Việt - Anh. Tập 1, Những câu giao tiếp thông thường / Bùi Ý PE1131 .B510Y T.1-1989
182	Câu trong giao tiếp Việt - Anh. Tập 2, Những tình huống trong đời sống hàng ngày / Bùi Ý PE1131 .B510Y T.2-1989
183	Caught reading : Assessment Manual / Sharon Cook, Kathie Babigian. PE1126 .C433S 2009
184	Caught reading : Teacher's manual / Teri Swanson. PE1126 .S107T 2009
185	Cause & Effect : Intermediate Reading Practice / Patricia Ackert; Châu Văn Thuận dịch và chú giải PE1128 .A102P 1997
186	Check your vocabulary for english for the IELTS examination : a workbook for students / Rawdon Wyatt ; Chú giải: Lê Hiền Thảo, Nguyễn Văn Phước PE1449 .W600R 2002
187	Cliffs Test Prep (TM) TOEFL CBT / Michael A. Pyle; Lê Hiền Thảo, Nguyễn Văn Phước, Ban biên dịch First News chú giải PE1128 .P601M 2001
188	College writing skills / John Langan. PE1471 .L106J 2004
189	College writing skills with readings / John Langan PE1408 .L106J 2001
190	College Writing Skills with Readings / John Langan

	PE1471 .L106J 1997
191	College writing skills, media edition / John Langan
	PE1408 .L106J 2003
192	College writing skills, with readings / John Langan.
	PE1408 .L106J 2005
193	Collins cambridge English First : First (FCE) : Four practice tests for cambridge English : English for Exam
	PE1128 .C428c 2014
194	Collins cambridge English Key : Key (KET) : Four practice tests for cambridge English : English for Exam
	PE1128 .C428c 2014
195	Collins cambridge English Preliminary : Preliminary (PET) : Four practice tests for cambridge English : English for Exam
	PE1128 .C428c 2014
196	Collins Cobuild IELTS Dictionary : The source of authentic English
	PE1128 .C428c 2015
197	Collins EAP Writing : Learn to write better academic essays / Els Van Geyte
	PE1408 .G207E 2015
198	Collins easy learning English conversation : Pioneers in dictionary publishing. Book 1
	PE1131 .C428 T.1-2014
199	Collins Small talk : English for business : Build better business relationships through successful conversations / Deborah Capras
	PE1131 .C109D 2015
200	Collins work on your grammar. Intermediate (B1).
	PE1112 .W434-o 2013
201	Collins work on your grammar. Upper intermediate (B2).
	PE1112 .0428W 2013
202	Collins work on your vocabulary. Upper intermediate (B2).
	PE1112 .C428w 2013
203	Communicating in Business / John L. Boland
	PE1127 .B428J 1975
204	Communicating Technical Information : A Guide to Current Uses and Abuses in Scientific and Engineering Writing / Robert R. Rathbone
	PE1478 .R110R 1966
205	Communities of supportive professionals / edited by Tim Murphey and Kazuyoshi Sato.
	PE1128 .C429-o 2005
206	Compact preliminary for schools, Student's book without answers / Sue Elliot, Amanda Thomas.
	PE1128 .E201S 2013
207	Compact preliminary for schools, Teacher's book / Sue Elliot, Amanda Thomas.
	PE1128 .E201S 2013
208	Compact preliminary for schools, Workbook without answers / Sue Elliot, Amanda Thomas.
	PE1128 .E201S 2013
209	Compact preliminary for schools, Workbook without answers / Sue Elliot, Amanda Thomas.
	PE1128 .E201S 2013

210	Complete english essay course = Luận Anh văn / Trần Văn Điền
	PE1471 .TR121Đ 1996
211	Complete IELTS bands 4-5 : student's book with answers / Guy Brook-Hart and Vanessa Jakeman.
	PE1128 .B433G 2012
212	Complete IELTS. Bands 4-5 / Guy Brook-Hart and Vanessa Jakeman.
	PE1128 .B433G 2012
213	Complete IELTS. Bands 4-5 [B1] / Guy Brook-Hart and Vanessa Jakeman.
	PE1114 .B433G 2012
214	Concepts and comment / Patricia Ackert.
	PE1128 .A102P 1986
215	Concepts and comments : A reader for students of english as a second language / Patricia Achert, Anne L. Nebel
	PE1128 .A102P 2000
216	Concepts and comments : a reader for students of English as a second language / Patricia Ackert ; [illustrations by Patricia Phelan Eisenberg].
	PE1128 .A102P 1986
217	Composition and Grammar 12 : Steps in the writing process / Mari Jorie Farmer...[et al.]
	PE1408 .C431a 1985
218	Contemporary english. Workbook 2 / Richard Firsten, Gerry Strei
	PE1065 .F313R W.2-2003
219	Contemporary's put English to work : Level 6 : Interaction and competencies for job success / Sally Gearhart
	PE1127 .G200S 1996
220	Corpora in Applied Linguistics / Susan Hunston
	PE1074.5 .H513S 2002
221	Cracking the GRE : With four Complete Sample Tests on CD-Rom / Karen Lurie; Nguyễn Văn Phước, Ban biên dịch First News chủ giải
	PE1128 .L521K 2001
222	Đàm thoại tiếng Anh : Những câu chọn lọc và dễ học / Nguyễn Văn Dur
	PE1128 .NG527D 1993
223	Đàm thoại tiếng Anh thực dụng / Ninh Hùng dịch và biên soạn
	PE1131 .Đ104t 1991
224	Đề học tốt môn dịch : Theo giáo trình English Vietnamese translation materials / Phạm Phương Luyện
	PE1498 .PH104L 2000
225	Đề nói tốt tiếng Anh : Song ngữ = For better english spoken / Trần Anh Thơ
	PE1131 .TR121T 1996
226	Đề sử dụng đúng động từ trong giao tiếp Tiếng Anh hiện đại / Đức Tài, Tuấn Khanh
	PE1271 .Đ552T 1995
227	Đề sử dụng đúng giới từ trong giao tiếp Tiếng Anh hiện đại / Đức Tài, Đức Hoà
	PE1335 .Đ552T 1995
228	Đề sử dụng đúng tính từ và trạng từ trong giao tiếp tiếng Anh = Better ways with Adjectives & Adverbs / Đức Tài, Tuấn Khanh
	PE1241 .Đ552T 1995
229	Đề thi chứng chỉ Quốc gia tiếng Anh : Trình độ A môn viết / Nguyễn Trùng Khánh
	PE1128 .NG527K 2001

230	Đề thi viết luyện thi chứng chỉ A tiếng Anh : Biên soạn theo chương trình của Bộ Giáo dục-Đào tạo. Đầy đủ các dạng bài thi theo chương trình hiện hành / Phạm Tấn Trước, Tôn Nữ Giáng Huyền
	PE1128 .PH104T 1999
231	Deadly harvest / Carolyn Walker.
	PE1126 .W103C 1999
232	Delta's Key to the TOEFL test / Nancy Gallagher; Vũ Tài Hoa, Nguyễn Văn Phước, Ban biên dịch First new chú giải
	PE1128 .G103n 2003
233	Destination B1 : Grammar and Vocabulary with answer key / Malcolm Mann, Steve Taylore-Knowles
	PE1112 .M107M 2008
234	Destinations : an integrated approach to writing paragraphs and essays / Richard E. Bailey, Linda Denstaedt.
	PE1439 .B103R 2007
235	Developing a new course for adult learners / Margeurite Ann Snow and Lia D. Kamhi-Stein, editors.
	PE1128 .D207a 2006
236	Developing Reading Skills : A practical guide to reading comprehension exercises / Francoise Grellet ; Howard B. Altman, Peter Strevens editors
	PE1128 .G201F 2003
237	Developments in ESP : A multi-disciplinary approach / Tony Dudley-Evans, Maggie Jo St John
	PE1128 .D506T 2004
238	Dịch văn bản khoa học và kỹ thuật sang tiếng Anh / Pumpyanski; Đào Hồng Thu dịch
	PE1498 .P511 2002
239	Dictionary of Phrasal Verbs / John Sinclair Editor in Chief
	PE1315 .D302-o 1990
240	Dictionary of Synonyms and Antonyms / Milon Nandy
	PE1591 .N105M 1993
241	Dictionary of Synonyms and Antonyms : The wordfinder for every student, speaker and the writer of English language / Milon Nandy
	PE1591 .N105M 1993
242	Discover English : a language awareness workbook / Rod Bolitho, Brian Tomlinson.
	PE1128 .B428R 2005
243	Discussions A-Z advanced : A resource book of speaking activities / Adrian Wallwork.
	PE1128 .W103A 2003
244	Discussions A-Z intermediate : A resource book of speaking activities / Adrian Wallwork.
	PE1128 .W103A 2003
245	Đọc thêm tiếng Anh. Tập 1 / Chu Xuân Nguyên, Hoàng Đức
	PE1128 .CH500N T.1-1979
246	Dolphin music / Antoinette Moses.
	PE1126 .M434A 1999
247	Động từ nhóm thực dụng = Phrasal Verbs in use. Volume1, English / Phạm Tấn Quyền biên soạn
	PE1319 .Đ455t V.1-2003

248	Động từ thành ngữ Anh - Việt = English - Vietnamese verbal idioms / Bùi Phụng
	PE1460 .B510P 2000
249	Động từ tiếng Anh và cách dùng = English verbs and how to use them / Trang Sĩ Long biên soạn
	PE1271 .Đ455t 1994
250	Dùng đúng từ trong tiếng Anh / Hoàng Phúc
	PE1449 .H407P 2003
251	East 43rd Street / Alan Battersby.
	PE1126 .B110A 2000
252	Easy access : the reference handbook for writers / Michael L. Keene, Katherine H. Adams.
	PE1408 .K201M 2002
253	Economics / Christopher St J Yates; C Vaughan James editor
	PE1127 .Y600C 1995
254	Effective Meeting : Teacher's book / Jeremy Comfort
	PE1127 .C429J 1996
255	Effective Meetings / Jeremy Comfort
	PE1127 .J202C 1996
256	Effective Negotiating / Jeremy Comfort
	PE1127 .C429J 1998
257	Effective Presentations / Jeremy Comfort, with York Associates
	PE1127 .C429J 2001
258	Effective Presentations / Jeremy Comfort, York Associates
	PE1127 .J206C 2001
259	Effective Presentations : Teacher's book / Jeremy Comfort, York Associatee
	PE1127 .C429J 1997
260	Effective socializing / Jeremy Comfort
	PE1127 .C429J 2002
261	Effective Telephoning : Teacher's book / Jeremy Comfort
	PE1127 .C429J 1996
262	Elements of argument : a text and reader / Annette T. Rottenberg.
	PE1431 .R435A 2000
263	Elements of Pronunciation : Intensive practice for intermediate and more advanced students / Colin Mortimer
	PE1137 .M434C 2003
264	English accents & dialects : an introduction to social and regional varieties of English in the British Isles / Arthur Hughes, Peter Trudgill, Dominic Watt.
	PE1711 .H506A 2012
265	English brushup / John Langan, Janet M. Goldstein.
	PE1413 .L106J 2003
266	English conversation / Jean Yates, PhD.
	PE1131 .Y600J 2016
267	English Department Writing Guide / Donald S. Tannehill, Terry Hansen
	PE1404 .T107D 1998
268	English file : Intermediate teacher's book / Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Gill Hamilton
	PE1128 .O-435C 2004

269	English File : Intermediate workbook / Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Gill Hamilton
	PE1065 .O-435C 2001
270	English file : Student's book. Part 2 / Clive Oxenden, Paul Seligson, Christina Latham-Koenig
	PE1128 .O-435C P.2-1997
271	English File : Upper-intermediate student's book / Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig
	PE1065 .O-435C 2003
272	English file : Upper-intermediate teacher's book / Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Gill Hamilton
	PE1065 .O-435C 2001
273	English File : Upper-intermediate workbook / Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig, Jane Hudson
	PE1065 .O-435C 2004
274	English for Business communication : Student's Book / Simon Sweeney;
	PE1127 .S201S 2014
275	English for Business communication : Teacher's Book / Simon Sweeney;
	PE1127 .S201S 2012
276	English for Business Studies : A course for business studies and economics students : Teacher's Book / Ian Mackenzie
	PE1127 .M102-i 2003
277	English for Business Studies : A Course for Business Studies and Economics Students with answers / Ian MacKenzie; Nguyễn Văn Phước chú giải; Ban Biên dịch Frist News.
	PE1127 .M102-i 2001
278	English for Business Studies : Student's book : A course for business studies and economic students / Ian Mackenzie
	PE1127 .M102-I 2004
279	English for careers : business, professional, and technical / Leila R. Smith ; with contributions from Barbara Moran.
	PE1115 .S314L 2002
280	English for Chemistry / Mai Xuân Trường, Nguyễn Tiến Trục
	PE1129 .M103T 2014
281	English for finance and Banking
	PE1127 .NG527T 1999
282	English for International Banking and Finance / Jim Corbett
	PE1127 .J310C 2002
283	English for International Banking and Finance : Guide for teachers / Jim Corbett
	PE1127 .C434J 2004
284	English for mechanical engineering in higher education studies : Course's Book / Marian Dunn ...[et.at];
	PE1127 .E204f 2012
285	English for mechanical engineering in higher education studies : Teacher's Book / Marian Dunn ...[et.at];
	PE1127 .E204f 2012
286	English for nautical students and ship's officers. Vol. II / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L V.1-1995

287	English for Specific Purposes : a learning-centred approach / Tom Hutchinson, Alan Waters ; Howard B. Altman, Peter Strevens editors
	PE1128 .H522T 2004
288	English for students of sea transport economic department and ship operators.
	PE1127 .NG512L 1995
289	English for the automobile industry / Marie Kavanagh
	PE1127 .K111M 2007
290	English for the fashion industry / Mary E. Ward.
	PE1115 .W109M 2016
291	English for the financial sector / Ian MacKenzie.
	PE1127 .M102-i 2008
292	English Grammar in Use : 130 đề mục ngữ pháp tiếng Anh / Raymond Murphy ; Người dịch: Trần Châu Uyên, Nguyễn Hạnh hiệu đính.
	PE1114 .M521R 1996
293	English Grammar in Use : 136 đề mục ngữ pháp tiếng Anh / Raymond Murphy ; Người dịch: Trịnh Xuân Hùng
	PE1128 .M521R 1999
294	English Grammar in Use : 130 đề mục ngữ pháp tiếng Anh / Raymond Murphy ; Trần Văn Thành, Nguyễn Trung Tánh, Lê Huy Lâm dịch
	PE1112 .M521R 1996
295	English Grammar in Use: a self-study reference and practice book for intermediate students/ Raymond Murphy
	PE1112 .M521R 1996
296	English in focus : Level A = Chương trình tiếng Anh cho người lớn : Trình độ A / Nicholas Sampson, Nguyễn Quốc Hùng
	PE1128 .S104N 1997
297	English in focus : level A Workbook / Diana Green, Sandra Aleen, Nguyễn Quốc Hùng
	PE1128 .G201D 1998
298	English in Focus English in Mechanical Engineering / Eric H Glendinning
	PE1128 .G203E 1973
299	English Language Dictionary / John Sinclair Editor in chief
	PE1628.5 .E204L 1988
300	English language teaching materials : theory and practice / edited by Nigel Harwood.
	PE1128 .E204L 2010
301	English Phonetics and Phonology : A practical course / Peter Roach
	PE1133 .R403P 2000
302	English phonetics and phonology : a practical course / Peter Roach.
	PE1133 .R403P 2009
303	English Pronunciation in Use : Intermediate: Self-study and classroom use C / Mark Hancock.
	PE1137 .H105M 2012
304	English skills / John Langan ; [edited by] Alexis Walker, Paul Banks.
	PE1408 .L106J 2005
305	English skills with readings / John Langan.
	PE1408 .L106J 2002
306	English skills with readings / John Langan.
	PE1408 .L106J 2008

307	English that Works : Prevocational ESL for adults . Volume 1 / K.Lynn Savage, Mamie How, Ellenhai-Shan Yeung
	PE1479 .S111K V.1-1993
308	English that Works : Prevocational ESL for adults . Volume 1 / K.Lynn Savage, Mamie How, Ellenhai-Shan Yeung
	PE1479 .S111K V.2-1993
309	English verbal idioms = Thành ngữ động từ tiếng Anh / Nguyễn Hữu Thời
	PE1460 .NG527T 2001
310	English vocabulary in use : advanced / Michael McCarthy, Felicity O'Dell. Advanced.
	PE1449 .M109M 2002
311	English vocabulary in use : elementary with answer / Michael McCarthy, Felicity O'Dell ; Nguyễn Văn Phước chú giải; Ban biên dịch First News
	PE1449 .M109M 2000
312	English words : history and structure / Robert Stockwell and Donka Minkova.
	PE1571 .S419R 2001
313	Enterprise one : Tiếng anh trong thương mại: Student's book - Work book - Vocabulary list / Judy West, CJ Moore; Chú giải: Phương Thảo
	PE1127 .W206J 1998
314	ESOL activities : Practical language activities for living in the UK and Ireland. Emtry 2 / Elaine Boyd
	PE1128 .B435e 2008
315	Essential English Dictionary / John Sinclair Editor in chief
	PE1628.5 .E600e 1989
316	Essential words for the IELTS / Lin Lougheed.
	PE1128 .L435L 2017
317	Essential words for the Ielts/ Barron's
	PE1128 .B109 2017
318	Essential words for the IELTS: Test of English as A foreign language / Steven J. Matthiesen; Nguyễn Văn Phước chú giải
	PE1128 .M110S 2000
319	Everything You Need to Score High on the TOEFL : Test of english as a foreign language. With the latest Information on the New Computer-based TOEFL / Patricia Nobel Sullivan, Grace Yi Qiu Zhong, Gail Abel Brenner; Chú giải: Nguyễn Văn Phước; Ban biên dịch First News.
	PE1128 .S510P 2002
320	Exploring British culture : multi-level activities about life in the UK / Jo Smith.
	PE1127 .S314J 2012
321	Exploring Grammar in Context : Upper intermediate & Advanced / Ronald Carter, Rebecca Hughes, Michael McCarthy; Vũ Tài Hoa, Nguyễn Văn Phước chú giải
	PE1112 .C109R 2002
322	Exploring through Writing : A process approach to ESL composition / Ann Raimes
	PE1128 .A107r 2004
323	Extending professional contributions / edited by Tim Murphey.
	PE1128 .E207p 2003
324	Facts and Figures : Basic Reading Practice / Patricia Ackert
	PE1128 .A102P 2000
325	From critical thinking to argument : a portable guide / Sylvan Barnet, Hugo Bedau.

	PE1431 .B109s 2008
326	From language learner to language teacher : an introduction to teaching English as a foreign language / Don Snow.
	PE1128 .S435D 2007
327	Functional writing. Book 3 / Faculty of foreign languages english language and translation department
	PE1408 .F512w b.3-2001
328	Functional Writing. Book 3 / Hanoi University of Technology. Faculty of Foreign Languages. English Language and Translation Department
	PE1408 .F512w b.3-2001
329	Functions of American English : Communication activities for the classroom : Student's book / Leo Jones, C. von Baeyer
	PE1131 .J430L 2002
330	Functions of American English : communication activities for the classroom :teacher's manual / Leo Jones, C. von Baeyer.
	PE1131 .J430L 1983
331	Fundamentals of academic writing / Linda Butler.
	PE1128 .B522L 2007
332	Giải thích ngữ pháp tiếng Anh : Bài tập và đáp án / Mai Lan Hương, Hà Thanh Uyên biên soạn
	PE1112 .Gi-103t 2011
333	Giáo trình hình thái học tiếng anh= English Morphology / Tô Minh Thanh
	PE1171 .T450T 2009
334	Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật phần mềm = A Course of basic english for software engineering / Châu Văn Trung
	PE1127 .CH125T 2006
335	Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành May / Nguyễn Thị Luyến
	PE1127 .NG527L 2010
336	Giáo trình tiếng Anh công nghệ thông tin = A Course of Basic English in Information Technology / Lữ Đức Hào, Ngọc Huyền
	PE1127 .L550H 2002
337	Giáo trình tiếng Anh dành cho sinh viên ngành công nghệ hoá học / Doãn Thái Hoà chủ biên;...[và những người khác].
	PE1127 .Gi-108t 2005
338	Giáo trình tiếng Anh sinh học : Các bài dịch mẫu, thuật ngữ chuyên ngành, hiện tượng ngữ pháp, các kiểu bài tập. Tập 1. / Kiều Hữu Ảnh.
	PE1127 .K309A T.1-2006
339	Giới từ tiếng Anh : Tài liệu dùng cho học sinh phổ thông và những người đang học tiếng Anh, T.1 : 1993.- 111 tr. / Trần Anh Thơ
	PE1335 .TR121T 1993
340	Giới từ và cụm động từ tiếng Anh = Prepositions and Phrasal Verbs / Nguyễn Đình Minh, Nguyễn Trần Lâm
	PE1335 .NG527M 1998
341	Grammar and Composition / Anna Cole Brown,...[et al].
	PE1112 .G104a 1986
342	Grammar form and function 3 : workbook / Milada Broukal, Diana Renn, Amy Parker
	PE1112 .B435M 2005

343	Grammar form and function. Book 1 / Milada Broukal
	PE1112 .B435M b.1-2004
344	Grammar form and function. Book 3 / Milada Broukal
	PE1112 .B435M b.3-2005
345	Grammar in use : Reference and practice for intermediate students of english / Raymond Murphy
	PE1112 .M521R 1990
346	Grammar in use Intermediate : Fully New Up dated Edition With Audio Cassettes - CD / Raymond Murphy, William R. Smalzer
	PE1112 .M521R 2001
347	Grammar Power : Essential Guide for Improving Your Grammar / Simon, Schuster; Vũ Tài Hoa, Nguyễn Văn Phước chú giải ; First News biên dịch
	PE1112 .S310 2003
348	Grammar practice : for elementary students with answers / Elaine Walker, Steve Elsworth ; Nguyễn Văn Phước chú giải ; Ban biên dịch First news
	PE1112 .W103E 2001
349	Grammar practice : for intermediate students with answers / Elaine Walker, Steve Elsworth ; Nguyễn Văn Phước chú giải ; Ban biên dịch First News
	PE1112 .W103E 2001
350	Grammar practice : for pre-intermediate students with answers / Elaine Walker, Steve Elsworth; Nguyễn Văn Phước chú giải ; Ban biên dịch First News
	PE1112 .W103E 2001
351	Grammar practice : for upper-intermediate students with answers / Elaine Walker, Steve Elsworth; Nguyễn Văn Phước chú giải; Ban biên dịch First News
	PE1112 .W103E 2001
352	Great ideas : listening and speaking activities for students of American English / Leo Jones, Victoria Kimbrough.
	PE1128 .J430L 1987
353	Great sentences for great paragraphs / Keith S. Folse, University of Central Florida ; April Muchmore-Vokoun, Hillsborough Community College ; Elena Vestri Solomon, Khalifa University of Science, Technology, and Research, UAE.
	PE1441 .F428K 2014
354	Great writing 4 : great essays / Keith S Folse, April Muchmore-Vokoun, Elena Vestri Solomon.
	PE1413 .F428K 2014
355	Great writing 5 : from great essays to research / Keith S. Folse, Tison Pugh.
	PE1413 .F428K 2015
356	Great writing. 2, Great paragraphs / Keith S. Folse, ... April Muchmore-Vokoun, ... Elena Vestri Solomon, ...
	PE1441 .F428K 2014
357	Great writing. 3, From great paragraphs to great essays / Keith S. Folse, ... David Clabeaux, Elena Vestri Solomon, ...
	PE1441 .F428K 2014
358	Guide compsiton = Hướng dẫn viết luận Anh văn / Nguyễn Đức Hoà
	PE1471 .NG527H 1999
359	Hai mươi truyện ngắn chọn lọc : Luyện dịch Anh - Việt; Đã phát trên đài VOA / Nguyễn Thị Ái Nguyệt, Cát Tiên

	PE1075 .H103m 1996
360	Handbook for the McGraw-Hill guide : writing for college, writing for life / Duane Roen, Gregory R. Glau, Barry M. Maid.
	PE1404 .R423D 2012
361	Handbook for the McGraw-Hill guide : writing for college, writing for life / Duane Roen, Gregory R. Glau, Barry M. Maid.
	PE1404 .R423D 2012
362	He knows too much / Alan Maley.
	PE1126 .M103A 1999
363	Hệ thống điện và sơ đồ dây điện trong xe hơi = Automotive Electrical system and electrical diagram/ Quang Huy
	PE1127 .QU106H 2005
364	Hệ thống từ vựng giải thích chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý: Sách chuyên khảo / Trần Thị Song Minh chủ biên;...[và những người khác]
	PE1127 .H250t 2012
365	Headway : Elementary -- Student's book & work book / Liz, John Soars
	PE1122 .L315 1990
366	Headway : Elementary / John, Liz Soars
	PE1122 .J435N 1997
367	Headway : Pre- intermediate / John, Liz Soars
	PE1122 .J435N 2003
368	Headway : Pre-intermediate / John Soars, Liz Soars
	PE1122 .S410J 1994
369	Headway : Pre-intermediate / John Soars, Liz Soars
	PE1122 .S410J 1995
370	Headway : Workbook : Upper-intermediate / John, Liz Soars
	PE1122 .J427 1987
371	Headway Intermedia : Workbook / Liz & John Soars
	PE1122 .J427 1995
372	Headway Intermediate / John, Liz Soars
	PE1122 .J427 1994
373	Headway Intermediate / John, Liz Soars
	PE1122 .J427 1995
374	Headway Intermediate / John, Liz Soars
	PE1122 .J427 2002
375	Headway Pre-Intermedia : (Song ngữ) / John Soars, Liz Soars; Dịch và biên soạn : Bùi Quang Đông.
	PE1122 .S410J 1994
376	Headway: Pre-Intermediate / John, Liz Soars
	PE1122 .J427 1994
377	Heath Grammar and Composition / Carol Ann Bergman, J. A. Senn
	PE1112 .B206C 1987
378	Heinle & Heinle Toefl test asistant: Vocabulary / Milada Broukal ; Lê Huy Tâm, Trương Hoàng Duy dịch và chú giải.
	PE1128 .B435M 1999
379	Heinle & Heinle's complete guide to the TOEFL test, CBT ed / Bruce Rogers; Hoài Chi, Hiền Thảo chú giải; Ban Biên dịch Frist News

	PE1128 .R427B 2001
380	Hiểu và dùng đúng văn phạm Anh ngữ : Song ngữ Anh Việt= Understanding & using English grammar / Betty Schampfer Azar; Nguyễn Phúc dịch
	PE1112 .A112B 1993
381	Hiểu và dùng ngữ pháp tiếng Anh. Quyển 1, Kiến thức cơ bản về ngữ pháp / Nguyễn Thuần Hậu biên soạn
	PE1112 .H309v Q.1-2003
382	Hiểu và dùng văn phạm Anh ngữ : Song ngữ Anh Việt = Understanding and English Grammar / Nguyễn Hạnh dịch
	PE1112 .H315v 1997
383	High life, low life / Alan Battersby.
	PE1126 .B110A 2001
384	Học dịch tiếng Anh chính xác hơn / Trần Phú Thuyết
	PE1498 .TR121T 2002
385	Học dịch tiếng Anh qua những truyện ngắn / Trần Anh Kim, Trần Giáng Hương
	PE1498 .TR121K 2002
386	Học tiếng Anh bằng thành ngữ / Trần Văn Điền
	PE1460 .TR121Đ 1994
387	Học viết tiếng Anh = College Writing Skills : Model Essays / C. Paul Verghese; Phạm Thu Hằng dịch và chú giải
	PE1408 .V206C 2003
388	Hỏi - Đáp về tính từ trong tiếng Anh / Đỗ Thanh Loan
	PE1241 .Đ460L 2004
389	Hỏi đáp về danh từ trong tiếng Anh / Đỗ Thanh Loan
	PE1201 .Đ450L 2003
390	Hỏi đáp về giới từ và trạng từ trong tiếng Anh / Đỗ Thanh Loan
	PE1335 .Đ450L 2003
391	How to choose your A-levels / David Cooper
	PE1128 .C433D 2000
392	How to prepare for the GRE : Graduate record examination / Samuel C. Brownstein, Mitchel Weiner, Sharon Weiner Green; author of special chapter on mathematics: Stephen Hilbert; Nguyễn Văn Phước, ban biên dịch First News chú giải
	PE1128 .B435S 2001
393	How to prepare for the TOEFL success : Test of English as a Foreign Language success / Bruce Rogers; Nguyễn Văn Phước (chú giải).
	PE1128 .R427B 2002
394	How to prepare for the toefl test : Test of english as a foreign language / Pamela J. Sharpe ; chú giải: Nguyễn Văn Phước ; Ban biên dịch First News
	PE1128 .S109P 2002
395	How to prepare for the TOEFL test : test of English as a foreign language / Pamela J. Sharpe ; Lê Thành Tâm, Lê Ngọc Phương Thanh thực hiện
	PE1128 .S109P 2005
396	How to prepare for the TOEFL test : test of English as a foreign language / Pamela J. Sharpe; Chú giải: Nguyễn Văn Phước; Ban biên dịch First News.
	PE1128 .S109P 1999
397	How to prepare for the toefl test : Test of english as a foreign language / Pamela J. Sharpe; Nguyễn Văn Phước chú giải: Ban biên dịch First News

	PE1128 .S109P 2000
398	How To Say It Best : Kỹ năng chọn lựa từ-cụm từ-các mẫu phát biểu cho mọi tình huống / Nguyễn Sanh Phúc
	PE1128 .NG527P 2001
399	How to write an essay in 5 easy steps / by Scribendi.com.
	PE1471 .H435t 2013
400	Hướng dẫn cách sử dụng mẫu câu tiếng Anh = Guide to patterns and usage in english / A.S. Hornby; Hoàng Minh Hùng dịch
	PE1375 .H434A 1993
401	Hướng dẫn chuẩn bị thi Toefl = How to prepare for the Toefl : Test of English as a foreign language / Palmela J. Shape ; Trương Hùng, Nguyễn Quang Huy chú giải
	PE1128 .S109P 2000
402	Hướng dẫn dịch và đọc báo chí tiếng Anh : Thời sự quốc tế - Sự kiện kinh tế tài chính đầu tư - Sự kiện khoa học kỹ thuật - Sự kiện văn hoá xã hội - Sự kiện thể thao / Lê Hiếu Ánh, Thành Tâm, Tuấn Anh...biên soạn
	PE1498.2 .H561d 2002
403	Hướng dẫn dịch và đọc báo chí tiếng Anh : Thời sự Quốc tế - Sự kiện kinh tế tài chính, đầu tư - Sự kiện khoa học kỹ thuật - Sự kiện văn hoá xã hội - Sự kiện thể thao / Lê Hiếu Ánh chủ biên,...[và những người khác].
	PE1498.2 .H561d 1995
404	Hướng dẫn dịch và đọc báo chí Tiếng Anh : Thời sự quốc tế, sự kiện kinh tế, tài chính đầu tư, sự kiện khoa học kỹ thuật, sự kiện văn hoá xã hội, sự kiện thể thao / Lê Hiếu Ánh,...[và những người khác] biên soạn
	PE1498.2 .H561d 1996
405	Hướng dẫn ôn tập và giới thiệu đề thi tiếng Anh học phần I và II / Nguyễn Thị Tường Vi
	PE1128 .NG527V 2007
406	Hướng dẫn viết thư tiếng Anh trong khoa học và kinh doanh : A guide to letter writing for science and business / Lê Minh Triết, Lê Ngọc Thanh.
	PE1483 .L250T 1998
407	Icon : international communication through english / Donald Freeman,...[et al]
	PE2751 .I-302-i 2005
408	ICON international communication through English : intro workbook / Donald Freeman, Kathleen Graves, Linda Lee
	PE1131 .F201D 2005
409	IELTS on track : Test practice academic / Stephen Slater, Donna Millen, Pat Tyrie; Nguyễn Thành Yên giới thiệu
	PE1128 .S110s 2003
410	IELTS practice tests : with answers. Vol 1 / James Milton, Huw Bell, Peter Neville; Nguyễn Thành Yên giới thiệu
	PE1128 .M302J V.1-2005
411	IELTS practice tests : with answers. Vol 2 / James Milton, Huw Bell, Peter Neville; Nguyễn Thành Yên giới thiệu
	PE1128 .M302J V.2-2007
412	IELTS Preparation and Practice : Listening and speaking / Wendy Sahanaya, Jeremy Lindeck
	PE1128 .S102W 1999
413	IELTS Reading / Andrew Guilfoyle

	PE1128 .G510A 2015
414	IELTS reading tests / McCarter, Ash; Giới thiệu và chú giải: Nguyễn Thành Yên.
	PE1128 .M109 2005
415	IELTS Reading Tests / Sam McCarter, Judith Ash; Nguyễn Văn Phước chú giải; First News biên dịch
	PE1128 .M109s 2002
416	IELTS Speaking : Academic Module / Andrew Guilfoyle
	PE1128 .G510A 2015
417	IELTS speaking : Preparation and practice / Carolyn Catt; Nguyễn Thành Yên giới thiệu
	PE1128 .C110C 2006
418	IELTS speaking success : skills, strategies and model answers / Mike Wattie.
	PE1128 .W110M 2015
419	IELTS Test Practie Book : 6 complete Tests for the Academic Module / Andrew Guilfoyle
	PE1128 .G510A 2015
420	IELTS testbuilder / McCarter Sam, Judith Ash; Nguyễn Thành Yên giới thiệu
	PE1128 .M109s 2006
421	IELTS Writing for Success : Academic Module / Terebce Mitchell chủ biên; Chuyển ngữ phần chú giải : Nguyễn Thành Yên
	PE1128 .I-315w 2015
422	IELTS Writing Task one : Academic Module / Andrew Guilfoyle
	PE1128 .G510A 2015
423	IELTS Writing Task two : Academic Module / Andrew Guilfoyle
	PE1128 .G510A 2015
424	In tandem : reading and writing for college students / Deanne Spears ; with a brief guide to grammar and usage, David Spears.
	PE1417 .S200D 2008
425	In the shadow of the mountains / Helen Naylor.
	PE1126 .N112H 1999
426	Inside out: Elementary / Su Kay, Vaughan Jones
	PE1112 .K112S [k.x.d]
427	Inside reading : the academic word list in context. Vol. 3 / Bruce Rubin, Denise Maduli-Williams, Lara M. Ravitch
	PE1128 .R501B 2007
428	Inside reading : the academic word list in context. Vol. 4 / Kent Rich mond
	PE1128 .R315K 2007
429	Insight in to IELTS : Speaking section updated to reflect new exam specifications / Vanessa Jakeman, Clare McDowell; Dịch và chú giải: Lê Huy Lâm.
	PE1128 .J103V 2007
430	Insight into IELTS : the Cambridge IELTS course / Vanessa Jakeman, Clare McDowell.
	PE1128 .J103V 2001
431	Insight into IELTS Extra : With answers / Vanessa Jakeman, Clare McDowell
	PE1128 .J103V 2003
432	Intelligent business / Louise Pile, Susan Lowe
	PE1127 .P302L 2005
433	Intelligent business / Louise Pile, Susan Lowe
	PE1127 .P302L 2006

434	Intelligent business coursebook : Intermediate business English / Tonya Trappe, Graham Tullis
	PE1127 .T109T 2005
435	Intelligent business coursebook : Upper intermediate business English / Tonya Trappe, Graham Tullis
	PE1127 .T109T 2006
436	Interactions 1 : grammar / Elaine Kirn, Darcy Jack ; with contributions by Jill Korey O'Sullivan.
	PE1128 .K313E 2002
437	Interactions 1 : listening/speaking / Judith Tanka, Paul Most, Lida R. Baker ; Giới thiệu sách : Nguyễn Thành Tâm.
	PE1128 .T107J 2002
438	Interactions 1 : reading / Elaine Kirn, Pamela Hartmann ; Giới thiệu sách : Nguyễn Thành Tâm.
	PE1128 .K313E 2002
439	Interactions 1 : writing / Cheryl Pavlik, Margaret Keenan Segal ; Lawrence J. Zwier, Meredith Pike-Baky contributor
	PE1128 .P111C 2007
440	Interactions 1 : writing / Cheryl Pavlik, Margaret Keenan Segal ; with contributions by Laurie Blass ; Giới thiệu sách : Nguyễn Thành Tâm.
	PE1128 .P111C 2002
441	Interactions 2 : listening/speaking / Judith Tanka, Lida R. Baker ; Giới thiệu sách: Nguyễn Thành Tâm.
	PE1128 .T107J 2002
442	Interactions 2 : reading / Elaine Kirn, Pamela Hartmann ; Giới thiệu sách : Nguyễn Thành Tâm.
	PE1128 .K313E 2004
443	Interactions 2 : writing / Cheryl Pavlik, Margaret Keenan Segal ; Lawrence J. Zwier, Meredith Pike-Baky contributor
	PE1128 .P111C 2007
444	Interactions 2 : writing / Cheryl Pavlik, Margaret Keenan Segal ; with contributions by Laurie Blass.
	PE1128 .P111C 2002
445	Interactions 2, Grammar / Patricia K. Werner ... [et al.] ; Giới thiệu sách : Nguyễn Thành Tâm.
	PE1112 .I-312t V.2-2002
446	Intermezzo English : Củng cố- trau dồi- giao tiếp / Ines Haelbig, Lynn Brincks, Danila Piotti
	PE1131 .H112-I 2015
447	Intro toeic LC & RC / Thomas Giammarco
	PE1128 .G301t 2015
448	Introducing English pronunciation : a teacher's guide to Tree or three? and Ship or sheep? / Ann Baker.
	PE1137 .B103A 2004
449	Introduction to academic english / Alice Oshima, Ann Hogue.
	PE1408 .O-434A 2007
450	Instructor's manual to accompany Bridges to Academic Writing / Ann O. Strauch

	PE1128 .S111A 2004
451	Jumpstart : a workbook for writers / Barbara Fine Clouse
	PE1413 .C435B 2002
452	Jungle love / Margaret Johnson.
	PE1126 .J427M 2002
453	Kernel Lessons : Intermediate / Robert O'Neill, Roy Kingsbury, Tony Yeadon
	PE1122 .O-430R 1977
454	Key words for cambridge English First : Vocabulary for cambridge English : First (FCE) and First for schools
	PE1449 .C428 2014
455	Kodansha's communicative English-Japanese dictionary : [Nihongo gakushu Ei-Wa jiten] / Peter Sharpe ; edited by Michael Staley and Keiko Yoshida.
	PE1130 .S109P 2006
456	Kỹ năng viết câu : Trình độ trung cấp và cao cấp = Sentence skills : Intermediate and advanced levels / Phạm Tấn Quyền
	PE1375 .PH104Q 2004
457	Languager for Economics / R. R. Jordan, F. I. Nixon
	PE1127 .J434R 1994
458	Learning english through science and technology : Heat and refrigeration engineering / Nguyễn Hay
	PE1127 .NG527H 2005
459	Let's speed up : English for automobile industry / M. Milagros esteban Garcia
	PE1127 .G109M 2015
460	Liar ! And other modern stories / Isaac Asimov, Joyce Cary, Roald Dahl,...; Roland Hindmarsh editor
	PE1126 .L301a 2001
461	Listen first : Focused listening tasks for beginners / Jayme Adelson - Goldstein.
	PE1128 .A102J 1991
462	Listen for it : A task - based listening course -- teacher's guide / Jack C. Richards, Deborah Gordon, Andrew Harper.
	PE1128 .R302C 1994
463	Listen for it : A task - based listening course / Jack Richards, Deborah Gordon, Andrew Harper.
	PE1128 .R302C 1994
464	Listen in. Book 1 / David Nunan.
	PE1128 .N512D B1-2003
465	Listening & Speaking skill / Barry Cusack, Sam McCarter
	PE1128 .C521B 2007
466	Listening / Adrian Doff (editor), Christopher Jones
	PE1128 .D427A 2004
467	Listening : B1+ intermediate / Ian Badger.
	PE1128 .B102-I 2012
468	Listening. B2+ upper intermediate / Ian Badger.
	PE1128 .B102-I 2014
469	Listening 3 / Joanne Collie, Stephen Slater ; Adrian Doff editor
	PE1128 .C428J 1993
470	Literature in language teaching and learning / edited by Amos Paran.

	PE1128 .L314-i 2006
471	Lỗi ngữ pháp phổ biến / Nigel D. Turton, Nguyễn Quốc Hùng, Phạm Ngọc Thạch
	PE1112 .T521N 1999
472	Longman complete course for the TOEFL test : Preparation for the computer and paper tests / Deborah Phillips; Lê Hiền Thảo, Nguyễn Văn Phước, Ban biên dịch First News chú giải
	PE1128 .P302D 2002
473	Longman complete course for the TOEFL test : Preparation for the computer and paper tests / Deborah Phillips; Lê Huy Lâm chú giải
	PE1128 .P302D 2002
474	Longman dictionary of contemporary English / [editorial director, Della Summers]
	PE1628 .L431d 1992
475	Longman dictionary of the English language.
	PE1625 .L431d 1984
476	Longman language activator : the world's production dictionary.
	PE1628 .L431i 1993
477	Longman preparation course for the toefl test : The paper test / Deborah Phillips, Lê Huy Lâm giới thiệu.
	PE1128 .P302D 2005
478	Longman preparation series the for new toEIC test: Advanced course / Lin Lougheed
	PE1128 .L435L 2009
479	Longman preparation series the for new toEIC test: Introductory course / Lin Lougheed
	PE1128 .L435L 2009
480	Luận Anh văn = English composition / Nguyễn Xuân Khánh
	PE1471 .NG527K 1996
481	Luận anh văn chọn lọc và dịch : Tiếng Anh thực hành / Nguyễn Tuấn Tú chủ biên
	PE1471 .L502a 1994
482	Luận Anh văn chọn lọc và dịch = Selected English Essays and Translations : Gồm các bài văn chọn lọc đủ loại tả hình, tả cảnh, thư từ và nghị luận của nhiều giáo sư và nhà văn nước ngoài / Nguyễn Tuấn Tú chủ biên
	PE1408 .L502a 1995
483	Luận Anh văn= English Composition / Nguyễn Xuân Khánh
	PE1471 .NG527K 2000
484	Luyện dịch tiếng anh trình độ nâng cao = Advanced english for traslation / Dennis Chamberlin, Gillian White; Nguyễn Văn Khi chú giải
	PE1498 .C104D 1998
485	Luyện dịch Việt-Anh / Lê Bá Kông
	PE1498 .L250K 1993
486	Luyện kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật tiếng anh chuyên ngành toán học/ Hồng Quang biên tập
	PE1127 .L527k 2005
487	Luyện kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật tiếng anh chuyên ngành toán tin/ Hồng Quang biên soạn;...[và những người khác]
	PE1127 .L527k 2005
488	Luyện kỹ năng nghe hiểu Selected topics / Ellen Kisslinger; Lê Huy Lâm dịch và chú giải
	PE1128 .K313E 1999

489	Luyện thi chứng chỉ A tiếng Anh môn đọc hiểu = Reading Comprehension / Nguyễn Hà Phương PE1128 .NG527P 2000
490	Luyện thi chứng chỉ B tiếng Anh môn đọc hiểu / Nguyễn Hà Phương PE1128 .NG527P 2000
491	Luyện thi tiếng Anh trình độ C / Nguyễn Thành Danh, Trần Thanh Thuý PE1128 .NG527D 2004
492	Luyện thi TOEFL / Jolene Gear; Anh Dũng, Nguyễn Thị Tuyết dịch PE1128 .G200J 1995
493	Macmillan Student's Dictionary / Martin H. Manser editor; Jane Deamm, Gillian A. Rathbone, Maurice Waite. PE1628 .M102s 1995
494	Macmillan English : Thinking and Writing Processes - Practice book / Macmillan PE1408 .M102e 1996
495	Macmillan Student's Dictionary / Martin H. Manser general editor,...[et al]. PE1628.5 .M102s 1990
496	Making sense of grammar / David Crystal. PE1112 .C610D 2004
497	Market leader : intermediate Business English Course book / David Cotton, David Falvey, Simon Kent. PE1127 .C435D 2010
498	Market Leader : intermediate business English. Teacher's resource book / Bill Mascull PE1127 .M109B 2010
499	Market leader : intermediate, Business English Practice File / John Rogers. PE1127 .R427J 2010
500	Market leader : pre-intermediate Business English Course book = Giáo trình tiếng Anh thương mại / David Cotton, David Falvey, Simon Kent. PE1127 .C435D 2013
501	Master Toefl Junior : Advance : Language Form and meaning Grammar. CEFR Level B2 / Richie Hahn PE1128 .H102R L.B2-2015
502	Master Toefl Junior : Advance : Listening Comprehension. CEFR Level B2 / Richie Hahn PE1128 .H102R L.B2-2014
503	Master Toefl Junior : Advance : Reading Comprehension. CEFR Level B2 / Richie Hahn PE1128 .H102R L.B2-2014
504	Master Toefl Junior : Basic : Language Form and Meaning Grammar. CEFR Level A2 / Richie Hahn PE1128 .H102R L.A2-2014
505	Master Toefl Junior : Basic : Reading Comprehension. CEFR Level A2 / Richie Hahn PE1128 .H102R L.A2-2015
506	Master Toefl Junior : Basic : Reading Comprehension. CEFR Level A2 / Richie Hahn PE1128 .H102R L.A2-2015
507	Master Toefl Junior : Intermediate : Language Form and Meaning Grammar. CEFR Level B1 / Richie Hahn PE1128 .H102R L.B1-2015

508	Master Toefl Junior : Intermediate : Listening comprehension. CEFR Level B1 / Richie Hahn
	PE1128 .H102R L.B1-2015
509	Master Toefl Junior : Intermediate : Reading comprehension. CEFR Level B1 / Richie Hahn
	PE1128 .H102R L.B1-2015
510	Mastering idiomatic English / Loretta S. Gray.
	PE1128 .G112L 1999
511	Mastering the 5-paragraph essay / by Susan Van Zile.
	PE1471 .V105Z 2006
512	Materials and methods in ELT : a teacher's guide / Jo McDonough, Christopher Shaw, and Hitomi Masuhara.
	PE1128 .M431J 2013
513	Mcgraw-Hill's conquering the TOEFL listening section for your Ipod / Roberta Steinberg. [Nguồn tin điện tử]
	PE1128 .S201R 2009
514	Meaning in to Words : An Integrated Course for Students of English / Adrian Doff, Christopher Jones, Keith Mitchell
	PE1130 .D427A 1983
515	Modern American usage : a guide / by Wilson Follett ; revised by Erik Wensberg.
	PE1460 .F428W 1998
516	Modern English handbook / [by] Robert M. Gorrell [and] Charlton Laird.
	PE1408 .G434R 1967
517	Mosaic 1, Listening/speaking / Jami Hanreddy, Elizabeth Whalley.
	PE1128 .H107J 2002
518	Mosaic 2, Reading / Brenda Wegmann, Miki Knezevic, Marilyn Bernstein.
	PE1128 .W201B 2002
519	Một trăm hai mươi bài luận Anh văn mẫu = 102 model English essays. Cuốn 1, Đạo đức xã hội (40 bài) / H. Martin; Nguyễn Văn Khi dịch và chú giải
	PE1471 .M109H C.1-1999
520	Một trăm hai mươi bài luận Anh văn mẫu. Quyển 2, Kiến thức khoa học (40 bài) / H. Martin; Nguyễn Văn Khi dịch và chú giải.
	PE1471 .M109H Q.2-1999
521	Motives for writing / [compiled by] Robert Keith Miller.
	PE1417 .M435f 2005
522	Muốn thi đậu chứng chỉ C tiếng Anh / Đào Đăng Phong
	PE1128 .Đ108P 1994
523	New Headway : Elementary. Tập 1 / Liz Soars, John Soars
	PE1122 .S410L T.1-2003
524	New Headway : Intermediate Student's book & workbook with key / Liz and John Soars
	PE1122 .S410L 2009
525	New Headway : Intermediate workbook with key / John and Liz Soars
	PE1122 .S410J 2009
526	New Headway : Pre-intermediate / Caroline Krantz...[et al.]
	PE1112 .N207H 2007
527	New Headway intermediate / John and Liz Soars [tài liệu ghi âm]
	PE1128 .S410J 2009

528	New Headway intermediate / Liz and John Soars PE1128 .S410L 2009
529	New Headway intermediate / Liz and John Soars [tài liệu ghi âm] PE1128 .S410L 2009
530	New Headway intermediate / Liz and John Soars, Amanda Maris PE1128 .S410L 2009
531	New Headway intermediate teacher's resource book / Amanda Maris..[et al.] PE1128 .N207H 2010
532	New Headway intermediate. Tập 3, Tiếng anh giao tiếp / Liz and John Soars, Amanda Maris PE1128 .S410L T.3-2008
533	New Headway Video Pre-intermediate : Student's book / John Murphy, Liz Soars editors. PE1128 .N207H 2003
534	New Heaway : Intermediate pronunciation course / Sarah Cunningham, Bill Bowler PE1137 .C513S 2003
535	New Interchange : English book for international Communication: Student's book 2 / Jack C. Richards, Jonathan Hull, Susan Proctor; Đỗ Quang Thái giới thiệu PE1128 .R302J 2001
536	New interchange : English for international communication : student's book 2 / Jack C. Richards, with Jonathan Hull and Susan Proctor. PE1128 .R302J 1997
537	New interchange : English for international communication : student's book 3 / Jack C. Richards, with Jonathan Hull, Susan Proctor. PE1128 .R302J 1998
538	New Interchange : English for International Communication: Student's book and Workbook. V.1 / Jack C. Richards, Jonathan Hull, Susan Proctor PE1131 .R302J V.1-2000
539	New international business english : Communication skills in English for business purposes / Leo Jones, Richard Alexander PE1127 .J430L 2000
540	New international business English : Communication skills in English for business purposes / Leo Jones, Richard Alexander PE1127 .J430L 2003
541	New McGraw-Hill handbook;"The McGraw-Hill handbook / Elaine Maimon PE1408 .M103e 2011
542	New Success at First Certificate : Workbook / Micheal Duckworth, Kathy Gude PE1128 .D506M 2001
543	New success at fist certificate : Teacher's book with revistion tests / Robert O'Neill, Michael Duckworth, Kathy Gude PE1128 .O-430R 1998
544	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm tăng hiệu quả dạy và học môn thực hành dịch cho sinh viên khối cử nhân ngoại ngữ chuyên ngành trường Đại học Bách Khoa Hà Nội : Mã số : B2008-1-187 / Nguyễn Minh Hằng Chủ nhiệm đề tài PE1498 .NG527H 2009
545	Ngôn ngữ tiếng Anh chuyên ngành công nghệ hoá học, thực phẩm và công nghệ sinh học = The language of chemistry, food and biological technology in english / Chủ biên: Nguyễn Thị Hiền

	PE1127 .Ng454n 2001
546	Ngôn ngữ tiếng Anh chuyên ngành công nghệ hoá học, thực phẩm và công nghệ sinh học = the language of chemistry, food and biological technology in english / Chủ biên: Nguyễn Thị Hiền
	PE1127 .Ng454n 2003
547	Ngữ pháp thông dụng tiếng Anh : English grammar in use: 136 đề mục / Raymond Murphy ; Bá Kim dịch và chú giải
	PE1112 .M521R 2000
548	Ngữ pháp thông dụng tiếng Anh với 136 đề mục / Raymond Murphy; Bá Kim Người dịch và chú giải
	PE1114 .M521R 1995
549	Ngữ pháp tiếng Anh / Vũ Thanh Phương, Bùi Ý ; Bùi Phụng hiệu đính
	PE1112 .V500P 2001
550	Ngữ pháp tiếng Anh / Vũ Thanh Phương, Bùi Ý; Bùi Phụng hiệu đính
	PE1112 .V500P 1997
551	Ngữ pháp tiếng Anh = English grammar / Bùi Ý, Vũ Thanh Phương ; Bùi Phụng hiệu đính.
	PE1112 .V500P 2004
552	Ngữ pháp tiếng Anh = English grammar / Chu Xuân Nguyên
	PE1112 .CH500N 1979
553	Ngữ pháp tiếng Anh căn bản = Fundamentals of English Grammar / Betty Schrampper Azar; Phạm Thế Hưng dịch
	PE1112 .A112B 1996
554	Ngữ pháp tiếng Anh câu điều kiện và thể giả định / Phan Hà chủ biên
	PE1375 .Ng550p 2001
555	Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản / Tạ Ngọc Thu
	PE1112 .T100T 1999
556	Ngữ pháp tiếng Anh cốt yếu, thông dụng : 303 đề mục / Nhóm biên soạn Xuân Nguyên.
	PE1112 .Ng550p 2000
557	Ngữ pháp tiếng Anh Giới từ - trạng từ và cách dùng / John Easwood,...[et.al.]; Vũ Mạnh Tường biên soạn; Quang Trung hiệu đính
	PE1335 .Gi-462t 2002
558	Ngữ pháp tiếng Anh hiện đại / Nguyễn Hữu Dự, Trần Ngọc Châu, Phạm Văn Hồng
	PE1112 .NG527D 2001
559	Ngữ pháp và phần bổ sung Tiếng Anh trên truyền hình FOLLOW ME, Tập 2 / Nguyễn Phát Đạt
	PE1112 .NG527Đ T.2-1989
560	Ngữ pháp và phần bổ sung Tiếng Anh trên truyền hình FOLLOW ME. Tập 1 / Nguyễn Phát Đạt
	PE1112 .NG527Đ T.1-1989
561	Những bài luyện dịch Anh-Việt : Tìm hiểu văn chương Anh / Đắc Sơn
	PE1498 .Đ113S 1995
562	NTC's English idioms dictionary / Richard A. Spears, Betty Kirkpatrick.
	PE1460 .S200R 1993
563	NTC's practice tests for the TOEFL, test of English as a foreign language / Milada Broukal, Enid Nolan-Woods; Nguyễn Văn Phước chú giải; Ban biên dịch First News
	PE1128 .B435M 2000

564	On location reading and writing for success in the content areas. Vol. 1 / Thomas Bye
	PE1479 .B601T V.1-2005
565	On location reading and writing for success in the content areas. Vol. 2 / Thomas Bye
	PE1479 .B601T V.2-2005
566	On writing : a process reader / Wendy Bishop.
	PE1408 .B313W 2004
567	Open questions : readings for critical thinking and writing / [edited by] Chris Anderson, Lex Runciman.
	PE1417 .O-434q 2005
568	Oxford advanced learner's dictionary of current English / [edited by] A.S. Hornby with A.P. Cowie, A.C. Gimson.
	PE1628 .O-435a 1974
569	Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English / A.S. Hornby
	PE1628 .H434A 1984
570	Oxford advanced learner's dictionary of current English / A.S. Hornby ; edited by Sally Wehmeier ; phonetics editor Michael Ashby.
	PE1628 .H434A 2002
571	Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English / A.S. Hornby; Sally Wehmeier chief editor,...[et.el.]
	PE1628 .H434A 2005
572	Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English : Encyclopedia edition / Jonathan Crwther editor
	PE1628 .O-435a 1992
573	Oxford advanced learner's dictionary.
	PE1625 .H434A 1989
574	Oxford Basics Teaching Grammar / Jim Scrivener
	PE1112 .S315J 2003
575	Oxford Dictionary of English Idioms / A P Cowie, R. Mackin, I R Caig
	PE1460 .C435A 1994
576	Oxford English for Computing / Keith Boeckner, P. Charles Brown
	PE1128.3 .B400K 1999
577	Oxford English for Computing / Keith Boeckner, P. Charles Brown
	PE1128.3 .B421K 1993
578	Oxford English for Computing : Answer book with teaching notes / Keith Boeckner, P. Charles Brown
	PE1127 .B421K 1993
579	Oxford English for electrical and mechanical engineering / Eric H. Glendinning, Norman Glendinning
	PE1128 .G203E 2001
580	Oxford english for electrical and mechanical engineering : Answer book with teaching notes / Eric H.Glendinning, Norman Glendinning
	PE1127 .E206H 1995
581	Oxford English for Electronics / Eric H. Glendinning, Jolin McEwan
	PE1127 .G203E 2000
582	Oxford English for Information Technology : Teacher's guide / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .E206H 2002

583	Oxford idioms dictionary : For learners of English
	PE1460 .O-435-i 2003
584	Pairwork and Groupwork : Multi-level photocopiable activities for teenagers / Meredith Levy, Nicholas Murgatroyd
	PE1408 .L207M 2014
585	Pass key to the TOEFL;"Pass key to the TOEFL iBT : test of English as a foreign language : internet-based test / Pamela J. Sharpe."
	PE1128 .S109J 2006
586	Pass the TOEIC test, Introductory course / Miles Craven.
	PE1128 .C111M 2012
587	Passages : An upper-lever multi-skills course: With answers and tapescripts . Tập 1, Student's and workbook / Jack C. Richards, Chuck Sandy; Nguyễn Văn Phước chủ giải
	PE1128 .R302J T.1-2001
588	Passages : An upper-lever multi-skills course: With answers and tapescripts. Tập 2, Student's and workbook / Jack C. Richards, Chuck Sandy; Nguyễn Văn Phước chủ giải
	PE1128 .R302J T.2-2001
589	Patterns for a purpose : a rhetorical reader / Barbara Fine Clouse.
	PE1417 .C435B 2006
590	Perfect Toefl Junior : Practice Test. Book 1 / Darakwon Toefl junior, Research Team
	PE1128 .P206t b.1-2015
591	Perfect Toefl Junior : Practice Test. Book 2 / Darakwon Toefl junior, Research Team
	PE1128 .P206t b.2-2015
592	Perfect Toefl Junior : Practice Test. Book 3 / Darakwon Toefl junior, Research Team
	PE1128 .P206t b.3-2015
593	Person to person : communicative speaking and listening skills. Student book 1 / Jack C. Richards, David Bycina, Ingrid Wisniewska.
	PE1128 .R302C SB1-2005
594	Person to person : communicative speaking and listening skills. Student book 2 / Jack C. Richards, David Bycina, Ingrid Wisniewska.
	PE1128 .R302C Sb.2-2005
595	Person to person : communicative speaking and listening skills. Student book starter / Jack C. Richards.
	PE1128 .R302C ST-2005
596	Person to person : communicative speaking and listening skills. Teacher's book 1 / Jack C. Richards,... [et al.].
	PE1128 .P206t Tb.1-2006
597	Person to person : communicative speaking and listening skills. Teacher's book 2 / Jack C. Richards, David Bycina, Ingrid Wisniewska.
	PE1128 .P206t Tb.2-2006
598	Person to person : communicative speaking and listening skills. Teacher's book starter / Jack C. Richards, Genevieve Kocienda.
	PE1128 .R302C Tb-2006
599	Person to person : communicative speaking and listening skills. Test booklet 1 / Jack C. Richards,... [et al.].
	PE1128 .P206t Tb.1-2006
600	Person to person : communicative speaking and listening skills. Test booklet 2 / Jack C. Richards,... [et al.].

	PE1128 .P206t Tb.2-2006
601	Person to person : communicative speaking and listening skills. Test booklet starter / Jack C. Richards, Andy London.
	PE1128 .R302C Tb-2006
602	Perspectives on community college ESL series. Volume 1, Pedagogy, programs, curricula, and assessment
	PE1128 .P206-o V.1-2006
603	Perspectives on community college ESL series. Volume 2, Students, mission, and advocacy
	PE1128 .P206-o V.2-2006
604	Phép biến câu= Transformation of sentences / Trương Văn ánh
	PE1375 .TR561A 2004
605	Phương án luyện thi Toefl / Eli Hinkel ; Vũ Thế Khải dịch
	PE1128 .H312E 1994
606	Phương pháp mới nắm nhanh và vững tiếng Anh qua 6 mẫu câu : Kèm theo đáp án. T.1 / Hồ An
	PE1375 .H450A T.1-2002
607	Phương pháp mới nắm nhanh và vững tiếng Anh qua sáu mẫu câu : Kèm theo đáp án . Tập 2 / Hồ An
	PE1385 .H450A T.2-2002
608	Phương pháp viết luận và những bài luận mẫu anh văn / Ninh Hùng biên soạn
	PE1471 .Ph561p 1995
609	Pocket book of English grammar for engineers and scientists / Leo Finkelstein, Jr.
	PE1475 .F312L 2006
610	Pop perspectives : readings to critique contemporary culture / Laura Gray-Rosendale.
	PE1417 .G112L 2008
611	Practical phonetics and phonology : a resource book for students / Beverley Collins and Inger M. Mees.
	PE1135 .C428B 2014
612	Preparation and Practice : Reading and writing - General training module / Vladimir Pejovic, Michael Nicklin, Peggy Read, editors
	PE1128 .P201V 2003
613	Preparation Book for the Toefl Primary. Step 1
	PE1128 .P206b S.1-2015
614	Preparation Book for the Toefl Primary. Step 2
	PE1128 .P206b S.2-2015
615	Prepare for IELTS : Academic practice tests / Penny Cameron, Vanessa Todd
	PE1128 .C104P 2005
616	Proficiency in English Through Life in English - Speaking Countries / William R. Slager, Russel B. Nye.
	PE1128 .S102W 1967
617	Proficiency in English Through Our Changing World / The National Council of Teachers of English
	PE1128 .P427-i 1994
618	Proficiency Masterclass : Student's book / Kathy Gude, Michael Duckworth
	PE1114 .G506K 2002
619	Pronunciation for advanced learners of English / David Brazil.

	PE1137 .B112D 2004
620	Pronunciation for Advanced Learners of English : Teacher's book / David Brazil
	PE1137 .B112D 2003
621	Pronunciation games / Mark Hancock.
	PE1137 .H105M 1995
622	Pronunciation Pairs : An introductory course for students of English / Ann Baker, Sharon Goldstein
	PE1137 .B103A 1990
623	Pronunciation Pairs : Teacher's manual / Ann Baker, Sharon Goldstein
	PE1137 .B103A 2003
624	Pronunciation Plus : Practice through interaction / Martin Hewings, Sharon Goldstein
	PE1137 .H207M 2003
625	Pronunciation Plus : Practice through interaction : student's book / Martin Hewings, Sharon Goldstein
	PE1137 .H207M 2004
626	Pronunciation Practice Activities : A resource book for teaching English pronunciation / Martin Hewings
	PE1137 .H207M 2004
627	Pronunciation Tasks : A course for pre-intermediate learners / Martin Hewings
	PE1137 .H207M 2004
628	Pronunciation Tasks : A course for pre-intermediate learners / Martin Hewings
	PE1137 .H207M 2004
629	Random House Webster's college dictionary.
	PE1628 .R105h 2000
630	Read, reason, write : an argument text and reader / Dorothy U. Seyler.
	PE1408 .S207D 2005
631	Read, reason, write : an argument text and reader / Dorothy U. Seyler.
	PE1408 .S207D 2008
632	Read, reason, write : an argument text and reader / Dorothy U. Seyler.
	PE1408 .S207D 2010
633	Reading / Hanoi university of technology. Faculty of foreign languages.
	PE1128 .F112L 2000
634	Reading / Anna Osborn.
	PE1115 .O-434A 2012
635	Reading / Hanoi university of technology. Faculty of foreign languages.
	PE1128 .R200 2001
636	Reading : For the third term / Hanoi University of Technology. Faculty of Foreign Language
	PE1128 .R200 2001
637	Reading 2nd semester / Hanoi University of technology. Faculty of foreign languages.
	PE1128 .R200s 2001
638	Reading and writing short arguments / [compiled] by William Vesterman.
	PE1431 .R200a 2005
639	Reading for the disciplines : an anthology for college writers / Harvey S. Wiener.
	PE1417 .W302H 1990
640	Reading mastery. Vol.5, Texbook / Siegfried Englmann, ... [et al]
	PE1119 .R200m V.5-1988

641	Reading the world : ideas that matter / [edited by] Michael Austin. PE1417 .R200t 2010
642	Reading. B2+ upper intermediate / Naomi Styles. PE1128 .S601N 2014
643	Reading. Tập 4 / Simon Greenall, Diana Pye ; Adrian Doff editor PE1128 .G201S T.4-1993
644	Real lives, real listening, Intermediate., Student's book / Sheila Thorn. PE1128 .T434S 2013
645	Real reading : with answers. 4 / Liz Driscoll. PE1128 .D313L 2008
646	Real skills : Sentences and paragraphs for college, work, and everyday life / Susan Anker ; with illustrations by Suzy Becker. PE1441 .A107S 2007
647	Reasoning and writing well : a rhetoric, research guide, reader, and handbook / Betty Mattix Dietsch. PE1408 .D302B 2006
648	Recycling Advanced English : With key / Clare West; Nguyễn Thành Yến giới thiệu PE1128 .W206C 2004
649	Recycling Intermediate English : With key / Clare West; Nguyễn Thành Yến giới thiệu PE1128 .W206C 2003
650	Roget's 21st century thesaurus in dictionary form : the essential reference for home, school, or office / edited by the Princeton Language Institute ; Barbara Ann Kipfer, head lexicographer. PE1591 .K313B 1999
651	Roget's thesaurus of English words and phrases. PE1591 .D111G 2004
652	Rules of Thumb : A Guide for Writers / Jay Silverman, Elaine Hughes, Diana Roberts Wienbroer PE1408 .S302J 2002
653	Rules of thumb : A guide for writers / Jay Silverman, Elaine Hughes, Diana Roberts Wienbroer. PE1408 .S302J 2008
654	Sách học tiếng Anh = English for beginners. Tập 1 / Phạm Duy Trọng, Nguyễn Đình Minh PE1065 .PH104T T.1-1983
655	Sách học tiếng Anh. Tập 1 / Phạm Duy Trọng, Nguyễn Đình Minh. PE1111 .PH104T T.1-1979
656	Sách học tiếng Anh. Tập 1 / Vũ Tá Lâm PE1408 .V500L T.1-1970
657	Sách học tiếng Anh. Tập 3 / Phạm Duy Trọng, Nguyễn Đình Minh. PE1111 .PH104T T.3-1986
658	Sentence skills : a workbook for writers : form A / John Langan. PE1441 .L106J 1998
659	Sentence skills : a workbook for writers : form B / John Langan. PE1441 .L106J 2004
660	Seven Practice Tests : achieving Higher TOEIC test scores . Volume 1 / Steven A. Stupak

	PE1128 .S521S V.1-1997
661	Seven Practice Tests : Achieving Higher TOEIC test scores . Volume 2 / Steven A. Stupak
	PE1128 .S521S V.2-1997
662	Ship or sheep? : An intermediate pronunciation course / Ann Baker ; with cartoons by Leslie Marshall.
	PE1137 .B103A 2004
663	Ship's correspondence : Thư-điện-kháng nghị Hàng Hải / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1991
664	Short Stories : For creative language classrooms / Joanne Collie, Stephen Slater
	PE1126 .C428J 2003
665	Simon & Schuster quick access reference for writers / Lynn Quitman Troyka.
	PE1408 .T435L 2003
666	Simply IELTS : 6 Practie test : 5 for the IELTS Academic & 1 for the IELTS General : IELTS scores : 4.0-6.0. CEFR Levels B1-B2 / Andrew Betsis, Linda Maria Windsor
	PE1128 .B207A L.B1-B2-2015
667	Skillful listening and speaking. Student's book 2 / David Bohlke, Robyn Brinks Lockwood; Dorothy E. Zemach series consultant
	PE1128 .B427D 2013
668	Skillful listening and speaking. Student's book 3 / Mike Boyle, Ellen Kisslinger; Dorothy E. Zemach series consultant
	PE1128 .B435M 2013
669	Skillful listening and speaking. Teacher's book 2 / Emma Pathare, Gary Pathare; Dorothy E. Zemach series consultant
	PE1128 .P110E 2013
670	Skillful listening and speaking. Teacher's book 3 / Robyn Brinks Lockwood; Dorothy E. Zemach series consultant
	PE1128 .L419R 2013
671	Sổ tay đàm thoại Anh-Mỹ hiện đại / Nguyễn Trùng Khánh biên soạn
	PE1131 .S450t 2001
672	Sổ tay giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống thông thường / Thanh Tâm
	PE1131 .TH107T 1996
673	Sổ tay người dịch tiếng Anh = A handbook for the English language translate / Hữu Ngọc, N. H. Việt Tiên, Elizabeth Hodgkin
	PE1498 .H566N 1993
674	Sổ tay người dịch tiếng Anh = A handbook for the english language translator / Hữu Ngọc...[và những người khác] biên dịch
	PE1498 .S450t 2001
675	Sổ tay những cách nói-viết ngắn gọn và đơn thư trong giao tiếp Anh-Việt = A Handbook of Laconic Expressions, Applications and Letters in Daily life / Bùi Phụng, Vũ Bá
	PE1131 .B510P 2001
676	Sổ tay tiếng Anh kỹ thuật / Quang Hùng và nhóm cộng tác
	PE1127 .QU106H 2003
677	Sổ tay văn phạm Anh ngữ = The Essential Guide to English Grammar / Collins Gem
	PE1112 .G202C 1999
678	Something to talk about : a reproducible conversation resource for teachers and tutors / Kathleen Olson.

	PE1128 .O-428K 2001
679	Speaking 1 / Cawood Graham
	PE1128 .C112G 1987
680	Speaking Clearly : Pronunciation and listening comprehension for learners of English : Student's book / Pamela Rogerson, Judy B. Gilbert
	PE1137 .R427P 2003
681	Speaking Clearly : Pronunciation and listening comprehension for learners of English : Teacher's book / Pamela Rogerson, Judy B. Gilbert
	PE1137 .R427P 2003
682	Speaking naturally : communication skills in American English / Bruce Tillitt, Mary Newton Bruder.
	PE1128 .T302B 2002
683	Steps to English 1 / Doris Kernan
	PE1128 .K206D 1983
684	Steps to English 2 / Doris Kernan
	PE1128 .K206D 1983
685	Steps to English 3-A / Doris Kernan
	PE1128 .K206D 1985
686	Steps to English 4 / Doris Kernan
	PE1128 .K206D 1983
687	Steps to English 5 / Doris Kernan
	PE1128 .K206D 1983
688	Steps to English 6 / Doris Kernan
	PE1128 .K206D 1983
689	Streamline English : Connections / Bernard Hartley, Peter Viney
	PE1112 .H109B 1991
690	Streamline English: Departures and Connections. Quyển A/ Bernard Hartley, Peter Viney; Dương Thanh Mẫn dịch và chú giải
	PE1112 .H109B Q.1-2003
691	Sức khoẻ và bạn : Tuyển chọn các bài dịch Việt - Anh theo chủ điểm = Health and you / Nguyễn Thành Tâm
	PE1498.2 .NG527T 2004
692	Succeed in Cambridge English Key : 10 KET practice Tests : Key English test / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1128 .B207A 2014
693	Succeed in Cambridge English Preliminary : 10 practice Tests : Preliminary English test (PET) / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1128 .B207A 2014
694	Succeed in IELTS general : 8 reading & writing Tests, 4 listening & speaking Tests for the IELTS general Training module / Andrew Betsis, Linda Maria Windsor
	PE1128 .B207A 2015
695	Succeed in IELTS writing : Ideal for both modules : Academic& General Training / Andrew Betsis, Sean Haughton
	PE1128 .B207A 2015
696	Successful FCE 10 practice Tests : 10 complete practice Tests for the Cambridge English First / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1128 .B207A 2014

697	Supercourse for the TOEFL / Patricia N. Sullivan, Grace Y.Q. Zhong.
	PE1128 .S510P 1990
698	Syntactic structures / Noam Chomsky.
	PE1361 .C429n 2015
699	Tài liệu hướng dẫn luyện thi chứng chỉ quốc gia tiếng Anh môn nói : Trình độ A / Nguyễn Trùng Khánh
	PE1137 .NG527K 2002
700	Tài liệu hướng dẫn luyện thi chứng chỉ quốc gia tiếng Anh môn nói : Trình độ C / Nguyễn Trùng Khánh
	PE1137 .NG527K 2002
701	Tài liệu hướng dẫn luyện thi chứng chỉ quốc gia tiếng Anh môn nói trình độ B : Biên soạn theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo / Nguyễn Trùng Khánh
	PE1128 .NG527K 2002
702	Tài liệu luyện thi chứng chỉ B tiếng Anh / Trần Văn Thành,... [và những người khác]
	PE1128 .T103I 1995
703	Tài liệu luyện thi chứng chỉ B tiếng Anh / Trần Văn Thành,...[và những người khác]
	PE1128 .T103I 1997
704	Tài liệu luyện thi chứng chỉ B tiếng Anh / Trần Văn Thành,... [và những người khác]
	PE1128 .T103I 1996
705	Tài liệu luyện thi chứng chỉ C tiếng Anh / Nguyễn Trung Tánh, Lê Huy Lâm
	PE1128 .NG527T 1993
706	Tài liệu luyện thi chứng chỉ quốc gia Tiếng Anh Pre-tests : Trình độ A / Nguyễn Sanh Phúc
	PE1128 .NG527P 1997
707	Tài liệu luyện thi chứng chỉ Quốc gia Tiếng Anh Pre-tests : Trình độ B / Nguyễn Sanh Phúc
	PE1128 .NG527P 1997
708	Tài liệu luyện thi IELTS cambridge instant IELTS : Ready-to-use tasks and activities / Guy Brook-Hart; Giới thiệu Lê Huy Lâm
	PE1128 .B433G 2004
709	Tài liệu luyện thi IELTS cambridge practice test for IELTS : Examination papers from the university of cambridge local examinations syndicate. Tập 3 / Giới thiệu: Dũng Tiến
	PE1128 .T103I T.3-2000
710	Tài liệu luyện thi Ielts cambridge practice tests for ielts 1 / Vanessa Jakeman, Clare McDowell; Nguyễn Đăng Sứ chú giải
	PE1128 .J103V T.1-2003
711	Tài liệu thi Toefl : Nghe = The Heinle & Heinle Toefl test assistant -- Listening / Milada Broukal; Lê Huy Lâm, Trương Hoàng Duy dịch và chú giải
	PE1128 .B435M 1998
712	Talking out : Skills for active learners/ Trần Hương Giang,...[và những người khác]
	PE1131 .T103-o 2017
713	Teaching English : A practical guide for teachers of english as a foreign language / Edwin T. Cornelius
	PE1065 .C434E 199?
714	Teaching English from a global perspective / edited by Anne Burns.
	PE1128 .T200e 2005
715	Technical communication : a reader-centered approach / Paul V. Anderson.

	PE1475 .A105P 2007
716	Technical English : writing, reading, and speaking / Nell Ann Pickett, Ann A. Laster.
	PE1127 .P302N 1996
717	Technical writing : a practical approach / William S. Pfeiffer.
	PE1475 .P201W 1994
718	Technical writing : principles, strategies, and readings / Diana C. Reep.
	PE1475 .R201d 2000
719	Test Your English Vocabulary in Use : Upper-intermediate / Michael McCarthy, Felicity O'Dell
	PE1449 .M109M 2003
720	Thành ngữ Anh văn trong các tình huống : 400 động từ kép và thành ngữ thường thấy trong các kì thi TOEFL, PET, EST và chứng chỉ A-B-C / Nguyễn Hữu Cảnh biên soạn; Lê Minh Thới hiệu đính
	PE1460 .NG527C 1998
721	Thành ngữ Anh Việt thông dụng = Essential Idioms in English / Anh Thu
	PE1460 .A107T 1996
722	Thành ngữ và tục ngữ Tiếng Anh = The phrase and proverb in English / Vũ Mạnh Tường biên soạn ; Quang Trung hiệu đính
	PE1460 .Th107n 1998
723	The academic writer : a brief guide / Lisa Ede.
	PE1408 .E201L 2008
724	The Aims of Argument : A Brief Rhetoric / Timothy W. Crusius, Carolyn E. Channell
	PE1431 .C521T 2000
725	The Allyn & Bacon handbook / Leonard J. Rosen, Laurence Behrens.
	PE1408 .R434L 2003
726	The American Heritage dictionary / William Morris, editor.
	PE1625 .A104h 1982
727	The Amsterdam connection / Sue Leather
	PE1126 .L200S 2001
728	The Basic : A rhetoric and handbook / Santi V. Buscemi, Albert H. Nicolai, Richard Strugala
	PE1048 .B521S 2000
729	The basics : a rhetoric and handbook / Santi V. Buscemi, Albert H. Nicolai, Richard Strugala.
	PE1408 .B521S 1998
730	The Bedford guide for college writers with reader, research manual, and handbook / [edited by] X.J. Kennedy, Dorothy M. Kennedy, Marcia F. Muth.
	PE1408 .B201G 2008
731	The Bedford handbook / Diana Hacker.
	PE1408 .H102D 2002
732	The brief McGraw-Hill handbook / Elaine Maimon, Janice Peritz, Kathleen Blake Yancey.
	PE1408 .M103e 2010
733	The Cambridge encyclopedia of the English language / David Crystal.
	PE1072 .C610D 2003
734	The Cambridge grammar of the English language / Rodney Huddleston, Geoffrey K. Pullum in collaboration with Laurie Bauer ... [et al.].

	PE1106 .H506R 2002
735	The Cambridge guide to pedagogy and practice in second language teaching / edited by Anne Burns, Jack C. Richards.
	PE1128 .C104g 2012
736	The Cambridge Guide to Teaching English to Speakers of Other Languages / edited by Ronald Carter and David Nunan.
	PE1128 .C104g 2001
737	The Cambridge Guide to Teaching English to Speakers of the Other Languages / Ronald Carter, David Nunan editors
	PE1128 .C104G 2004
738	The Communicative Value of Information in English / David Brazil
	PE1139.5 .B112D 1997
739	The fight for English : how language pundits ate, shot, and left / David Crystal.
	PE1075 .C610D 2006
740	The fruitcake special and other stories / Frank Brennan.
	PE1126 .B204F 2000
741	The Grammar files : English Usage Pre Intermediate. A2 level
	PE1112 .G104f L.A2-2014
742	The Grammar files : Ielts score : 5.0-5.5-6.0 : English Usage Upper Intermediate. Level B2 / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1128 .B207A L.B2-2015
743	The Gregg reference manual : A manual of style, grammar, usage, and formatting / William A. Sabin.
	PE1479 .S100W 2005
744	The Heinemann Toefl-Preparation Course / M. Kathleen Mahnke, Carolyn B. Duffy
	PE1128 .M102m 1994
745	The lady in white / Colin Campbell.
	PE1126 .C104C 1999
746	The language of advertising : written texts / Angela Goddard.
	PE1422 .G419A 2002
747	The McGraw-Hill college handbook / Richard Marius, Harvey S. Wiener.
	PE1112 .M109r 1994
748	The McGraw-Hill reader : issues across the disciplines / [edited by] Gilbert H. Muller.
	PE1417 .M111R 2000
749	The McGraw-Hill reader : issues across the disciplines / [edited by] Gilbert H. Muller.
	PE1417 .M111R 2006
750	The Merriam-Webster dictionary.
	PE1628 .M206M 2004
751	The New Cambridge English course : practice 1 / Michael Swan, Catherine Walter.
	PE1128 .S105M 1992
752	The New Cambridge English course : practice 2 with key / Michael Swan, Catherine Walter.
	PE1128 .S105M 1991
753	The New Cambridge English course : practice 3 with key intermediate / Desmond O'Sullivan, Michael Swan, Catherine Walter.
	PE1128 .O-434D 1992
754	The new cambridge english course : Praticce. Tập 2 / Michael Swan, Catherine walter

	PE1128 .S105M T.2-1991
755	The Oxford Dictionary of Current English / Della Thompson
	PE1629 .T429D 1993
756	The Oxford English dictionary : being a corrected re-issue with an introduction, supplement, and bibliography of A new English dictionary on historical principles. Vol. 12, V-Z/ founded mainly on the materials collected by the Philological Society and edited by James A. H. Murray [and others]
	PE1625 .O-435e V.12-1933
757	The Oxford-duden Pictorial English Dictionary
	PE1625 .O-435d 1992
758	The Penguin dictionary of English idioms / Daphne M. Gulland, David Hinds-Howell.
	PE1464 .G510d 2001
759	The practice of english language teaching / Jeremy Harmer
	PE1128 .H109J 2013
760	The Pronunciation of English / Daniel Jones
	PE1137 .J430D 2004
761	The short prose reader / [compiled by] Gilbert H. Muller, Harvey S. Wiener.
	PE1417 .S434p 1997
762	The St. Martin's guide to writing : [short edition] / Rise B. Axelrod, Charles R. Cooper.
	PE1408 .A111r 2008
763	The student writer : editor and critic / Barbara Fine Clouse.
	PE1408 .C435B 2004
764	The student writer : editor and critic / Barbara Fine Clouse.
	PE1408 .C435B 2008
765	The Vocabulary files : English Usage Elementary. A1 level
	PE1449 .V419f L.A1-2014
766	The Vocabulary files : Ielts score : 4.0-4.5-5.0 : English Usage Advanced. level B1 / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1128 .B207A L.B1-2015
767	The Vocabulary files : Ielts score : 6.0-6.5-7.0 : English Usage Advanced. level C1 / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1128 .B207A L.C1-2016
768	The Vocabulary files : Ielts score : 7.0-8.0-9.0 : CEFR Level C2 Proficiency Advanced. level C2 / Andrew Betsis, Sean Haughton
	PE1128 .B207A L.C2-2015
769	The vocabulary files CEF Level B2 : english usage- upper intermediate. Student's book / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1449 .B207A 2011
770	The vocabulary files CEF Level C2 : english usage-advanced. Student's book / Andrew Betsis, Lawrence Mamas
	PE1449 .B207A 2011
771	The writing process : a concise rhetoric, reader, and handbook / John M. Lannon.
	PE1408 .NCU 2007
772	Thinking globally : writing and reading across the curriculum / Andrew E. Robson.
	PE1417 .R412A 1997

773	Thực hành từ vựng cho bài thi IELTS = Check your vocabulary for english for the IELTS examination : A workbook for students / Rawdon Wyatt; Giới thiệu và chú giải: Lê Huy Lâm PE1128 .W600R 2002
774	Thực trạng và giải pháp cho chương trình giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành trong khối kỹ thuật: Mã số: B2007-01-142 / Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thanh Dương PE1127 .PH104D 2009
775	Tiếng Anh : Lỗi thường gặp, phân tích và giải pháp / Cao Văn Chí, Vương Khánh Vân; Nguyễn Văn Mậu, Nguyễn Đức Siêu dịch PE1460 .C108C 1993
776	Tiếng Anh căn bản khoa học kỹ thuật / Quang Hùng chủ biên PE1127 .T306a 1995
777	Tiếng Anh cho kỹ thuật đóng tàu = English for shipbuilding / Đỗ Thái Bình chủ biên;"English for shipbuilding" PE1127 .T306a 2019
778	Tiếng Anh cho sinh viên hàng hải và sĩ quan tàu biển. Tập 1 / Nguyễn Tường Luân PE1127 .NG527L 1992
779	Tiếng Anh cho sinh viên Hàng hải và sỹ quan tàu biển. Tập 2 / Nguyễn Tường Luân PE1127 .NG527L 1995
780	Tiếng Anh cho sinh viên và sỹ quan máy tàu thủy / Nguyễn Tường Luân PE1127 .NG527L 1991
781	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sinh học = The Language of biotechnology in English : Song ngữ anh - Việt/ Nguyễn Thị Hiền (Chủ biên);...[và những người khác] PE1127 .T306a 2016
782	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sinh học = The Language of biotechnology in English : Song ngữ Anh - Việt/ Nguyễn Thị Hiền chủ biên;...[và những người khác] PE1127 .T306a 2019
783	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin : English for it & computer users: Student's Book. With answer key / Thạc Bình Cường chủ biên; Hồ Xuân Ngọc. PE1127 .T306a 2005
784	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin : Student's Book. With answer key / Thạc Bình Cường, Hồ Xuân Ngọc; Thạc Bình Cường chủ biên PE1127 .T306a 2007
785	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm = The language of techno-food processing in english : Song ngữ Anh- Việt / Nguyễn Thị Hiền chủ biên;...[và những người khác] PE1127 .T306a 2019
786	Tiếng Anh chuyên ngành vi tính = English for Computer Science / VN-Guide giới thiệu ; Hiệu đính: Lê Phụng Long, Đỗ Lê Hằng PE1127 .T306a 1999
787	Tiếng Anh cơ bản / Trần Thị Nga PE1127 .TR121N 2005
788	Tiếng Anh dành cho học sinh và sinh viên kỹ thuật = English for technical student / Nguyễn Thị Tuyết PE1127 .NG527T 1995
789	Tiếng Anh dành cho học sinh và sinh viên kỹ thuật = English for Technical Student / Nguyễn Thị Tuyết

	PE1127 .NG527T 2000
790	Tiếng Anh dành cho nhân viên bảo hiểm / Michael Sneyd; Nguyễn Thành Đạt dịch
	PE1127 .S207M 2003
791	Tiếng Anh dành cho nhân viên kế toán / Michael R. Sneyd; Mỹ Hạnh dịch
	PE1127 .S207M 2003
792	Tiếng Anh dành cho nhân viên Marketing / Maggie-Jo ST John; Nguyễn Thành Đạt dịch
	PE1127 .J427M 2003
793	Tiếng Anh dành cho sinh viên ngành Hoá dầu = English for students of Petrochemical : Bài giảng cho sinh viên / Phạm Thanh Huyền
	PE1127 .PH104H 2005
794	Tiếng anh dùng trong lĩnh vực công nghiệp xe hơi = English for automobile industry/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2013
795	Tiếng anh dùng trong lĩnh vực thuyết trình = English for presentations/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2014
796	Tiếng anh dùng trong ngành công nghiệp năng lượng = English for energy industry/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2013
797	Tiếng anh dùng trong ngành công nghiệp thời trang = English for the fashion industry/ Nguyễn Hoàng...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2015
798	Tiếng Anh kinh tế thương mại tổng hợp / Nguyễn Trùng Khánh
	PE1127 .NG527K 2000
799	Tiếng Anh lỗi thường gặp phân tích và giải đáp / Cao Văn Chí, Vương Khánh Vân; Nguyễn Văn Mậu, Nguyễn Quốc Siêu dịch
	PE1460 .C108C 1995
800	Tiếng Anh sinh học = English in biology / Kiều Hữu Ảnh
	PE1460 .K309A 2001
801	Tiếng Anh thực dụng dễ học - cho người bắt đầu học : Toàn tập, kèm theo băng Cassette / Nguyễn Thuần Hậu
	PE1449 .NG527H 1996
802	Tiếng Anh thực hành trong dịch vụ mua sắm và chiến lược kinh doanh : Dùng kèm với 3 băng Cassette / Nguyễn Trung Tánh biên dịch...[et al.]
	PE1127 .T306a 2003
803	Tiếng Anh trong đời sống hàng ngày dành cho thư ký : Trình bày Anh - Hoa - Việt / Công Bình, Văn Minh
	PE1116 .C455B 2002
804	Tiếng Anh trong khoa học cơ bản : Điện công nghiệp và điện tử, cơ khí, chế tạo máy = English used in basic science : Electricity and electronic mechanics and machine design / Quang Hùng, Nguyễn Thị Tuyết
	PE1127 .QU106H 1999
805	Tiếng Anh trong kỹ thuật tài nguyên nước = English in water resources engineering / Bùi Công Quang, Trần Mạnh Tuấn
	PE1127 .B510Q 2012
806	Tim hiểu ngôn từ báo chí Anh - Mỹ / Võ Nguyễn Xuân Tùng
	PE1116 .V400T 2002

807	TOEFL CBT / Marilyn J. Rymniak, Janet A. Shanks & the staff of Kaplan Educational Centers; Nguyễn Văn Phước, Ban biên dịch First News chủ giải
	PE1128 .R607M 2001
808	Toefl CBT Success / Bruce Rogers; Nguyễn Văn Phước chủ giải
	PE1128 .R427B 2001
809	Toefl Grammar Flash : The quick way to Build Grammar Power / Broukal Milada ; Nguyễn Văn Phước chủ giải
	PE1128 .M315B 2002
810	Toefl iBT insider : listening / LinguaForum.
	PE1128 .T421-i 2006
811	Toefl iBTtest book. Vol.1 / LinguaForum.
	PE1128 .T421-i V.1-2006
812	Toefl Junior : 10 Practice Tests / New Oriental Education, Technology Group
	PE1128 .T421j 2015
813	Toefl Junior language Form and Meaning / New Oriental Education, Technology Group
	PE1128 .T421j 2015
814	Toefl Junior Listening / New Oriental Education, Technology Group
	PE1128 .T421j 2015
815	Toefl Junior Reading / New Oriental Education, Technology Group
	PE1128 .T421j 2015
816	Toefl Junior vocabulary Practice / New Oriental Education, Technology Group
	PE1128 .T421j 2015
817	TOEFL preparation guide : Test of english as a foreign language / by Michael A. Pyle, Jerry Bobrow, Mary Ellen Munoz Page ; Nguyễn Ngọc Trung biên dịch và chủ giải
	PE1128 .P601M 2003
818	TOEFL preparation guide : Test of english as a foreign language / by Michael A. Pyle, Jerry Bobrow, Mary Ellen Munoz Page; Tổng hợp và biên dịch: Lê Hiền Thảo, Nguyễn Văn Phước; Ban biên dịch First News
	PE1128 .P601M 2001
819	Toefl Primary : Audio scripts & Answer Key. Step 2. Book 3
	PE1128 .T421p S.2-B.3-2014
820	Toefl Primary : Audio scripts & Answer Key. Step 2. Book 2
	PE1128 .T421p S.2-B.2-2014
821	Toefl Primary : Tài liệu có kèm theo bản Audio scripts & Answer Key. Step 1. Book 3
	PE1128 .T421p S.1-B.3-2014
822	Toefl Primary. Step 1. Book 3
	PE1128 .T421p S.1-B.3-2014
823	Toefl Primary. Step 2. Book 2
	PE1128 .T421p S.2-B.2-2014
824	Toefl Primary. Step 2. Book 3
	PE1128 .T421p S.2-B.3-2014
825	TOEFL success / Bruce Rogers ; Nguyễn Thành Tâm giới thiệu sách
	PE1128 .R427B 2004
826	Toefl Super Course / Grace Yi Qiu Zhong, Patricia Noble Sullivan; Thoại Uyên, Lê Ngọc Phương Anh biên dịch và chủ giải
	PE1128 .Z431G 1998

827	TOEFL word flash / Peterson's; Nguyễn Hoàng Vĩnh Lộc, Nguyễn Lưu Bảo Đoàn chú giải
	PE1128 .P207 2001
828	Towards Proficiency : Student's book / Peter May
	PE1128 .M112P 2003
829	Transitions : from reading to writing / Barbara Fine Clouse.
	PE1417 .C435B 1998
830	Từ điển Anh Mỹ giao tiếp hàng ngày = Common American Phrases in Everyday Contexts : A Detailed Guide To Real-Life Conversation and Small Talk / Raichard A. Spears, Nguyễn Trí Tuấn, Nguyễn Tuấn Kiệt
	PE2839 .S200R 2003
831	Từ điển các lỗi thường gặp trong tiếng Anh = Dictionary of Common Errors in English / Việt Anh
	PE1464 .V308A 2002
832	Từ điển cụm động từ = Dictionary of Phrasal Verbs / Collins Cobuild; Nguyễn Đăng Sừ chú giải
	PE1271 .C412C 2003
833	Từ điển ngữ pháp tiếng anh hiện đại : Có phần phát âm tất cả ví dụ do người bản ngữ đọc = Dictionary of modern english grammar : Spoken and written english grammar and usage/ Trường Thi biên soạn
	PE1097 .T550đ. 2012
834	Từ điển thành ngữ tiếng Anh / Vĩnh Bá
	PE1464 .V312B 1999
835	Từ điển văn phạm tiếng Anh / Sylvia Chalker, Edmund Weiner; Võ Trọng Thủy, Võ Thị Hồng Vân dịch
	PE1097 .C103S 2000
836	Từ đúng - từ sai : Các từ và cấu trúc tiếng Anh thường nhầm lẫn khi sử dụng = Right word - wrong word / L. G. Alexander; Nhóm dịch giả ĐHSP Ngoại ngữ Hà Nội dịch ; Nguyễn Văn Phước, Lê Ngọc Phương Anh Hiệu đính
	PE1460 .A103L 1995
837	Tự học đàm thoại tiếng Anh cấp tốc: Tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày= Instant self-study English-daily conversation / Quỳnh Như chủ biên; Thu Huyền, Mỹ Hương hiệu đính
	PE1131 .T550h 2012
838	Tự học tiếng Anh. T.2 / Trần Sĩ Lang, Hoàng Lê Chính
	PE1130 .TR121L 1995
839	Từ nổi tiếng Anh = Lingking Words / Collins Cobuild ; Lê Tấn Thi dịch và chú giải
	PE1345 .C412C 1999
840	Từ vựng tiếng Anh thực hành : 100 chủ đề từ vựng quan trọng=Vocabulary in Use / Michael McCarthy, Felicity O'Dell, Ellen Shaw ; Ban biên dịch First News chú giải
	PE1449 .M109M 1999
841	Tuyển chọn 40 bài trắc nghiệm động từ và các thì trong tiếng Anh / Kenna Bourke; Xuân Thảo biên dịch và chú giải
	PE1271 .B435K 2003
842	Tuyển chọn các bộ đề tiếng Anh : Ôn thi tú tài và Đại học / Nguyễn Anh Dũng, Lý Thanh Trúc
	PE1114 .NG527D 1999
843	Tuyển tập 240 bài luận mẫu tiếng Anh / Biên soạn: Ngọc Thoa, Minh Hòa

	PE1471 .T527t 1997
844	Tuyển tập 326 bài luận mới sơ cấp, trung cấp và nâng cao = 326 Selected Essays and Writings for all Purposes, Topics & Levels / S. Srinivasan; Ban biên dịch First News
	PE1417 .S312S 2003
845	Tuyển tập các bài luận sơ cấp, trung cấp và nâng cao = 326 selected essays & writing for all purposes topics and levels / S. Srinivasan
	PE1471 .S312S 1995
846	Tuyển tập các bài thi trắc nghiệm tiếng Anh : Các bài thi IELTS TOEFL và PRESET mới nhất. Tập 3 / Phạm Đăng Bình, Lê Thị Thanh Nhân, Nguyễn Thị Bảo Tâm.
	PE1128 .PH104B T.3-1998
847	Tuyển tập các bài thi trắc nghiệm tiếng Anh. Tập 1 / Phạm Đăng Bình
	PE1128 .PH104B T.1-1998
848	Tuyển tập các bài thi trắc nghiệm tiếng Anh. Tập 2 / Phạm Đăng Bình
	PE1128 .PH104B T.2-1996
849	Tuyển tập các thư tín cá nhân hiệu quả nhất = Complete Book of Effective Personal Letters / Robert, Elaine Tietz; Nguyễn Văn Phước, Trần Hưng Việt dịch
	PE1483 .R412 1996
850	Tuyển tập những bài luận mẫu : Anh văn thực hành / Bùi Quang Đông
	PE1471 .B510Đ 1998
851	Tuyển tập thư tín thương mại Tiếng Anh = Complete of modern bussiness letters / L. Gartsside, S. Taylor; Đỗ Thị Bạch Yến, Ban Biên dịch First News dịch và chú giải
	PE1127 .G109L 2001
852	Understanding and Using English Grammar / Betty Schramper Azar
	PE1112 .A112B 2000
853	Understanding and Using English Grammar / Betty Schramper Azar; Nguyễn Văn Phước chú giải; First New biên dịch
	PE1112 .A112B 2001
854	Unlock : listening & speaking skills. Volume 4 / Lewis Lansford.
	PE1128 .L107L V.4-2014
855	Unlock : reading & writing skills. Volume 4 / Chris Sowton.
	PE1128 .S435C V.4-2014
856	Unlock : reading and writing skills. 4, Teacher's book with DVD / by Johanna Stirling.
	PE1128 .S313J V.4-2014
857	Unlock : listening & speaking skills. 3 : FOR INSTRUCTOR USE ONLY / Matt Firth.
	PE1128 .U513 2014
858	Unlock : listening & speaking skills. Student's book with online workbook / Lansford, Lewis.
	PE1128 .L107L 2014
859	Unlock : listening & speaking skills : Teacher's book / Jeremy Day
	PE1128 .D112J T.4 2014
860	Unlock : listening and speaking skills / N.M. White, Stephanie Diamond-Bayir, and Sabina Ostrowska.
	PE1128 .W314N 2014
861	Unlock : reading and writing skills / Sabina Ostrowska, Richard O'Neill, and Chris Sowton.
	PE1408 .S435C T.4 2014
862	Unlock 3 Listening and Speaking Skills : Student's Book with unlock online Workbook / Sabina Ostrowska

	PE1128 .O-434S 2014
863	Văn phạm Anh ngữ thực hành = A practical English grammar / A.J. Thomson, A. V. Martinet; Ninh Hùng dịch
	PE1128 .T429A 1993
864	Văn phạm Anh ngữ thực hành = A Practical English Grammar with exercises 1 and 2 / A. J. Thomson, A. V Martinet ; Nguyễn Thị Tuyết biên dịch
	PE1114 . T429A 2002
865	Văn phạm Anh ngữ toàn thư = A Comprehensive English Grammar / C. E. Eckersley, J. M. Eckersley; Hoàng Xuân Minh, Trần Sĩ lang, Nguyễn Văn Nhựt dịch
	PE1112 .E201c 2000
866	Văn Phạm Anh Văn = English Grammar / L. G. Alexander; Đào Đăng Phong, Trần Văn Huân, Phạm Hoài Thanh dịch
	PE1112 .A103L 1994
867	Văn phạm Anh văn thực hành= Practical English Grammar / Nguyễn Phúc Sanh
	PE1112 .NG527S 1997
868	Văn phạm new concept= English grammar new concept / Tạ Tất Thắng
	PE1112 .T100T 1994
869	Văn phạm tiếng Anh : streamline và headway / Nguyễn Văn Quý biên soạn
	PE1112 .V115p 1996
870	Văn phạm tiếng Anh thực hành / Nguyễn Xuân Khánh, Đỗ Quang Vĩnh
	PE1112 .NG527K 1998
871	Văn phạm tiếng Anh thực hành = Practical english grammar course / Trần Văn Điền
	PE1112 .TR121Đ 1994
872	Văn phạm tiếng Anh: Soạn theo giáo trình streamline và headway Departures - Elementary Answer key / Nguyễn Văn Quý biên soạn
	PE1112 .V115p 2004
873	Viết đúng Tiếng Anh = Correct your english / Trần Văn Điền
	PE1128 .TR121Đ 1993
874	Vocabulary connections. Book 2, Word parts / Marianne C Reynolds
	PE1449 .R207M b.2-1998
875	Vocabulary files b1 - students book : english usage- intermediate / Andrew Betsis
	PE1449 .B207A 2011
876	Vocabulary in Practice : 40 units of self study vocabulary exercises : With tests/. Tập 3 / Glennes Pye
	PE1449 .P601G T.3-2003
877	Vocabulary in Practice : 40 units of self study vocabulary exercises with tests / Glennes Pye
	PE1449 .P601G 2003
878	Vocabulary in Use : Intermediate / Stuart Redman, Ellen Shaw
	PE1449 .R201S 2003
879	Vocabulary in use : intermediate : with answers / Stuart Redman, with Ellen Shaw.
	PE1449 .R201S 1999
880	Vocabulary in use : upper intermediate : with answers / Michael McCarthy, Felicity O'Dell, with Ellen Shaw.
	PE1449 .M109M 1997
881	Webster's School dictionary.
	PE1628.5 .W200s 1980

882	What about You?. Vol.1 / Kenneth Biegel
	PE1131 .B302K V.1-2003
883	Windows of the mind / Frank Brennan.
	PE1126 .B204F 2001
884	Work on your grammar. Advanced (C1).
	PE1112 .W434-o 2013
885	Work on your vocabulary : advanced : C1.
	PE1112 .W434-o 2013
886	Write to be Read : Reading, reflection and writing / William R. Smalzer
	PE1128 .S103W 1998
887	Write to Be Read : Reading, reflection and writing / William R. Smalzer
	PE1128 .S103W 2002
888	Writer's Choice : Composition and Grammar / Jacqueline Jones Royster, Mark Lester
	PE1408 .R435J 1994
889	Writer's Choice : Composition and Grammar / Jacqueline Jones Royster, Mark Lester, Ligature
	PE1408 .R435J 1994
890	Writer's Choice : Composition And Grammar / William Strong, Mark Lester
	PE1408 .S431W 1993
891	Writer's Choice : Composition and grammar / William Strong, Mark Lester, Ligature
	PE1408 .S431W 1993
892	Writer's choice : grammar and composition / Glencoe/McGraw-Hill.
	PE1471 .W314c 1996
893	Writer's Choice : Grammar and Composition / William Strong, Mark Lester
	PE1408 .S431W 1996
894	Writer's Choice : Grammar and Composition / William Strong, Mark Lester
	PE1408 .S431W 1996
895	Writer's Choice : Grammar and composition, Grade 9.
	PE1408 .W314c G.9-2001
896	Writer's Choise : Composition and Grammar / Jacqueline Jones Royster, Mark Lester
	PE1408 .R453J 1994
897	Writing academic English / Alice Oshima, Ann Hogue.
	PE1408 .O-434A 2006
898	Writing academic English / Alice Oshima, Ann Hogue; Giới thiệu: Lê Thanh Tâm, Lê Ngọc Phương Anh.
	PE1408 .O-434A 2007
899	Writing academic English : Answer key / Alice Oshima, Ann Hogue
	PE1408 .O-434A 2006
900	Writing for Advanced Learners of English / Françoise Grellet
	PE1408 .G201F 1996
901	Writing for the real world : an introduction to general writing. Book 1 / Roger Barnard, Dorothy E Zemach
	PE1479 .B109R b.1-2004
902	Writing for the real world 1 : an introduction to general writing / Dorothy E Zemach
	PE1408 .Z202D 2005
903	Writing for the real world 2 : an introduction to business writing / Antoinette Meehan
	PE1408 .M201A 2005

904	Writing for the real world 2 : an introduction to business writing / Roger Barnard, Antoinette Meehan
	PE1408 .B109R 2005
905	Writing from A to Z : the easy-to-use reference handbook / Sally Barr Ebest ... [et al.].
	PE1408 .W314F 2005
906	Writing from sources / Brenda Spatt.
	PE1478 .S110B 2010
907	Writing from within / Curtis Kelly & Arlen Gargagliano.
	PE1408 .K201C 2001
908	Writing today : contexts and options for the real world / Donald Pharr, Santi V. Buscemi.
	PE1408 .P109d 2005
909	Writing wisely and well / Marlene Martin, Maureen Girard.
	PE1408 .M109M 1993
910	Writing. T.1 / Andrew Littlejohn
	PE1408 .L314A V.1-2003
911	Writing. Vol.2 / Andrew Littlejohn
	PE1408 .L314A V.2-1998
912	You're in Business : Building business english skill / John Thomas French ; Bùi Quang Đông dịch
	PE1127 .F203J 1997
TIẾNG ANH KHỎI KỸ THUẬT	
1	28 bài học căn bản tiếng Anh công nghệ thông tin= 28 basic lessons for information technology English / Quang Minh
	PE1127 .QU106M 2004
3	American voices : culture and community / Dolores laGuardia, Hans P. Guth.
	PE1127 .L102D 2006
5	Bài giảng anh văn chuyên ngành quản trị kinh doanh = English for business administration / Nguyễn Tiến Dũng
	PE1127 .NG527D 2010
7	Basic English for computing / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .G203E 2000
9	Basic English for Computing : Revised & Updated / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .G203E 2003
11	Basic technical English / Jeremy Comfort, Steve Hick, Allan Savage.
	PE1127 .C429J 1982
13	BBC Business English : Song ngữ Anh - Việt / Roger Owen ; Nguyễn Bá dịch
	PE1127 .R427-O 1994
15	Business Assignments : Eight advaced case studies with video : Information file / Ken Casler, David Palmer
	PE1127 .C109K 1995
17	Business Assignments : Eight advanced case studies with video : Deskwork / Ken Casler, David Palmer, Teresa Woodbridge
	PE1127 .C109K 1997
19	Business Assignments : Eight advanced case studies with video : Teacher's notes / Ken Casler, David Palmer, Paul Raimond, Teresa Woodbridge
	PE1127 .B521A 1997

21	Business Assignments : Video activity book / David Palmer, Ken Casler PE1127 .P103D 1997
23	Business English / Jeanne Reed, Mary Lu Suri, John A. Kushner. PE1127 .R201J 2000
25	Business English : with programmed reinforcement / Keith Slocum. PE1127 .S419K 1993
27	Business English Frameworks / Paul Emmerson PE1127 .E202p 2003
29	Business Explorer : Student's book / Gareth Knight, Mark O'Neil PE1127 .K302G 2004
31	Business Explorer : Teacher's book. Tập 2 / Mark O'Neil, James Hunter PE1127 .O-430M T.1-2003
33	Business Reports in English / Jeremy Comfort, Rod Revell, Chris Stott PE1127 .C429J 2004
35	Business result : upper-intermediate: student's book / Michael Duckworth, Rebecca Turner ; Interactive workbook material by Alastair Lane PE1127 .D506M 2008
37	Business result : upper-intermediate: teacher's book / John Hughes PE1127 .H506J 2008
39	Business Roles / John Crowther-Alwyn PE1127 .C435A 1999
41	Business roles / John Crowther-Alwyn. PE1127 .C435J 1997
43	Căn bản tiếng Anh trong tin học / Tạ Văn Hùng PE1127 .T100H 1995
45	Communicating in Business / John L. Boland PE1127 .B428J 1975
47	Contemporary's put English to work : Level 6 : Interaction and competencies for job success / Sally Gearhart PE1127 .G200S 1996
49	Economics / Christopher St J Yates; C Vaughan James editor PE1127 .Y600C 1995
51	Effective Meeting : Teacher's book / Jeremy Comfort PE1127 .C429J 1996
53	Effective Meetings / Jeremy Comfort PE1127 .J202C 1996
55	Effective Negotiating / Jeremy Comfort PE1127 .C429J 1998
57	Effective Presentations / Jeremy Comfort, with York Associates PE1127 .C429J 2001
59	Effective Presentations / Jeremy Comfort, York Associates PE1127 .J206C 2001
61	Effective Presentations : Teacher's book / Jeremy Comfort, York Associatee PE1127 .C429J 1997
63	Effective socializing / Jeremy Comfort PE1127 .C429J 2002
65	Effective Telephoning : Teacher's book / Jeremy Comfort

	PE1127 .C429J 1996
67	English for Business communication : Studen's Book / Simon Sweeney;
	PE1127 .S201S 2014
69	English for Business communication : Teacher's Book / Simon Sweeney;
	PE1127 .S201S 2012
71	English for Business Studies : A course for business studies and economics students : Teacher's Book / Ian Mackenzie
	PE1127 .M102-i 2003
73	English for Business Studies : A Course for Business Studies and Economics Students with answers / Ian MacKenzie; Nguyễn Văn Phước chú giải; Ban Biên dịch Frist News.
	PE1127 .M102-i 2001
75	English for Business Studies : Student's book : A course for business studies and economic students / Ian Mackenzie
	PE1127 .M102-I 2004
77	English for finance and Banking
	PE1127 .NG527T 1999
79	English for International Banking and Finance / Jim Corbett
	PE1127 .J310C 2002
81	English for International Banking and Finance : Guide for teachers / Jim Corbett
	PE1127 .C434J 2004
83	English for mechanical engineering inhigher education studies : Course's Book / Marian Dunn ...[et.at];
	PE1127 .E204f 2012
85	English for mechanical engineering inhigher education studies : Teacher's Book / Marian Dunn ...[et.at];
	PE1127 .E204f 2012
87	English for nautical students and ship's officers. Vol. II / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L V.1-1995
89	English for students of sea transport economic department and ship operators.
	PE1127 .NG512L 1995
91	English for the automobile industry / Marie Kavanagh
	PE1127 .K111M 2007
93	English for the financial sector / Ian MacKenzie.
	PE1127 .M102-i 2008
95	Enterprise one : Tiếng anh trong thương mại: Student's book - Work book - Vocabulary list / Judy West, CJ Moore; Chú giải: Phương Thảo
	PE1127 .W206J 1998
97	Exploring British culture : multi-level activities about life in the UK / Jo Smith.
	PE1127 .S314J 2012
99	Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật phần mềm = A Course of basic english for software engineering / Châu Văn Trung
	PE1127 .CH125T 2006
101	Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành May / Nguyễn Thị Luyến
	PE1127 .NG527L 2010
103	Giáo trình tiếng Anh công nghệ thông tin = A Course of Basic English in Information Technology / Lữ Đức Hòa, Ngọc Huyền
	PE1127 .L550H 2002

105	Giáo trình tiếng Anh dành cho sinh viên ngành công nghệ hoá học / Doãn Thái Hoà chủ biên;...[và những người khác].
	PE1127 .Gi-108t 2005
107	Giáo trình tiếng Anh sinh học : Các bài dịch mẫu, thuật ngữ chuyên ngành, hiện tượng ngữ pháp, các kiểu bài tập. Tập 1. / Kiều Hữu Ảnh.
	PE1127 .K309A T.1-2006
109	Hệ thống điện và sơ đồ dây điện trong xe hơi = Automotive Electrical system and electrical diagram/ Quang Huy
	PE1127 .QU106H 2005
111	Hệ thống từ vựng giải thích chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý: Sách chuyên khảo / Trần Thị Song Minh chủ biên;...[và những người khác]
	PE1127 .H250t 2012
113	Intelligent business / Louise Pile, Susan Lowe
	PE1127 .P302L 2005
115	Intelligent business / Louise Pile, Susan Lowe
	PE1127 .P302L 2006
117	Intelligent business coursebook : Intermediate business English / Tonya Trappe, Graham Tullis
	PE1127 .T109T 2005
119	Intelligent business coursebook : Upper intermediate business English / Tonya Trappe, Graham Tullis
	PE1127 .T109T 2006
121	Languager for Economics / R. R. Jordan, F. I. Nixon
	PE1127 .J434R 1994
123	Learning english through science and technology : Heat and refrigeration engineering / Nguyễn Hay
	PE1127 .NG527H 2005
125	Let's speed up : English for automobile industry / M. Milagros esteban Garcia
	PE1127 .G109M 2015
127	Luyện kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật tiếng anh chuyên ngành toán học/ Hồng Quang biên tập
	PE1127 .L527k 2005
129	Luyện kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật tiếng anh chuyên ngành toán tin/ Hồng Quang biên soạn;...[và những người khác]
	PE1127 .L527k 2005
131	Market leader : intermediate Business English Course book / David Cotton, David Falvey, Simon Kent.
	PE1127 .C435D 2010
133	Market Leader : intermediate business English. Teacher's resource book / Bill Mascull
	PE1127 .M109B 2010
135	Market leader : intermediate, Business English Practice File / John Rogers.
	PE1127 .R427J 2010
137	Market leader : pre-intermediate Business English Course book = Giáo trình tiếng Anh thương mại / David Cotton, David Falvey, Simon Kent.
	PE1127 .C435D 2013
139	New international business english : Communication skills in English for business purposes / Leo Jones, Richard Alexander

	PE1127 .J430L 2000
141	New international business English : Communication skills in English for business purposes / Leo Jones, Richard Alexander
	PE1127 .J430L 2003
143	Ngôn ngữ tiếng Anh chuyên ngành công nghệ hoá học, thực phẩm và công nghệ sinh học = The language of chemistry, food and biological technology in english / Chủ biên: Nguyễn Thị Hiền
	PE1127 .Ng454n 2001
145	Ngôn ngữ tiếng Anh chuyên ngành công nghệ hoá học, thực phẩm và công nghệ sinh học = the language of chemistry, food and biological technology in english / Chủ biên: Nguyễn Thị Hiền
	PE1127 .Ng454n 2003
147	Oxford English for Computing : Answer book with teaching notes / Keith Boeckner, P. Charles Brown
	PE1127 .B421K 1993
149	Oxford english for electrical and mechanical engineering : Answer book with teaching notes / Eric H.Glendinning, Norman Glendinning
	PE1127 .E206H 1995
151	Oxford English for Electronics / Eric H. Glendinning, Jolin McEwan
	PE1127 .G203E 2000
153	Oxford English for Information Technology : Teacher's guide / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .E206H 2002
155	Ship's correspondence : Thư-điện-kháng nghị Hàng Hải / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1991
157	Sổ tay tiếng Anh kỹ thuật / Quang Hùng và nhóm cộng tác
	PE1127 .QU106H 2003
159	Sổ tay tiếng Anh kỹ thuật : phiên âm - minh hoạ = A handbook of engineering English: with key to pronunciation - jllustrations / Biên dịch: Nguyễn Anh Dũng,...[và những người khác]
	PE1127 .S450t 1994
161	Technical English : writing, reading, and speaking / Nell Ann Pickett, Ann A. Laster.
	PE1127 .P302N 1996
163	Thực trạng và giải pháp cho chương trình giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành trong khối kỹ thuật: Mã số: B2007-01-142 / Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thanh Dương
	PE1127 .PH104D 2009
165	Tiếng Anh căn bản khoa học kỹ thuật / Quang Hùng chủ biên
	PE1127 .T306a 1995
167	Tiếng Anh cho kỹ thuật đóng tàu = English for shipbuilding / Đỗ Thái Bình chủ biên;"English for shipbuilding"
	PE1127 .T306a 2019
169	Tiếng Anh cho sinh viên hàng hải và sĩ quan tàu biển. Tập 1 / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1992
171	Tiếng Anh cho sinh viên Hàng hải và sỹ quan tàu biển. Tập 2 / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1995
173	Tiếng Anh cho sinh viên và sỹ quan máy tàu thủy / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1991

175	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sinh học = The Language of biotechnology in English : Song ngữ anh - Việt/ Nguyễn Thị Hiền (Chủ biên);...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2016
177	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sinh học = The Language of biotechnology in English : Song ngữ Anh - Việt/ Nguyễn Thị Hiền chủ biên;...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2019
179	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin : English for it & computer users: Student's Book. With answer key / Thạc Bình Cường chủ biên; Hồ Xuân Ngọc.
	PE1127 .T306a 2005
181	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin : Student's Book. With answer key / Thạc Bình Cường, Hồ Xuân Ngọc; Thạc Bình Cường chủ biên
	PE1127 .T306a 2007
183	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm = The language of techno-food processing in english : Song ngữ Anh- Việt / Nguyễn Thị Hiền chủ biên;...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2019
185	Tiếng Anh chuyên ngành vi tính = English for Computer Science / VN-Guide giới thiệu ; Hiệu đính: Lê Phụng Long, Đỗ Lệ Hằng
	PE1127 .T306a 1999
187	Tiếng Anh cơ bản / Trần Thị Nga
	PE1127 .TR121N 2005
189	Tiếng Anh dành cho học sinh và sinh viên kỹ thuật = English for technical student / Nguyễn Thị Tuyết
	PE1127 .NG527T 1995
191	Tiếng Anh dành cho học sinh và sinh viên kỹ thuật = English for Technical Student / Nguyễn Thị Tuyết
	PE1127 .NG527T 2000
193	Tiếng Anh dành cho nhân viên bảo hiểm / Michael Sneyd; Nguyễn Thành Đạt dịch
	PE1127 .S207M 2003
195	Tiếng Anh dành cho nhân viên kế toán / Michael R. Sneyd; Mỹ Hạnh dịch
	PE1127 .S207M 2003
197	Tiếng Anh dành cho nhân viên Marketing / Maggie-Jo ST John; Nguyễn Thành Đạt dịch
	PE1127 .J427M 2003
199	Tiếng Anh dành cho sinh viên ngành Hoá dầu = English for students of Petrochemical : Bài giảng cho sinh viên / Phạm Thanh Huyền
	PE1127 .PH104H 2005
201	Tiếng anh dùng trong lĩnh vực công nghiệp xe hơi = English for automobile industry/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2013
203	Tiếng anh dùng trong lĩnh vực thuyết trình = English for presentations/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2014
205	Tiếng anh dùng trong ngành công nghiệp năng lượng = English for energy industry/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2013
207	Tiếng anh dùng trong ngành công nghiệp thời trang = English for the fashion industry/ Nguyễn Hoàng...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2015

209	Tiếng Anh kinh tế thương mại tổng hợp / Nguyễn Trùng Khánh
	PE1127 .NG527K 2000
211	Tiếng Anh kỹ thuật. Tập 1, Khoa học cơ bản / Hoàng Bá Chư, Nguyễn Công Hân, Trương Ngọc Tuấn biên soạn.
	PE1127 .T306a T.1-2006
213	Tiếng Anh thực hành trong dịch vụ mua sắm và chiến lược kinh doanh : Dùng kèm với 3 băng Cassette / Nguyễn Trung Tánh biên dịch...[et al.]
	PE1127 .T306a 2003
215	Tiếng Anh trong khoa học cơ bản : Điện công nghiệp và điện tử, cơ khí, chế tạo máy = English used in basic science : Electricity and electronic mechanics and machine design / Quang Hùng, Nguyễn Thị Tuyết
	PE1127 .QU106H 1999
217	Tiếng Anh trong kỹ thuật tài nguyên nước = English in water resources engineering / Bùi Công Quang, Trần Mạnh Tuấn
	PE1127 .B510Q 2012
219	Tuyển tập thư tín thương mại Tiếng Anh = Complete of modern bussiness letters / L. Gartsside, S. Taylor; Đỗ Thị Bạch Yến, Ban Biên dịch First News dịch và chú giải
	PE1127 .G109L 2001
221	You're in Business : Building business english skill / John Thomas French ; Bùi Quang Đông dịch
	PE1127 .F203J 1997
TIẾNG PHÁP	
1	120 bài luyện dịch Pháp văn. Tập 1, 60 bài dịch Việt - Pháp / Nguyễn Văn Dư soạn và dịch tiếng Việt
	PC2112 .M467t T.1-1993
2	120 bài luyện dịch Pháp văn. Tập 2, 60 bài dịch Việt - Pháp / Nguyễn Văn Dư soạn và dịch tiếng Việt
	PC2112 .M467t T.2-1993
3	Abc A1 DELF / David Clément-Rodríguez.
	PC2119 .A100a 2014
4	Abc A2 DELF / David Clément-Rodríguez, Amélie Lombardini.
	PC2128 .C202D 2013
5	Abc DELF B1 : [200 exercices] / Corinne Kober-Kleinert et Marie-Louise Parizet.
	PC2119 .K412C 2012
6	Access French : a first course for adults / Bernard Grosz, Henriette Harnisch.
	PC2129 .G434B 2003
7	Chia và sử dụng động từ tiếng Pháp / Đinh Văn Duy, Việt Linh
	PC2271 .Đ312D 1991
8	Civilisation en dialogues : niveau intermédiaire. / Odile Grand-Clement.
	PC2112 .G105-O 2017
9	Collection activités pour le cadre commun A2 / Marie-Louise Parizet, Éliane Grandet, Martine Corsain.
	PC2121 .P109M 2005
10	Collection activités pour le cadre commun B1 / Marie-Louise Parizet, Éliane Grandet, Martine Corsain.
	PC2121 .P109M 2006

11	Comprehension écrite niveau 1 / Sylvie Poisson-Quinton PC2121 .P428S 2004
12	Comprehension écrite niveau 2 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2005
13	Comprehension écrite niveau 3 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2007
14	Comprehension Orale Niveau 1 / Michele Barfety, Patricia Beaujoui PC2121 .B109M 2004
15	Comprehension Orale Niveau 2 / Michele Barfety, Patricia Beaujoui PC2121 .B109M 2005
16	Compréhension orale niveau 3 / Michèle Barféty PC2121 .B109M 2007
17	Để nói và viết đúng tiếng Pháp : 4000 ví dụ về sự khác biệt trong tinh thần ngôn ngữ = Les Difficultés de la langue Francaise PC2117 .Đ250n 2001
18	Dictionnaire du Francais Contemporain PC2625 .D302d 1971
19	Dictionnaire de la langue francaise : Plus de 40 000 sens, emplois and locutions PC2625 .D302d 1995
20	Dictionnaire universel francophone : Texte imprimé PC2625 .D302u 1997
21	Enseigner le FLE : (français langue étrangère) : pratiques de classe / Fabienne Desmons ... [et al.]. PC2127.8 .E204I 2008
22	Espaces. Tome 2, Cahier d'exercies / Guy Capelle, Noëlle Gidon PC2121 .C109G T.2-1990
23	Expression écrite niveau 1 / Sylvie Poisson-Quinton PC2121 .P428S 2004
24	Expression écrite niveau 2 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2006
25	Expression écrite niveau 3 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2006
26	Expression orale Niveau 1 / Michele Barfety, Patricia Beaujoui PC2121 .B109M 2004
27	Expression orale Niveau 2 / Michele Barfety, Patricia Beaujoui PC2121 .B109M 2005
28	Expression orale Niveau 3 / Michele Barfety PC2121 .B109M 2006
29	Francais.com : Méthode de francais professionnel et des affaires / Jean-Luc Penfornis PC2120 .P203J 2011
30	Francais.com : Méthode de francais professionnel et des affaires / Jean-Luc Penfornis PC2120 .P203J 2015
31	Francais.com : Méthode de francais professionnel et des affaires. Cahier d'exercices / Jean-Luc Penfornis PC2120 .P203J 2015
32	French conversational review grammar / [by] Rudolph J. Mondelli [and] Pierre Francais. PC2111 .M430R 1965

33	Grammaire du Francais : Comprendre réfléchir communiquer. Niveaux B1/B2 du Cadre européen commun de référence / Évelyne Bérard
	PC2121 .B206E 2006
34	Grammaire du français : A1-B1 / Anne Akyüz, Bernadette Bazelle-Shahmaei, Joëlle Bonenfant, Marie-Françoise Orne-Gliemann.
	PC2112 .A103Z 2015
35	Grammaire essentielle du français : B1 / Ludivine Glaud, Yves Loiseau, Elise Merlet pour les leçons ; Marion Perrard, Odile Rimbart pour la grammaire contrastive.
	PC2128 .G111I 2015
36	Grammaire Larousse du XXe siècle / avec la collaboration de: Felix Gaiffe ... [et al.]".
	PC2111 .G104L 1936
37	Grammaire Tests CLE : Niveau intermédiaire / Giovanna Tempesta
	PC2112 .T202G 2003
38	Grammar explorer 1 / Daphne Mackey ; series editors, Rob Jenkins and Staci Johnson.
	PC2111 .M102D 2015
39	Hachette le Dictionnaire Pratique du Français
	PC2625 .H102I 1994
40	Hướng dẫn chia động từ tiếng Pháp : Cách chia 12.000 động từ / Xuân Hùng biên soạn
	PC2272 .H561d 1996
41	Hướng dẫn giao tiếp tiếng Pháp cho người Việt Nam= Le nouveau guide de la communication en Français à l'intention des Vietnamiens / Alan Chamberlain, Ross Steele, Phạm Quang Trường
	PC2121 .C104A 1990
42	Hướng dẫn thực tiễn giao tiếp bằng tiếng Pháp : Có băng ghi âm các mẫu đối thoại= Guide pratique de la communication / Kiều Yến
	PC2121 .K309Y 1995
43	Je Pratique exercices de grammaire A2 : du cadre européen / Christian Beaulieu
	PC2121 .B200C 2006
44	Je Pratique exercices de grammaire B1 : du cadre européen / Christian Beaulieu
	PC2121 .B200C 2007
45	La France des années 40 en chansons : Édith Piaf, Charles Trenet / Youmna Tohmé.
	PC2128 .T427Y 2013
46	Larousse de la Langue Française
	PC2625 .L109d 1979
47	Larousse Dèpochè Français-Anglais / Jean Mergault
	PC2640 .M206J 1992
48	Le Français des affaires par la vidéo [Multimédia multisupport]. livret de l'étudiant / Claude Le Ninan, aut ; Gérard Augé, aut
	PC2120 .N311C 1993
49	Le français du monde du travail : Approche spécifique de l'économie et du monde des affaires / Esliane Cloose
	PC2120 .C433E 2014
50	Le Français du Secrèariat Commercial / Max Dany collection dirigée; Jacques Gèliot, Marie-Louise Parizet collaboration.
	PC2120 .L000f 1977
51	Le Français en chantant / Jean-Christophe Delbende, Vincent Heuzé ; Jean-Louis Gossé, ill

	PC2121 .D201J 1992
52	Le Francais Imme'diat / Ánh Nga
	PC2121 .A107N 2003
53	Le nouveau french for business : Le francais des affaires / Claude Le Goff
	PC212 .G427C 2000
54	Le Nouvel entraînez-vous. Defl A2 200 activités / Richard Lescure, Emmanuelle Gadet, Pauline Vey.
	PC2121 .B433A 2006
55	Le Nouvel entraînez-vous. Defl B1 200 activités / Anatole Bloomfield, Anna Mubanga Beya, Alliance Francaise
	PC2121 .B433A 2006
56	Le nouvel espace. Tome 2, Cahier d'exercices / Guy Capelle, Noëlle Gidon
	PC2121 .C109G T.2-1996
57	Le nouvel espaces : Perfection nement. Tome 3, Méthode de français / Guy Capelle, Noëlle Gidon, Muriel Moliné
	PC2121 .C109G T.3-1996
58	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 1, méthode de français. guide pédagogique. cahier d'exercices / Guy Capelle, Noëlle Gidon, aut. ; Annie Coutelle, Sylvie Pons, collab. ; Marcella Beacco di Giura, réal
	PC2121 .C109G T.1-1995
59	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 2, guide pédagogique / Guy Capelle, Noëlle Gidon
	PC2121 .C109G T.2-1995
60	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 2, méthode de français. guide pédagogique. cahier d'exercices / Guy Capelle, Noëlle Gidon
	PC2121 .C109G T.2-1996
61	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 3, Cahier d'exercices. Guide pédagogique / Guy Capelle, Noëlle Gidon, Muriel Molinié
	PC2121 .C109G T.3-1996
62	Le nouvel espaces perfectionnement. Tome 3, Cahier d'exercices. Guide pédagogique / Guy Capelle, Noëlle Gidon, Muriel Molinié
	PC2121 .C109G T.1-1996
63	Le Robert de poche 2009 : Langue francaise 40000 mots. 9000 noms propres
	PC2625 .R412d 2008
64	Les Clés du nouveau DELF : tout pour réussir le DELF nouvelle formule : A1 / [auteurs: Philippe Liria, Jean-Paul Sigé].
	PC2128 .L313P 2005
65	Les Métiers du Tourisme : Cours de francais / Odile Chantelaue Chiari, Sophie Corbeau, Chantal Dubois
	PC2129 .C301-O 1991
66	L'intonation [Texte imprimé] : le système du français description et modélisation / Mario Rossi
	PC2131 .R434M 1999
67	Ngữ pháp tiếng Pháp / Nguyễn Ngọc Cảnh
	PC2112 .NG527C 2001
68	Ngữ pháp tiếng Pháp : Nâng cao / Nguyễn Thành Thống, Nguyễn Kim Ngân biên dịch
	PC2112 .Ng550p 2000

69	Ngữ pháp tiếng Pháp cho mọi người / Phạm Danh Môn, Tuấn Việt
	PC2112 .PH104M 2001
70	Ngữ pháp tiếng Pháp thực hành trong 80 chủ đề : Với bài tập và đáp án / Nguyễn Thị Xuân Thanh
	PC2112 .NG527T 2001
71	Ngữ pháp tiếng Pháp. Tập 1. / Nguyễn Ngọc Cảnh.
	PC2111 .NG527C T.1-1981
72	Ngữ pháp tiếng Pháp. Tập 2. / Nguyễn Ngọc Cảnh.
	PC2112 .NG527C T.2-1981
73	Panorama : De la langue Francaise. Vol. 1, Méthode de francais / Jacky Girardet, Jean-Marie Cridlig
	PC2112 .G313J V.1-1998
74	Panorama : De la langue Francaise. Vol. 1, Méthode de francais / Jacky Girardet, Jean-Marie Cridlig
	PC2112 .G313J V.1-2001
75	Panorama : De la langue Francaise. Vol. 2, Méthode de francais / Jacky Girardet, Jean-Marie Cridlig
	PC2112 .G313J V.2-1996
76	Phonétique [Multimédia multisupport] : 350 exercices avec 6 cassettes / Dominique Abry, Marie-Laure Chalaron, aut.
	PC2135 .A100D 1994
77	Pour enseigner les langues avec le CECRL : clés et conseils / Claire Bourguignon.
	PC2127 .B435c 2014
78	Préparation au DELF : en piste : A2 / Caroline Burnand.
	PC2119 .B521C 2011
79	Production écrite : niveaux B1-B2 du Cadre européen commun de référence / Dorothée Duplex, Bruno Mègre.
	PC2420 .D521D 2007
80	Progresser en communication / Marie-Laure Attal Fougier, Michel Rocca, Georges Sébastien
	PC2112 .F435M 2006
81	Quartier d'affaires : français professionnel des affaires 1, A2 : cahier d'activités / M.P. Rosillo, P. Maccotta, M. Demaret.
	PC2112 .R434M 2013
82	Quartier d'affaires : français professionnel et des affaires 1, A2 : guide pédagogique / M.P. Rosillo, P. Maccotta, M. Demaret.
	PC2112 .R434M 2014
83	Quartier d'affaires : Français professionnel et des affaires Cahier d'activités, Cahier d'activités / M.P. Rosillo ; P. Maccotta ; M. Demaret.
	PC2112 .R434M 2014
84	Quartier d'affaires 1 : francais professionnel et des affaires : A2 / M.P. Rosillo, P. Maccotta, M. Demaret.
	PC2112 .R434M 2013
85	Quartier d'affaires. 2 : français professionnel des affaires, B1 [Multimédia multisupport] / Delphine Jégou, Mari Paz Rosillo.
	PC2680 .Q501d 2015
86	Réussir le delf B1 / Gilles Breton, Sylvie Lepage, Marie Rousse

	PC2112 .B207G 2014
87	Réussir le DELF scolaire et junior : A2 / Bruno Mège, Mélanie Monier.
	PC2112 .M201B 2009
88	Réussir le Delf. Niveau B1 du Cadre européen commun de référence / Dominique Chevallier-Wixler, ... [et al]
	PC2121 .R207I 2006
89	Réussir le dilf A1.1 / Christine Tagliante, Dorothée Duplex
	PC2112 .T102C 2009
90	Réussir le dilf guide pédagogique A1.1 / Christine Tagliante, Dorothée Duplex
	PC2112 .T102C 2009
91	Réussir ses études d'économie-gestion en français / Chantal Parpette et Julie Stauber
	PC2120 .R207s 2014
92	Réussir ses études d'ingénieur en français / Catherine Carras, Océane Gewirtz, Jacqueline Tolas
	PC2120 .C109C 2014
93	Robert-Collins junior dictionnaire français-anglais, anglais-français / Beryl T. Atkins ... [et al].
	PC2640 .R412C 1984
94	Sách dạy học tiếng Pháp : Trình bày song ngữ Pháp Việt. Tập 1 / Michel Verdelhan, Philippe Dominique, Arielle Stromboni
	PC2112 .V206M T.1-1993
95	Sách dạy học tiếng Pháp : Trình bày song ngữ Pháp Việt. Tập 2 / Michel Verdelhan, Philippe Dominique, Arielle Stromboni
	PC2112 .V206M T.2-1992
96	Sách học tiếng Pháp trên truyền hình Hà Nội / Nguyễn Văn Hải biên tập
	PC2121 .S102h 1996
97	Sách học tiếng Pháp. Tập 1. / Phạm Văn Bảng
	PC2112 .PH104B T.1-1976
98	Sách học tiếng Pháp. Tập 3. / Phạm Văn Bảng
	PC2112 .PH104B T.3-1976
99	Sciences et Communication : Cours Accéléré De Français Pour Vietnamiens / Nguyen Huu Tho,...[et al].
	PC2121 .S302e 1990
100	Sciences-techniques.com / Zahra Lahmidi.
	PC2115 .L102Z 2005
101	Sổ tay người dùng Tiếng Pháp= La pratique du Français / Hữu Ngọc
	PC2112 .H566N 1993
102	Studio 100 : méthode de français niveau. Tome 1 / Christian Lavenne, Evelyne Bérard, Gilles Breton... [et al.], aut.
	PC2121 .S506-o T.1-2001
103	Tài liệu học Tiếng Pháp : Theo chương trình của trường ngoại ngữ tại chức : Sở giáo dục Hà Nội
	PC2112 .T103I 1976
104	Tài liệu luyện thi chứng chỉ A, B, C tiếng Pháp / Trần Chánh Nguyên ... [và những người khác].
	PC2121 .T103I 1995

105	Tiếng Pháp trên truyền hình = Le Francais a la television. Tập 1 / Anne- Marie Coquelin, Nguyễn Trung Lân Biên tập
	PC2121 .T306p T.1-1989
106	Từ điển thực hành chia động từ tiếng Pháp = Dictionnaire pratique de conjugaison / J. Bertrand
	PC2272 .B206J 1995
107	Tự học và bổ túc tiếng Pháp qua đài tiếng nói Việt Nam : Biên soạn trên cơ sở ngữ liệu của phương pháp "Bonne route" của Pierre Gibert và Philippe Greffet = Le francais apprendre et se perfectionner par la Radio: Elaboré à partir de la méthode "Bonne route" de Pierre Gibert et Philippe Greffet . Tập 4 / Nguyễn Ngọc Diệp
	PC2112 .NG527D T.4-1991
108	Từ vựng tiếng Pháp = French Vocabulary / Wendy Bourbon; Thuý Nga và nhóm biên dịch nhân văn
	PC2611 .B435W 2001
109	Văn phạm Pháp văn = Grammaire Francaise / Nguyễn Kinh Đốc
	PC2112 .NG527Đ 1996
110	Văn phạm Pháp văn giản yếu :Tiếng pháp thực hành = Grammaire Francaise simplifice / Nguyễn Văn Tạo
	PC2112 .NG527T 1992
111	Văn phạm Tiếng Pháp cho mọi người = La Grammaire pour tous / Nguyễn Thành Thống, Hoàng Hoa
	PC2112 .NG527T 1995
112	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ cao cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp
	PC2112 .V115p 1993
113	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ sơ cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp
	PC2112 .V115p 1995
114	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ trung cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp
	PC2112 .V115p 1994
115	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ trung cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbonne-Học khoá văn minh Pháp
	PC2112 .V115p 1993
116	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ trung cấp : 350 bài tập trình độ trung cấp / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp
	PC2112 .V115p 1992
117	Viết đơn thư bằng tiếng Pháp : Sách song ngữ = La Bonne Correspondance
	PC2483 .V308đ 1999
118	Vocabulaire illustré [Texte imprimé] : 350 exercices niveau débutant : corrigés / D. Filpa-Ekvall, F. Prouillac, P. Watcyn-Jones
	PC2611 .F302D 1992
119	Vocabulaire progressis du Frangais des Affaires : avec 250 exercices / Jean-Luc Penformis
	PC2445 .L506P 2013
120	Vocabulaire Tests CLE : Niveau intermédiaire / Elisa Oughlissi
	PC2680 .O-435E 2003

121	Từ điển Anh - Anh - Việt : Khoảng 300.000 từ và 3.000 hình minh hoạ / Nguyễn Sanh Phúc biên soạn; Nguyễn Văn Trương, Đinh Kim Quốc Bảo hiệu đính
	PL4376 .T550đ 1999
122	Từ điển Anh - Anh - Việt : Khoảng 300.000 từ và 3.000 hình minh hoạ / Ban biên soạn chuyên từ điển New Era ; Nguyễn Văn Trương, Đinh Kim Quốc Bảo hiệu đính
	PL4376 .T550đ 2002
123	Từ điển Anh - Việt
	PL4376 .T550đ 2000
124	Từ điển Anh - Việt : 135.000 mục từ = English - Vietnamese dictionary / Nhóm thực hiện: Hoàng Văn Lộc,... [và những người khác].
	PL4376 .T550đ 2005
125	Từ điển Anh - Việt : khoảng 50.000 từ = English - Vietnamese Dictionary Mini / Nguyễn Sanh Phúc biên soạn
	PL4376 .NG527P 1998
126	Từ điển Anh - Việt = English - Vietnamese Dictionary / Viện ngôn ngữ học
	PL4376 .T550đ 2002
127	Từ điển Anh - Việt = English - Vietnamese Dictionary / Lê Khả Kế và một nhóm giáo viên
	PL4376 .L250K 2002
128	Từ điển Anh - Việt = English-Vietnamese Dictionary / Trung tâm xã hội và nhân văn Quốc gia. Viện Ngôn ngữ học biên soạn
	PL4376 .T550đ 1994
129	Từ điển Anh - Việt = English - Vietnamese Dictionary : 135.000 mục từ / Hoàng Văn Lộc,...[và những người khác]
	PL4376 .T550đ 1999
130	Từ điển Anh - Việt dành cho học sinh : Có minh hoạ = English - Vietnamese Illustrated School Dictionary / Nguyễn Văn Nghệ
	PL4376 .NG527N 1994
131	Từ điển Anh - Việt đồng nghĩa - phản nghĩa = Dictionary Synonyms and antonyms / Tạ Văn Hùng, Lê Hân, Nguyễn Thị Tuyết
	PL4376 .T100H 1994
132	Từ điển Anh - Việt hiện đại / Nguyễn Văn Khôn
	PL4376 .NG527K 1994
133	Từ điển Anh Việt / Viện Khoa học xã hội Việt Nam
	PL4376 .T550đ 1994
134	Từ điển Anh Việt : Bỏ túi, khoảng 55.000 từ / Võ Sĩ Khải,...[và những người khác] biên soạn
	PL4376 .T550đ 1994
135	Từ điển Anh Việt : khoảng 96.500 mục từ = English - Vietnamese Dictionary / Trần Kim Nở ,...[và những người khác]
	PL4376 .T550đ 1993
136	Từ điển Anh Việt : 35000 từ dịch nghĩa / Lê Khả Kế
	PL4376 .L250K 1991
137	Từ điển Anh Việt : 38410 mục từ / Bùi Khắc Việt...[Và những người khác] ; Hoàng Phê chủ biên
	PL4377 .T550đ 1994

138	Từ điển Anh Việt : Trên 125.000 từ = English Vietnamese Dictionary / Nguyễn Xuân Chinh PL4376 .NG527C 1997
139	Từ điển Anh Việt = English-Vietnamese Dictionary / Viện khoa học xã hội Việt Nam PL4376 .T550đ 1993
140	Từ điển Anh Việt = English - Vietnamese Dictionary / Trần Kim Nở,...[và những người khác] PL4376 .T550đ 1993
141	Từ điển Anh Việt bằng tranh = The Pictorial English - Vietnamese Dictionary : Theo chủ đề / Nguyễn Như Ý chủ biên; Nguyễn Văn Phòng, Đặng Công Toại biên soạn PL4376 .T550đ 1997
142	Từ điển Anh-Việt : 35000 từ dịch nghĩa = English Vietnamese Dictionary / Lê Khả Kế và một nhóm giáo viên PL4376 .L250K 1993
143	Từ điển Anh-Việt : Bỏ túi khoảng 22.000 từ = English-Vietnamese Pocket Dictionary / Trần Hữu Mạnh PL4376 .TR121M 1992
144	Từ điển Anh-Việt : English-Vietnamese Dictionary / Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia. Viện ngôn ngữ học PL4376 .T550đ 2005
145	Từ điển Anh-Việt : Khoảng 65.000 từ / Viện khoa học xã hội Việt Nam biên soạn PL4376 .T550đ 1960
146	Từ điển Anh-Việt : Khoảng 80.000 từ Anh - Anh Việt / Nguyễn Sanh Phúc biên soạn PL4376 .T550đ 1997
147	Từ điển Anh-Việt = English Vietnamese Dictionary : Unabridged 130.000 words / Phan Ngọc (chủ biên), Bùi Phụng, Phan Thiều PL4376 .T550đ 1995
148	Từ điển Anh-Việt = English-Vietnamese Dictionary / Bùi Phụng PL4376 .B510P 2000
149	Từ điển Anh-Việt = English-Vietnamese Dictionary / Viện ngôn ngữ học biên soạn PL4376 .T550đ 1993
150	Từ điển Anh-Việt = English-Vietnamese Dictionary / Viện ngôn ngữ học biên soạn PL4376 .T550đ 1997
151	Từ điển Anh-Việt hiện đại / Bùi Trọng biên soạn PL4376 .T550đ 1994
152	Từ điển bậc thang Anh-Việt / Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thanh Hương PL4376 .NG527K 1993
153	Từ điển chuyên đề Anh - Việt - Pháp = English - Vietnamese - France Subject Dictionary / Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Văn Tu PL4376 .NG527T 1997
154	Từ điển chuyên đề Pháp - Việt - Anh = French - Vietnamese - English Subject Dictionary / Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Văn Tu PL4376 .NG527T 1997
155	Từ điển chuyên đề Việt - Anh - Pháp = Vietnamese - English - - France Subject Dictionary / Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Văn Tu PL4376 .NG527T 1997
156	Từ điển thành ngữ Anh-Việt / Trần Phong Giao

	PL4376 .TR121G 1995
157	Từ điển thành ngữ Anh-Việt hiện đại / Adam Makkai; Ninh Hùng, Đào Minh Dũng dịch
	PL4376 .M103A 1994
158	Từ điển Việt - Anh / Bùi Phụng
	PL4376 .B510P 1978
159	Từ điển Việt - Anh / Lê Khả Kế
	PL4376 .L250K 1995
160	Từ điển Việt - Anh = Vietnamese - English Dictionary / Lê Khả Kế
	PL4376 .L250K 1993
161	Từ điển Việt - Anh = Vietnamese - English Dictionary / Lê Khả Kế và một nhóm giáo viên
	PL4376 .L250K 1995
162	Từ điển Việt - Anh = Vietnamese English Dictionary / Bùi Phụng
	PL4376 .B510P 2000
163	Từ điển Việt - Anh = Vietnamese - English Dictionary / Đặng Chấn Liêu, Lê khả Kế, Phạm Duy Trọng
	PL4376 .Đ116L 1993
164	Từ điển Việt Anh = Vietnamese - English Dictionary / Lê Khả Kế và một nhóm giáo viên
	PL4376 .T550đ 1994
165	Từ điển Việt Anh = Vietnamese - English Dictionary / Trần Văn Điền
	PL4376 .TR121Đ 1995
166	Từ điển Việt-Anh / Nguyễn Đình Hoà
	PL4376 .NG527H 1994
167	Từ điển Việt-Anh / Nguyễn Sanh Phúc biên soạn
	PL4376 .T550đ 2000
168	Từ điển Việt-Anh : khoảng 50.000 từ / Bùi Phụng
	PL4376 .B510P 1978
169	Từ điển Việt-Anh = Vietnamese - English Dictionary / Viện ngôn ngữ học
	PL4376 .T550đ 2001
170	Từ điển Việt-Anh = Vietnamese English Dictionary: 95.000 words / Bùi Phụng
	PL4376 .B510P 1994
171	Từ điển Việt-Anh = Vietnamese-English Dictionary / Đặng Chấn Liêu, Lê Khả Kế
	PL4376 .Đ116L 1992

TIẾNG ANH KHỐI KỸ THUẬT

1	28 bài học căn bản tiếng Anh công nghệ thông tin= 28 basic lessons for information technology English / Quang Minh
	PE1127 .QU106M 2004
3	American voices : culture and community / Dolores laGuardia, Hans P. Guth.
	PE1127 .L102D 2006
5	Bài giảng anh văn chuyên ngành quản trị kinh doanh = English for business administration / Nguyễn Tiến Dũng
	PE1127 .NG527D 2010
7	Basic English for computing / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .G203E 2000
9	Basic English for Computing : Revised & Updated / Eric H. Glendinning, John McEwan
	PE1127 .G203E 2003

11	Basic technical English / Jeremy Comfort, Steve Hick, Allan Savage. PE1127 .C429J 1982
13	BBC Business English : Song ngữ Anh - Việt / Roger Owen ; Nguyễn Bá dịch PE1127 .R427-O 1994
15	Business Assignments : Eight advaced case studies with video : Information file / Ken Casler, David Palmer PE1127 .C109K 1995
17	Business Assignments : Eight advanced case studies with video : Deskwork / Ken Casler, David Palmer, Teresa Woodbridge PE1127 .C109K 1997
19	Business Assignments : Eight advanced case studies with video : Teacher's notes / Ken Casler, David Palmer, Paul Raimond, Teresa Woodbridge PE1127 .B521A 1997
21	Business Assignments : Video activity book / David Palmer, Ken Casler PE1127 .P103D 1997
23	Business English / Jeanne Reed, Mary Lu Suri, John A. Kushner. PE1127 .R201J 2000
25	Business English : with programmed reinforcement / Keith Slocum. PE1127 .S419K 1993
27	Business English Frameworks / Paul Emmerson PE1127 .E202p 2003
29	Business Explorer : Student's book / Gareth Knight, Mark O'Neil PE1127 .K302G 2004
31	Business Explorer : Teacher's book. Tập 2 / Mark O'Neil, James Hunter PE1127 .O-430M T.1-2003
33	Business Reports in English / Jeremy Comfort, Rod Revell, Chris Stott PE1127 .C429J 2004
35	Business result : upper-intermediate: student's book / Michael Duckworth, Rebecca Turner ; Interactive workbook material by Alastair Lane PE1127 .D506M 2008
37	Business result : upper-intermediate: teacher's book / John Hughes PE1127 .H506J 2008
39	Business Roles / John Crowther-Alwyn PE1127 .C435A 1999
41	Business roles / John Crowther-Alwyn. PE1127 .C435J 1997
43	Căn bản tiếng Anh trong tin học / Tạ Văn Hùng PE1127 .T100H 1995
45	Communicating in Business / John L. Boland PE1127 .B428J 1975
47	Contemporary's put English to work : Level 6 : Interaction and competencies for job success / Sally Gearhart PE1127 .G200S 1996
49	Economics / Christopher St J Yates; C Vaughan James editor PE1127 .Y600C 1995
51	Effective Meeting : Teacher's book / Jeremy Comfort PE1127 .C429J 1996

53	Effective Meetings / Jeremy Comfort PE1127 .J202C 1996
55	Effective Negotiating / Jeremy Comfort PE1127 .C429J 1998
57	Effective Presentations / Jeremy Comfort, with York Associates PE1127 .C429J 2001
59	Effective Presentations / Jeremy Comfort, York Associates PE1127 .J206C 2001
61	Effective Presentations : Teacher's book / Jeremy Comfort, York Associatee PE1127 .C429J 1997
63	Effective socializing / Jeremy Comfort PE1127 .C429J 2002
65	Effective Telephoning : Teacher's book / Jeremy Comfort PE1127 .C429J 1996
67	English for Business communication : Studen's Book / Simon Sweeney; PE1127 .S201S 2014
69	English for Business communication : Teacher's Book / Simon Sweeney; PE1127 .S201S 2012
71	English for Business Studies : A course for business studies and economics students : Teacher's Book / Ian Mackenzie PE1127 .M102-i 2003
73	English for Business Studies : A Course for Business Studies and Economics Students with answers / Ian MacKenzie; Nguyễn Văn Phước chú giải; Ban Biên dịch Frist News. PE1127 .M102-i 2001
75	English for Business Studies : Student's book : A course for business studies and economic students / Ian Mackenzie PE1127 .M102-I 2004
77	English for finance and Banking PE1127 .NG527T 1999
79	English for International Banking and Finance / Jim Corbett PE1127 .J310C 2002
81	English for International Banking and Finance : Guide for teachers / Jim Corbett PE1127 .C434J 2004
83	English for mechanical engineering inhigher education studies : Course's Book / Marian Dunn ...[et.at]; PE1127 .E204f 2012
85	English for mechanical engineering inhigher education studies : Teacher's Book / Marian Dunn ...[et.at]; PE1127 .E204f 2012
87	English for nautical students and ship's officers. Vol. II / Nguyễn Tường Luân PE1127 .NG527L V.1-1995
89	English for students of sea transport economic department and ship operators. PE1127 .NG512L 1995
91	English for the automobile industry / Marie Kavanagh PE1127 .K111M 2007
93	English for the financial sector / Ian MacKenzie. PE1127 .M102-i 2008

95	Enterprise one : Tiếng anh trong thương mại: Student's book - Work book - Vocabulary list / Judy West, CJ Moore; Chủ giải: Phương Thảo
	PE1127 .W206J 1998
97	Exploring British culture : multi-level activities about life in the UK / Jo Smith.
	PE1127 .S314J 2012
99	Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật phần mềm = A Course of basic english for software engineering / Châu Văn Trung
	PE1127 .CH125T 2006
101	Giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành May / Nguyễn Thị Luyến
	PE1127 .NG527L 2010
103	Giáo trình tiếng Anh công nghệ thông tin = A Course of Basic English in Information Technology / Lữ Đức Hòa, Ngọc Huyền
	PE1127 .L550H 2002
105	Giáo trình tiếng Anh dành cho sinh viên ngành công nghệ hoá học / Doãn Thái Hoà chủ biên;...[và những người khác].
	PE1127 .Gi-108t 2005
107	Giáo trình tiếng Anh sinh học : Các bài dịch mẫu, thuật ngữ chuyên ngành, hiện tượng ngữ pháp, các kiểu bài tập. Tập 1. / Kiều Hữu Ảnh.
	PE1127 .K309A T.1-2006
109	Hệ thống điện và sơ đồ dây điện trong xe hơi = Automotive Electrical system and electrical diagram/ Quang Huy
	PE1127 .QU106H 2005
111	Hệ thống từ vựng giải thích chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý: Sách chuyên khảo / Trần Thị Song Minh chủ biên;...[và những người khác]
	PE1127 .H250t 2012
113	Intelligent business / Louise Pile, Susan Lowe
	PE1127 .P302L 2005
115	Intelligent business / Louise Pile, Susan Lowe
	PE1127 .P302L 2006
117	Intelligent business coursebook : Intermediate business English / Tonya Trappe, Graham Tullis
	PE1127 .T109T 2005
119	Intelligent business coursebook : Upper intermediate business English / Tonya Trappe, Graham Tullis
	PE1127 .T109T 2006
121	Languager for Economics / R. R. Jordan, F. I. Nixon
	PE1127 .J434R 1994
123	Learning english through science and technology : Heat and refrigeration engineering / Nguyễn Hay
	PE1127 .NG527H 2005
125	Let's speed up : English for automobile industry / M. Milagros esteban Garcia
	PE1127 .G109M 2015
127	Luyện kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật tiếng anh chuyên ngành toán học/ Hồng Quang biên tập
	PE1127 .L527k 2005
129	Luyện kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật tiếng anh chuyên ngành toán tin/ Hồng Quang biên soạn;...[và những người khác]

	PE1127 .L527k 2005
131	Market leader : intermediate Business English Course book / David Cotton, David Falvey, Simon Kent.
	PE1127 .C435D 2010
133	Market Leader : intermediate business English. Teacher's resource book / Bill Mascull
	PE1127 .M109B 2010
135	Market leader : intermediate, Business English Practice File / John Rogers.
	PE1127 .R427J 2010
137	Market leader : pre-intermediate Business English Course book = Giáo trình tiếng Anh thương mại / David Cotton, David Falvey, Simon Kent.
	PE1127 .C435D 2013
139	New international business english : Communication skills in English for business purposes / Leo Jones, Richard Alexander
	PE1127 .J430L 2000
141	New international business English : Communication skills in English for business purposes / Leo Jones, Richard Alexander
	PE1127 .J430L 2003
143	Ngôn ngữ tiếng Anh chuyên ngành công nghệ hoá học, thực phẩm và công nghệ sinh học = The language of chemistry, food and biological technology in english / Chủ biên: Nguyễn Thị Hiền
	PE1127 .Ng454n 2001
145	Ngôn ngữ tiếng Anh chuyên ngành công nghệ hoá học, thực phẩm và công nghệ sinh học = the language of chemistry, food and biological technology in english / Chủ biên: Nguyễn Thị Hiền
	PE1127 .Ng454n 2003
147	Oxford English for Computing : Answer book with teaching notes / Keith Boeckner, P. Charles Brown
	PE1127 .B421K 1993
149	Oxford english for electrical and mechanical engineering : Answer book with teaching notes / Eric H.Glendingning, Norman Glendingning
	PE1127 .E206H 1995
151	Oxford English for Electronics / Eric H. Glendingning, Jolin McEwan
	PE1127 .G203E 2000
153	Oxford English for Information Technology : Teacher's guide / Eric H. Glendingning, John McEwan
	PE1127 .E206H 2002
155	Ship's correspondence : Thư-điện-kháng nghị Hàng Hải / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1991
157	Sổ tay tiếng Anh kỹ thuật / Quang Hùng và nhóm cộng tác
	PE1127 .QU106H 2003
159	Sổ tay tiếng Anh kỹ thuật : phiên âm - minh hoạ = A handbook of engineering English: with key to pronunciation - jllustrations / Biên dịch: Nguyễn Anh Dũng...[và những người khác]
	PE1127 .S450t 1994
161	Technical English : writing, reading, and speaking / Nell Ann Pickett, Ann A. Laster.
	PE1127 .P302N 1996

163	Thực trạng và giải pháp cho chương trình giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành trong khối kỹ thuật: Mã số: B2007-01-142 / Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thanh Dương
	PE1127 .PH104D 2009
165	Tiếng Anh căn bản khoa học kỹ thuật / Quang Hùng chủ biên
	PE1127 .T306a 1995
167	Tiếng Anh cho kỹ thuật đóng tàu = English for shipbuilding / Đỗ Thái Bình chủ biên;"English for shipbuilding"
	PE1127 .T306a 2019
169	Tiếng Anh cho sinh viên hàng hải và sĩ quan tàu biển. Tập 1 / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1992
171	Tiếng Anh cho sinh viên Hàng hải và sỹ quan tàu biển. Tập 2 / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1995
173	Tiếng Anh cho sinh viên và sỹ quan máy tàu thủy / Nguyễn Tường Luân
	PE1127 .NG527L 1991
175	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sinh học = The Language of biotechnology in English : Song ngữ anh - Việt/ Nguyễn Thị Hiền (Chủ biên);...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2016
177	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sinh học = The Language of biotechnology in English : Song ngữ Anh - Việt/ Nguyễn Thị Hiền chủ biên;...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2019
179	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin : English for it & computer users: Student's Book. With answer key / Thạc Bình Cường chủ biên; Hồ Xuân Ngọc.
	PE1127 .T306a 2005
181	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin : Student's Book. With answer key / Thạc Bình Cường, Hồ Xuân Ngọc; Thạc Bình Cường chủ biên
	PE1127 .T306a 2007
183	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm = The language of techno-food processing in english : Song ngữ Anh- Việt / Nguyễn Thị Hiền chủ biên;...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2019
185	Tiếng Anh chuyên ngành vi tính = English for Computer Science / VN-Guide giới thiệu ; Hiệu đính: Lê Phụng Long, Đỗ Lệ Hằng
	PE1127 .T306a 1999
187	Tiếng Anh cơ bản / Trần Thị Nga
	PE1127 .TR121N 2005
189	Tiếng Anh dành cho học sinh và sinh viên kỹ thuật = English for technical student / Nguyễn Thị Tuyết
	PE1127 .NG527T 1995
191	Tiếng Anh dành cho học sinh và sinh viên kỹ thuật = English for Technical Student / Nguyễn Thị Tuyết
	PE1127 .NG527T 2000
193	Tiếng Anh dành cho nhân viên bảo hiểm / Michael Sneyd; Nguyễn Thành Đạt dịch
	PE1127 .S207M 2003
195	Tiếng Anh dành cho nhân viên kế toán / Michael R. Sneyd; Mỹ Hạnh dịch
	PE1127 .S207M 2003
197	Tiếng Anh dành cho nhân viên Marketing / Maggie-Jo ST John; Nguyễn Thành Đạt dịch
	PE1127 .J427M 2003

199	Tiếng Anh dành cho sinh viên ngành Hoá dầu = English for students of Petrochemical : Bài giảng cho sinh viên / Phạm Thanh Huyền
	PE1127 .PH104H 2005
201	Tiếng anh dùng trong lĩnh vực công nghiệp xe hơi = English for automobile industry/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2013
203	Tiếng anh dùng trong lĩnh vực thuyết trình = English for presentations/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2014
205	Tiếng anh dùng trong ngành công nghiệp năng lượng = English for energy industry/ Hoàng Nguyên
	PE1127 .H407H 2013
207	Tiếng anh dùng trong ngành công nghiệp thời trang = English for the fashion industry/ Nguyễn Hoàng...[và những người khác]
	PE1127 .T306a 2015
209	Tiếng Anh kinh tế thương mại tổng hợp / Nguyễn Trùng Khánh
	PE1127 .NG527K 2000
211	Tiếng Anh kỹ thuật. Tập 1, Khoa học cơ bản / Hoàng Bá Chư, Nguyễn Công Hân, Trương Ngọc Tuấn biên soạn.
	PE1127 .T306a T.1-2006
213	Tiếng Anh thực hành trong dịch vụ mua sắm và chiến lược kinh doanh : Dùng kèm với 3 băng Cassette / Nguyễn Trung Tánh biên dịch...[et al.]
	PE1127 .T306a 2003
215	Tiếng Anh trong khoa học cơ bản : Điện công nghiệp và điện tử, cơ khí, chế tạo máy = English used in basic science : Electricity and electronic mechanics and machine design / Quang Hùng, Nguyễn Thị Tuyết
	PE1127 .QU106H 1999
217	Tiếng Anh trong kỹ thuật tài nguyên nước = English in water resources engineering / Bùi Công Quang, Trần Mạnh Tuấn
	PE1127 .B510Q 2012
219	Tuyển tập thư tín thương mại Tiếng Anh = Complete of modern bussiness letters / L. Gartsside, S. Taylor; Đỗ Thị Bạch Yến, Ban Biên dịch First News dịch và chú giải
	PE1127 .G109L 2001
221	You're in Business : Building business english skill / John Thomas French ; Bùi Quang Đông dịch
	PE1127 .F203J 1997
TIẾNG PHÁP	
1	120 bài luyện dịch Pháp văn. Tập 1, 60 bài dịch Việt - Pháp / Nguyễn Văn Dư soạn và dịch tiếng Việt
	PC2112 .M467t T.1-1993
2	120 bài luyện dịch Pháp văn. Tập 2, 60 bài dịch Việt - Pháp / Nguyễn Văn Dư soạn và dịch tiếng Việt
	PC2112 .M467t T.2-1993
3	Abc A1 DELF / David Clément-Rodríguez.
	PC2119 .A100a 2014
4	Abc A2 DELF / David Clément-Rodríguez, Amélie Lombardini.
	PC2128 .C202D 2013

5	Abc DELF B1 : [200 exercices] / Corinne Kober-Kleinert et Marie-Louise Parizet. PC2119 .K412C 2012
6	Access French : a first course for adults / Bernard Grosz, Henriette Harnisch. PC2129 .G434B 2003
7	Chia và sử dụng động từ tiếng Pháp / Đinh Văn Duy, Việt Linh PC2271 .Đ312D 1991
8	Civilisation en dialogues : niveau intermédiaire. / Odile Grand-Clement. PC2112 .G105-O 2017
9	Collection activités pour le cadre commun A2 / Marie-Louise Parizet, Éliane Grandet, Martine Corsain. PC2121 .P109M 2005
10	Collection activités pour le cadre commun B1 / Marie-Louise Parizet, Éliane Grandet, Martine Corsain. PC2121 .P109M 2006
11	Comprehension écrite niveau 1 / Sylvie Poisson-Quinton PC2121 .P428S 2004
12	Comprehension écrite niveau 2 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2005
13	Comprehension écrite niveau 3 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2007
14	Comprehension Orale Niveau 1 / Michele Barfety, Patricia Beaujoui PC2121 .B109M 2004
15	Comprehension Orale Niveau 2 / Michele Barfety, Patricia Beaujoui PC2121 .B109M 2005
16	Compréhension orale niveau 3 / Michèle Barféty PC2121 .B109M 2007
17	Để nói và viết đúng tiếng Pháp : 4000 ví dụ về sự khác biệt trong tinh thần ngôn ngữ = Les Difficultés de la langue Française PC2117 .Đ250n 2001
18	Dictionnaire du Français Contemporain PC2625 .D302d 1971
19	Dictionnaire de la langue française : Plus de 40 000 sens, emplois and locutions PC2625 .D302d 1995
20	Dictionnaire universel francophone : Texte imprimé PC2625 .D302u 1997
21	Enseigner le FLE : (français langue étrangère) : pratiques de classe / Fabienne Desmons ... [et al.]. PC2127.8 .E204I 2008
22	Espaces. Tome 2, Cahier d'exercices / Guy Capelle, Noëlle Gidon PC2121 .C109G T.2-1990
23	Expression écrite niveau 1 / Sylvie Poisson-Quinton PC2121 .P428S 2004
24	Expression écrite niveau 2 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2006
25	Expression écrite niveau 3 / Sylvie Poisson-Quinton, Reine Mimran PC2121 .P428S 2006
26	Expression orale Niveau 1 / Michele Barfety, Patricia Beaujoui

	PC2121 .B109M 2004
27	Expression orale Niveau 2 / Michele Barfety, Patricia Beaujourn
	PC2121 .B109M 2005
28	Expression orale Niveau 3 / Michele Barfety
	PC2121 .B109M 2006
29	Francais.com : Méthode de francais professionnel et des affaires / Jean-Luc Penfornis
	PC2120 .P203J 2011
30	Francais.com : Méthode de francais professionnel et des affaires / Jean-Luc Penfornis
	PC2120 .P203J 2015
31	Francais.com : Méthode de francais professionnel et des affaires. Cahier d'exercices / Jean-Luc Penfornis
	PC2120 .P203J 2015
32	French conversational review grammar / [by] Rudolph J. Mondelli [and] Pierre Francois.
	PC2111 .M430R 1965
33	Grammaire du Francais : Comprendre réfléchir communiquer. Niveaux B1/B2 du Cadre européen commun de référence / Évelyne Bérard
	PC2121 .B206E 2006
34	Grammaire du français : A1-B1 / Anne Akyüz, Bernadette Bazelle-Shahmaei, Joëlle Bonenfant, Marie-Françoise Orne-Gliemann.
	PC2112 .A103Z 2015
35	Grammaire essentielle du français : B1 / Ludivine Glaud, Yves Loiseau, Elise Merlet pour les leçons ; Marion Perrard, Odile Rimbart pour la grammaire contrastive.
	PC2128 .G111I 2015
36	Grammaire Larousse du XXe siècle / avec la collaboration de: Felix Gaiffe ... [et al.]".
	PC2111 .G104L 1936
37	Grammaire Tests CLE : Niveau intermédiaire / Giovanna Tempesta
	PC2112 .T202G 2003
38	Grammar explorer 1 / Daphne Mackey ; series editors, Rob Jenkins and Staci Johnson.
	PC2111 .M102D 2015
39	Hachette le Dictionnaire Pratique du Francais
	PC2625 .H102I 1994
40	Hướng dẫn chia động từ tiếng Pháp : Cách chia 12.000 động từ / Xuân Hùng biên soạn
	PC2272 .H561d 1996
41	Hướng dẫn giao tiếp tiếng Pháp cho người Việt Nam= Le nouveau guide de la communication en Francais à l'intention des Vietnamiens / Alan Chamberlain, Ross Steele, Phạm Quang Trường
	PC2121 .C104A 1990
42	Hướng dẫn thực tiễn giao tiếp bằng tiếng Pháp : Có băng ghi âm các mẫu đối thoại= Guide pratique de la communication / Kiêu Yên
	PC2121 .K309Y 1995
43	Je Pratique exercices de grammaire A2 : du cadre européen / Christian Beaulieu
	PC2121 .B200C 2006
44	Je Pratique exercices de grammaire B1 : du cadre européen / Christian Beaulieu
	PC2121 .B200C 2007
45	La France des années 40 en chansons : Édith Piaf, Charles Trenet / Youmna Tohmé.
	PC2128 .T427Y 2013
46	Larousse de la Langue Francaise

	PC2625 .L109d 1979
47	Larousse Depoche Francais-Anglais / Jean Mergault
	PC2640 .M206J 1992
48	Le Français des affaires par la vidéo [Multimédia multisupport]. livret de l'étudiant / Claude Le Ninan, aut ; Gérard Augé, aut
	PC2120 .N311C 1993
49	Le français du monde du travail : Approche spécifique de l'économie et du monde des affaires / Esliane Cloose
	PC2120 .C433E 2014
50	Le Français du Secretariat Commercial / Max Dany collection dirigée; Jacques Geliot, Marie-Louise Parizet collaboration.
	PC2120 .L000f 1977
51	Le Français en chantant / Jean-Christophe Delbende, Vincent Heuzé ; Jean-Louis Gossé, ill
	PC2121 .D201J 1992
52	Le Français Immédiat / Ánh Nga
	PC2121 .A107N 2003
53	Le nouveau french for business : Le français des affaires / Claude Le Goff
	PC212 .G427C 2000
54	Le Nouvel entraînez-vous. Defl A2 200 activités / Richard Lescure, Emmanuelle Gadet, Pauline Vey.
	PC2121 .B433A 2006
55	Le Nouvel entraînez-vous. Defl B1 200 activités / Anatole Bloomfield, Anna Mubanga Beya, Alliance Française
	PC2121 .B433A 2006
56	Le nouvel espace. Tome 2, Cahier d'exercices / Guy Capelle, Noëlle Gidon
	PC2121 .C109G T.2-1996
57	Le nouvel espaces : Perfectionnement. Tome 3, Méthode de français / Guy Capelle, Noëlle Gidon, Muriel Molinié
	PC2121 .C109G T.3-1996
58	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 1, méthode de français. guide pédagogique. cahier d'exercices / Guy Capelle, Noëlle Gidon, aut. ; Annie Coutelle, Sylvie Pons, collab. ; Marcella Beacco di Giura, réal
	PC2121 .C109G T.1-1995
59	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 2, guide pédagogique / Guy Capelle, Noëlle Gidon
	PC2121 .C109G T.2-1995
60	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 2, méthode de français. guide pédagogique. cahier d'exercices / Guy Capelle, Noëlle Gidon
	PC2121 .C109G T.2-1996
61	Le nouvel espaces [Multimédia multisupport]. Tome 3, Cahier d'exercices. Guide pédagogique / Guy Capelle, Noëlle Gidon, Muriel Molinié
	PC2121 .C109G T.3-1996
62	Le nouvel espaces perfectionnement. Tome 3, Cahier d'exercices. Guide pédagogique / Guy Capelle, Noëlle Gidon, Muriel Molinié
	PC2121 .C109G T.1-1996
63	Le Robert de poche 2009 : Langue française 40000 mots. 9000 noms propres

	PC2625 .R412d 2008
64	Les Clés du nouveau DELF : tout pour réussir le DELF nouvelle formule : A1 / [auteurs: Philippe Liria, Jean-Paul Sigé].
	PC2128 .L313P 2005
65	Les Métiers du Tourisme : Cours de français / Odile Chantelauve Chiari, Sophie Corbeau, Chantal Dubois
	PC2129 .C301-O 1991
66	L'intonation [Texte imprimé] : le système du français description et modélisation / Mario Rossi
	PC2131 .R434M 1999
67	Ngữ pháp tiếng Pháp / Nguyễn Ngọc Cảnh
	PC2112 .NG527C 2001
68	Ngữ pháp tiếng Pháp : Nâng cao / Nguyễn Thành Thống, Nguyễn Kim Ngân biên dịch
	PC2112 .Ng550p 2000
69	Ngữ pháp tiếng Pháp cho mọi người / Phạm Danh Môn, Tuấn Việt
	PC2112 .PH104M 2001
70	Ngữ pháp tiếng Pháp thực hành trong 80 chủ đề : Với bài tập và đáp án / Nguyễn Thị Xuân Thanh
	PC2112 .NG527T 2001
71	Ngữ pháp tiếng Pháp. Tập 1. / Nguyễn Ngọc Cảnh.
	PC2111 .NG527C T.1-1981
72	Ngữ pháp tiếng Pháp. Tập 2. / Nguyễn Ngọc Cảnh.
	PC2112 .NG527C T.2-1981
73	Panorama : De la langue Francaise. Vol. 1, Méthode de français / Jacky Girardet, Jean-Marie Cridlig
	PC2112 .G313J V.1-1998
74	Panorama : De la langue Francaise. Vol. 1, Méthode de français / Jacky Girardet, Jean-Marie Cridlig
	PC2112 .G313J V.1-2001
75	Panorama : De la langue Francaise. Vol. 2, Méthode de français / Jacky Girardet, Jean-Marie Cridlig
	PC2112 .G313J V.2-1996
76	Phonétique [Multimédia multisupport] : 350 exercices avec 6 cassettes / Dominique Abry, Marie-Laure Chalaron, aut.
	PC2135 .A100D 1994
77	Pour enseigner les langues avec le CECRL : clés et conseils / Claire Bourguignon.
	PC2127 .B435c 2014
78	Préparation au DELF : en piste : A2 / Caroline Burnand.
	PC2119 .B521C 2011
79	Production écrite : niveaux B1-B2 du Cadre européen commun de référence / Dorothée Duplex, Bruno Mègre.
	PC2420 .D521D 2007
80	Progresser en communication / Marie-Laure Attal Fougier, Michel Rocca, Georges Sébastien
	PC2112 .F435M 2006
81	Quartier d'affaires : français professionnel des affaires 1, A2 : cahier d'activités / M.P. Rosillo, P. Maccotta, M. Demaret.

	PC2112 .R434M 2013
82	Quartier d'affaires : français professionnel et des affaires 1, A2 : guide pédagogique / M.P. Rosillo, P. Maccotta, M. Demaret.
	PC2112 .R434M 2014
83	Quartier d'affaires : Français professionnel et des affaires Cahier d'activités, Cahier d'activités / M.P. Rosillo ; P. Maccotta ; M. Demaret.
	PC2112 .R434M 2014
84	Quartier d'affaires 1 : français professionnel et des affaires : A2 / M.P. Rosillo, P. Maccotta, M. Demaret.
	PC2112 .R434M 2013
85	Quartier d'affaires. 2 : français professionnel des affaires, B1 [Multimédia multisupport] / Delphine Jégou, Mari Paz Rosillo.
	PC2680 .Q501d 2015
86	Réussir le delf B1 / Gilles Breton, Sylvie Lepage, Marie Rousse
	PC2112 .B207G 2014
87	Réussir le DELF scolaire et junior : A2 / Bruno Mègre, Mélanie Monier.
	PC2112 .M201B 2009
88	Réussir le Delf. Niveau B1 du Cadre européen commun de référence / Dominique Chevallier-Wixler, ... [et al]
	PC2121 .R207I 2006
89	Réussir le dilf A1.1 / Christine Tagliante, Dorothée Duplex
	PC2112 .T102C 2009
90	Réussir le dilf guide pédagogique A1.1 / Christine Tagliante, Dorothée Duplex
	PC2112 .T102C 2009
91	Réussir ses études d'économie-gestion en français / Chantal Parpette et Julie Stauber
	PC2120 .R207s 2014
92	Réussir ses études d'ingénieur en français / Catherine Carras, Océane Gewirtz, Jacqueline Tolas
	PC2120 .C109C 2014
93	Robert-Collins junior dictionnaire français-anglais, anglais-français / Beryl T. Atkins ... [et al].
	PC2640 .R412C 1984
94	Sách dạy học tiếng Pháp : Trình bày song ngữ Pháp Việt. Tập 1 / Michel Verdelhan, Philippe Dominique, Arielle Stromboni
	PC2112 .V206M T.1-1993
95	Sách dạy học tiếng Pháp : Trình bày song ngữ Pháp Việt. Tập 2 / Michel Verdelhan, Philippe Dominique, Arielle Stromboni
	PC2112 .V206M T.2-1992
96	Sách học tiếng Pháp trên truyền hình Hà Nội / Nguyễn Văn Hải biên tập
	PC2121 .S102h 1996
97	Sách học tiếng Pháp. Tập 1. / Phạm Văn Bảng
	PC2112 .PH104B T.1-1976
98	Sách học tiếng Pháp. Tập 3. / Phạm Văn Bảng
	PC2112 .PH104B T.3-1976
99	Sciences et Communication : Cours Accéléré De Français Pour Vietnamiens / Nguyen Huu Tho,...[et al].
	PC2121 .S302e 1990

100	Sciences-techniques.com / Zahra Lahmidi. PC2115 .L102Z 2005
101	Sổ tay người dùng Tiếng Pháp= La pratique du Francais / Hữu Ngọc PC2112 .H566N 1993
102	Studio 100 : méthode de français niveau. Tome 1 / Christian Lavenne, Evelyne Bérard, Gilles Breton... [et al.], aut. PC2121 .S506-o T.1-2001
103	Tài liệu học Tiếng Pháp : Theo chương trình của trường ngoại ngữ tại chức : Sở giáo dục Hà Nội PC2112 .T103I 1976
104	Tài liệu luyện thi chứng chỉ A, B, C tiếng Pháp / Trần Chánh Nguyên ... [và những người khác]. PC2121 .T103I 1995
105	Tiếng Pháp trên truyền hình = Le Francais a la télévision. Tập 1 / Anne- Marie Coquelin, Nguyễn Trung Lân Biên tập PC2121 .T306p T.1-1989
106	Từ điển thực hành chia động từ tiếng Pháp = Dictionnaire pratique de conjugaison / J. Bertrand PC2272 .B206J 1995
107	Tự học và bổ túc tiếng Pháp qua đài tiếng nói Việt Nam : Biên soạn trên cơ sở ngữ liệu của phương pháp "Bonne route" của Pierre Gibert và Philippe Greffet = Le francais apprendre et se perfectionner par la Radio: Elaboré à partir de la méthode "Bonne route" de Pierre Gibert et Philippe Greffet . Tập 4 / Nguyễn Ngọc Diệp PC2112 .NG527D T.4-1991
108	Từ vựng tiếng Pháp = French Vocabulary / Wendy Bourbon; Thuý Nga và nhóm biên dịch nhân văn PC2611 .B435W 2001
109	Văn phạm Pháp văn = Grammaire Francaise / Nguyễn Kinh Đốc PC2112 .NG527Đ 1996
110	Văn phạm Pháp văn giản yếu :Tiếng pháp thực hành = Grammaire Francaise simplifice / Nguyễn Văn Tạo PC2112 .NG527T 1992
111	Văn phạm Tiếng Pháp cho mọi người = La Grammaire pour tous / Nguyễn Thành Thống, Hoàng Hoa PC2112 .NG527T 1995
112	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ cao cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp PC2112 .V115p 1993
113	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ sơ cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp PC2112 .V115p 1995
114	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ trung cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp PC2112 .V115p 1994
115	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ trung cấp : 350 bài tập song ngữ / Trường đại học Sorbonne-Học khoá văn minh Pháp PC2112 .V115p 1993

116	Văn phạm tiếng Pháp thực hành : Trình độ trung cấp : 350 bài tập trình độ trung cấp / Trường đại học Sorbone-Học khoá văn minh Pháp
	PC2112 .V115p 1992
117	Viết đơn thư bằng tiếng Pháp : Sách song ngữ = La Bonne Correspondance
	PC2483 .V308đ 1999
118	Vocabulaire illustré [Texte imprimé] : 350 exercices niveau débutant : corrigés / D. Filpa-Ekval, F. Prouillac, P. Watcyn-Jones
	PC2611 .F302D 1992
119	Vocabulaire progressis du Frangais des Affaires : avec 250 exercices / Jean-Luc Penformis
	PC2445 .L506P 2013
120	Vocabulaire Tests CLE : Niveau intermédiaire / Elisa Oughlissi
	PC2680 .O-435E 2003
121	Từ điển Pháp - Việt / Chủ biên: Đặng Đình Thường
	PL4376 .T550đ 1986
122	Từ điển Pháp - Việt / Lê Khả Kế chủ biên
	PL4376 .T550đ 2001
123	Từ điển Pháp - Việt : 65.000 từ với phiên âm = Petit Dictionnaire Universel / Nguyễn Văn Dương chủ biên
	PL4376 .T550đ 1997
124	Từ điển Pháp - Việt = Dictionnaire Francais - vietnamien / Biên tập: Lý Kim Hải, Cao Xuân Hạo, Phan Trác Hiệu
	PL4376 .T550đ 1995
125	Từ điển Pháp Việt : 40.000 từ với phiên âm = Petit Dictionnaire Universel / Nguyễn Văn Dương chủ biên
	PL4376 .T550đ 1997
126	Từ điển Pháp-Việt / Đặng Đình Thường chủ biên
	PL4376 .T550đ 1993
127	Từ điển Pháp-Việt / Đào Đăng Vỹ
	PL4376 .Đ108V 1994
128	Từ điển Pháp-Việt / Nguyễn Lân...[và những người khác]; Lê Khả Kế tổng biên tập
	PL4376 .T550đ 1981
129	Từ điển Pháp-Việt Việt-Pháp / Lê Khả Kế
	PL4376 .L250K 1994
130	Từ điển Pháp-Việt=Dictionnaire Francais : 76000 Mục từ / Lê Khả Kế chủ biên
	PL4376 .T550đ 1992
131	Từ điển Việt-Pháp = Ditionnaide Francais-Vietnamien / Viện Khoa học xã hội Việt Nam
	PL4376 .T550đ 1992
132	Từ điển Việt-Pháp = Ditionnaide Vietnamien-Francais / Đào Đăng Vỹ
	PL4376 .Đ108V 1991
133	Từ điển Việt-Pháp = Ditionnaide Vietnamien-Francais / Lê Khả Kế, Nguyễn Lân
	PL4376 .L250K 1991
134	Từ điển Việt-Pháp = Ditionnaide Vietnamien-Francais / Lê Khả Kế, Nguyễn Lân
	PL4376 .L250K 1994

1	「あいうえお」でひく日本語の重要表現文型：日本語能力試験1・2級合格対策：Essential patterns in Japanese expression / 池松孝子, 奥田順子共著 PL531.6 .H302n 1997
2	「も」「だけ」「さえ」など：とりたて / 沼田善子著 PL531.6 .S201M 1992
3	「読み」への挑戦：中級前半用日本語読解教材 / 伊藤博子 [ほか] 共著 PL531.6 .Z428y 1992
4	1日15分の漢字練習：1日6字、3カ月でマスター / KCPインターナショナル語学研修院編 PL531.6 .O-430n 1999
5	1日15分の漢字練習：1日6字、3カ月でマスター. V.下 / KCPインターナショナル語学研修院編 PL531.6 .O-430n V.下-1999
6	1級漢字2000. Vol 4 / アークアカデミー教材作成委員会編 PL531.6 .P206k V.4-2003
7	25 án oan trong các triều đại Trung Quốc / Lâm Kiên chủ biên ; Trần Văn Mậu, Đoàn Như Trác biên dịch PL2625 .H103l 2000
8	2級漢字1000. Vol 3 / アークアカデミー教材作成委員会編集 PL531.6 .S521k V.3-2000
9	301 câu đàm thoại tiếng Hoa / Vũ Lê Anh (chủ biên); Học viện Ngôn ngữ Bắc Kinh PL1121 .B100t 2006
10	301 câu đàm thoại tiếng Hoa = Conversational chineses 301 / Bắc Kinh ngôn ngữ Học Viện PL1121 .B100t 1995
11	365 câu tiếng phổ thông Trung Quốc cho người Việt Nam tự học / Lê Kim Ngọc Tuyết PL1111 .L250T 1994
12	3級漢字300. Vol.2 / アークアカデミー教材作成委員会編 PL531.6 .T201h V.2-1997
13	800 câu đàm thoại giao tiếp Nhật-Việt / Trần Việt Thanh PL539 .TR121T 2002
14	800 câu đàm thoại tiếng Hoa : Phiên âm Bắc Kinh. Kèm băng cassette / Dương Hồng PL1121 .D561H 2003
15	880-01 Goi mappu de oboeru kanji to goi shokyū sen'yonyaku : atama no naka de kotoba no nettowāku ga dondon hirogaru / Tokuhiko Yasuyo. PL531.6 .G428m 2015
16	880-02 Tanoshii yomimono 55. Shokyū & shochūkyū / Shimada Kazuko kanshū ; Dekiru Nihongo kyōzai kaihatsu purojekuto cho. PL539.3 .S310k 2013
17	99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt / Đinh Trọng Lạc PL4374 .Đ312L 1996
18	99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt / Đinh Trọng Lạc PL4374 .Đ312L 2003
19	A dictionary of basic Japanese grammar / Seiichi Makino and Michio Tsutsui. PL533 .M103S 1989
20	A dictionary of Japanese particles = てにをは辞典 / Sue A. Kawashima.

	PL601 .K111S 1999x
21	A Junior English-Chinese dictionary
	PL1455 .J513e 1977
22	ACTFL-OPI入門：日本語学習者の「話す力」を客観的に測る / 牧野成一[ほか]著
	PL531.6 .A102 2001
23	Basic Japanese— English dictionary = 基礎日本語学習辞典： An easy-to-use dictionary for beginners / The Japan foundation.
	PL678 .B109j 1986
24	Basic kanji book =： 基本漢字500. Vol.2. / Chieko Kano,... [et al.]
	PL1510 .B109k V.2-2004
25	Basic kanji book = 基本漢字500. Vol.1. / Chieko Kano ... [et al.].
	PL1510 .B109k V.1-2004
26	Basic technical Japanese / Edward E. Daub, R. Byron Bird, Nobuo Inoue.
	PL539.5 .NUT 1990
27	BJTビジネス日本語能力テスト： JLRT体験テストと解説 / 加藤清方著
	PL531.8 .B000b 2006
28	BJTビジネス日本語能力テスト =： Business Japanese proficiency test -- 模試と対策 / JALアカデミー著
	PL531.8 .B521J 2006
29	Informative Japanese dictionary = Nihongo o manabu hito no jiten : Eigo, Chugokugo yaku tsuki = I tung Jih yu tzu tien / kanshu Sakata Yukiko ; henshu shukan Endo Oriie ; henshu Nihongo no Kai.
	PL678 .N302-o 1995
30	Intermediate kanji book = 漢字1000 plus / Kano Chieko,... [et al.]. Vol 1.
	PL1510 .C302K V.1-2004
31	Intermediate kanji book = 漢字1000 plus / Kano Chieko,... [et al.]. Vol 2.
	PL1510 .C302K V.2-2004
32	Iwanami's simplified English-Japanese dictionary / 島村盛助, 土居光知, 田中菊雄共著.
	PL675 .NUT 1958
33	J bridge : to intermediate Japanese / by Satoru Koyama [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .B302t 2002
34	Japan goes international / 長谷川 潔, 秋山 高二; JCTV制作・著作
	PL531.6 .J109g 1991
35	Kodansha's basic English-Japanese dictionary = 日本語学習基礎英日辞典 / [edited by] Seiichi Makino, Seiichi Nakada, Mieko Ohso ; editorial adviser, Wesley M. Jacobsen.
	PL679 .M103S 2002
36	Kodansha's elementary Kanji dictionar / [hensha Kodansha Intanashonaru]
	PL679 .K419e 2001
37	Kodansha's essential Kanji dictionary = 常用漢英熟語辞典(新装版)--a compact character dictionary for students and professionals
	PL1487 .K419E 2002
38	Kodansha's furigana Japanese dictionary = ふりがな和英・英和辞典： Japanese-English, English-Japanese / [hensha Yoshida Masatoshi, Nakamura Yoshikatsu].
	PL679 .Y609M 1999

39	Kurashi no nihongo : yubisashi kaiwacho 4 eigoban = Conversation book for everyday Japanese and English 4.
	PL531.6 .N102D 2008
40	NHK日本語発音アクセント辞典 新版 = Japanese pronunciation and accent dictionary / NHK放送文化研究所
	PL675 .J109p 1998
41	Sách học tiếng Trung Quốc= A modern Chinese course / Xiandai Hanyu Jiaocheng
	PL1489 .X301H 1993
42	Sách tự học Hiragana Katakana = 一人で学べる ひらがな (Học thông qua nghe và viết) / (財) 海外技術者研修協会編著
	PL531.4 .S419t 2004
43	Sanseido's new concise English-Japanese dictionary = 最新コンサイス英和辞典 / 三省堂編修所編.
	PL675 .NUT 1966
44	Sanseido's new concise Japanese-English dictionary = 最新コンサイス和英辞典 / 石川林四郎編.
	PL675 .NUT 1940
45	SFJ ideabook for teachers of Japanese : 教師用アイデアブック / [compiled and edited by, general editor, Kaiser, Stefan ; authors, Yokomizo, Shinichiro ... [et al.]]
	PL531.6 .S314f 2004
46	SHIN NIHONGO No KISO : 新日本語の基礎I文法解説書ベトナム語版. Vol. I / (財) 海外技術者研修協会 編著.
	PL531.3 .S311n V.1-1997
47	Sinh năm 1980 : Tiểu thuyết / Từ Triệu Thọ; Nguyễn Xuân Minh dịch
	PL2625 .T550t 2007
48	The handbook of Japanese adjectives and adverbs = Nihongo keiyoshi, fukushi handobukku / Taeko Kamiya.
	PL577 .K104T 2002
49	The Kenkyusha English - Japanese Japanese - English learner's pocket dictionary = 研究社英日・日英ポケット辞典 / Editor in chief : Shigeru Takebayashi.
	PL678 .K204e 1996
50	The Penguin Dictionary of English Synonyms and Antonyms / edited by Rosalind Fergusson.
	PL4376 .P204d 1992
51	The way of life in Japan / produced by NHK International, The Japan Foundation [Tài liệu ghi hình]
	PL531.6 .W112-o 1994
52	Từ điển đồng âm tiếng việt / Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành
	PL4377 .H407H 1998
53	Từ điển đồng nghĩa phản nghĩa Anh - Việt : 25.000 từ đồng nghĩa và phản nghĩa / Nguyễn Quang Hùng chủ biên
	PL4376 .T550đ 1995
54	Từ điển Đức - Việt : 45.000 từ = Deutsch - Vietnamesisches Wörterbuch : 45.000 Stichwörter
	PL4376 .T550đ 1996

55	Từ điển Đức - Việt = Deutsch Vietnamesisches Wörterbuch / Trương Văn Hùng,..[và những người khác]
	PL4376 .T550đ 1999
56	Từ điển Đức Việt = Wörterbuch Deutsch- Vietnamesisch / Ho Gia Huong, Do Ngoan, Winfriend Boscher
	PL4376 .H400H 1996
57	Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán / Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành
	PL4379 .NG527Y 1994
58	Từ điển Hán - Việt hiện đại / Chủ biên: Nguyễn Kim Thản; Biên soạn: Nguyễn Hữu Cầu,..[và những người khác]
	PL4377 .T550đ 1994
59	Từ điển Hán-Việt
	PL4377 .TH309C 1993
60	Từ điển Học sinh sinh viên / Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Lê Hoàng Minh biên soạn
	PL4377 .T550đ 2004
61	Từ điển học tập Nhật - Việt / Nghiêm Việt Hương, Nguyễn Văn Hào biên soạn
	PL4377 .T550đ 1997
62	Từ điển Nga - Việt : Khoảng 43000 từ. Tom 2 / K. M. Alikanov, V. V. Ivanov, I. A. Malkhanova
	PL4376 .A103K T.2-1987
63	Từ điển Nga - Việt : Khoảng 43000 từ. Tom 1, A-O / K. M. Alikanov, V. V. Ivanov, I. A. Malkhanova
	PL4376 .A103K T.1-1987
64	Từ điển Nga-Việt
	PL4376 .T550đ 1996
65	Từ điển Nga-Việt : Khoảng 43.000 từ. Tập1, A-O / K. M. Alikanôp, V. V. Ivanôp, I. A. Malkhanôva
	PL4376 .A103K 1979
66	Từ điển Nga-Việt : Khoảng 43000 từ. Tom.1, A-O / K M Alikanôp, V. V .Ivanôp, I. A. Malkhanôva
	PL4376 .A103K T.1-1977
67	Từ điển Nga-Việt : Khoảng 43000 từ. Tom.2 / K M Alikanôp, V. V .Ivanôp, I. A. Malkhanôva
	PL4376 .A103K T.2-1977
68	Từ điển ngữ văn / Nguyễn Như Ý chủ biên; Đỗ Việt Hùng, Chu Huy
	PL4376 .T500đ 2011
69	Từ điển Nhật - Việt : Khoảng 40.000 từ / Lê Đức Niệm
	PL4377 .L250N 1993
70	Từ điển Nhật-Việt : Khoảng 40000 từ / Lê Đức Niệm
	PL4377 .L250N 1993
71	Từ điển Nhật-Việt : khoảng 60.000 từ / Lê Đức Niệm,..[và những người khác]
	PL4377 .T550đ 1994
72	Từ điển Nhật-Việt : Khoảng 60.000 từ / Nguyễn Văn Phát
	PL4377 .NG527P 1993
73	Từ điển Nhật-Việt-Anh / Đỗ Hữu Thức, Dương Tấn Bé

	PL4377 .Đ450T 1991
74	Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp-Việt = Dictionare des locution et proverbes Francais-Vietnamiens / Nguyễn Lâm
	PL4376 .NG527L 1998
75	Từ điển thuật ngữ khoa học Nhật Việt / Ban biên tập Từ điển khoa học kỹ thuật Trường Đại học khoa học kỹ thuật Nagaoka
	PL4377 .T550đ 2008
76	Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học Việt - Anh - Pháp - Nga / Vương Toàn chủ biên; Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Xuân Thom
	PL4377 .T550đ 2003
77	Từ điển tiếng Việt : 38410 mục từ / Bùi Khắc Việt...[và những người khác]; Hoàng Phê chủ biên
	PL4377 .T550t 1997
78	Từ điển trái nghĩa Tiếng Việt / Dương Kỳ Đức chủ biên; Nguyễn Văn Dũng, Vũ Quang Hào
	PL4377 .T550đ 1999
79	Từ điển Trung Việt : khoảng 60.000 từ / Viện khoa học và xã hội
	PL4377 .T550đ 1993
80	Từ điển từ nguyên - giải nghĩa / Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Thị Huế
	PL4379 .V500K 2003
81	Từ điển Từ và ngữ Việt Nam / Nguyễn Lâm
	PL4377 .NG527L 2000
82	Từ điển Việt - Mông= Việt-Hmôngz / Nguyễn Văn Chính chủ biên; Cư Hòa Văn, Nguyễn Trọng Báu
	PL4377 .T550đ 1996
83	Từ điển Việt - Nga : khoảng 60000 từ / I.I. Glebova, A.A. Xokolov
	PL4376 .G200-I 1992
84	Từ điển Việt - Pháp / Lê Khả Kế, Nguyễn Lâm
	PL4376 .L250K 1994
85	Từ điển Việt - Pháp / Lê Khả Kế, Nguyễn Lâm
	PL4376 .L250K 2001
86	Từ điển Việt Hán / Đinh Gia Khánh hiệu đính
	PL4377 .T550đ 1994
87	Từ điển Việt-Hàn / Cho Jae Hyun; Lâm Nhân giới thiệu
	PL4377 .C400J 2001
88	Từ điển Việt-Nga : Khoảng 36.000 chữ / I. I.Gơ-Le-Bô-Va ,...[và những người khác] biên soạn
	PL4376 .T550đ 1961
89	Tự học Nhật ngữ bằng băng cassette. Tập 1, Nhật ngữ nhập môn. Tập 2, Nhật ngữ cơ sở
	PL540 .Nh124n T1+2-1994
90	Tự học Nhật ngữ bằng cassette. Tập 3, Nhật ngữ sơ cấp. Tập 4, Nhật ngữ trên sơ cấp
	PL531.5 .T550h T3+4-1994
91	Tự học tiếng Nhật cho người bắt đầu = Easy Japanese / Trí Hạnh biên dịch
	PL540 .T550h 2000
92	Tự học tiếng phổ thông Trung Hoa : Đàm thoại cấp tốc Hoa-Việt : Sách kèm băng cassette / Nguyễn Hữu Trí giới thiệu; Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh.

	PL1065 .T550h 2002
93	Wörterbuch Deutsch Vietnamesisch = Từ điển Đức- Việt / Hồ Gia Hương, Đỗ Ngoan ; Winfried Boscher biên soạn
	PL4376 .W434d 1993
94	Wörterbuch Vietnamesisch - Deutsch = Từ điển Việt Đức / Hồ gia Hương; Đỗ Ngoan, W. Boscher
	PL4376 .H400H 1993
95	Wörterbuch Vietnamesisch-Deutsch / W. Boscher
	PL4376 .B434W 1989
96	Xuyên thấu / Ryu Murakami; Lê Thị Hồng Nhung dịch
	PL770 .M521R 2008
97	Yan and the Japanese people = : ヤンさんと日本人の人々 -- Teacher's manual. Vol. 1 / The Japan Foundation.
	PL531.3 .Y600a V.1-1984
98	Yi jing. English & Chinese.; "I Ching
	PL2478 .I-300c 1984
99	アカデミックプレゼンテーション入門： 最初の一歩から始める日本語学習者と日本人学生のための / 三浦香苗 [ほか] 著
	PL531.6 .I-312t 2006
100	アタック文法1級：日本語能力試験対策問題集 / 今井幹夫著
	PL531.6 .A110b 2005
101	アタック文法2級：日本語能力試験対策問題集 / 今井幹夫著
	PL531.6 .A110b 2005
102	あたらしいじっせんにほんご：絵入り分類語彙表付き / 国際日本語普及協会著.
	PL531.3 .A110J 2001
103	あたらしいじっせんにほんご：英語版 / 国際日本語普及協会著.
	PL531.3 .A110J 2003
104	あたらしいじっせんにほんご：ベトナム語版 / 国際日本語普及協会著.
	PL531.3 .A110J 2004
105	いっしょに作る活動集 / 春原憲一郎監修・著,... [et al.]
	PL531.9 .N302t 2004
106	インタビューで学ぶ日本語：聞き取り教材(中・上級用) / 堀歌子 [ほか] 共著 [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .L313c 1991
107	おぼえて便利な慣用句 初・中級 = : Idioms -- Elementary/Intermediate. Vol.7 / 田仲正江 ; 間柄奈保子 著
	PL531.6 .I-302e V.7-2007
108	かなマスター：ひらがな・カタカナ練習帳 / アークアカデミー教材作成委員会編
	PL531.6 .F302h 1994
109	かば文字の教え方
	PL531.6 .K105N 1998
110	クラス活動集101：『新日本語の基礎1』準拠 / 高橋美和子, 平井悦子, 三輪さち子共著
	PL531.3 .C109k V.1-1994

111	くらべておぼえる副詞(初・中級) = : Adverbs -- Elementary/Intermediate. Vol. 3 / 小山恵美子, 吉田則子.
	PL531.6 .A102e V.3-2006
112	くわしい国語[文章読解]: 中学1~3年 / 仲光雄編著
	PL531.6 .K522k 2002
113	ことばの数(かず)ではチャンピオン名詞(初・中級) = : Nouns -- elementary/intermediate. Vol. 11 / 芦川明子,... [et al.]
	PL531.6 .N435e V.11-2006
114	ことばをつなぐ助詞(初・中級) = : Particles -- Elementary/Intermediate. Vol. 9 / 三吉, 礼子[ほか]著.
	PL531.6 .P109e V.9-2006
115	コミュニケーションのための日本語発音レッスン / 戸田貴子著
	PL531.6 .T419T 2004
116	これだけは知っておきたい日本語教育のための基礎表現50とその教え方 / 富田隆行著
	PL531.6 .T249T 1991
117	これだけは知っておきたい日本語教育のための基礎表現50とその教え方 / 富田隆行著
	PL531.6 .T429T 1991
118	これだけは知っておきたい日本語教育のための教授法マニュアル70例 / 富田隆行著
	PL531.6 .K609m 1993
119	これで合格!日本語能力試験1級過去問と予想問題集 / 資格試験問題研究会編
	PL531.6 .K434d 2007
120	さまざまな表現. Vol 1 / 丸山敬介編
	PL531.6 .N302k V.1-1995
121	ジーニアス和英辞典 / 小西友七, 南出康世
	PL531.6 .T103G 2003
122	ジーニアス英和大辞典 / 小西友七, 南出康世編集主幹
	PL675 .T103u 2001
123	ジーニアス英和辞典 / 小西友七, 南出康世編集主幹
	PL675 .G204e 2006
124	しんにほんごのきそ / 海外技術者研修協会企画; エフティ制作 [Tài liệu ghi hình]
	PL531.6 .S311n 1996
125	とくとく読解キーワード / 神崎道太郎, 中西泰洋著
	PL531.6 .T428d 1995
126	トピックによる日本語総合演習: テーマ探しから発表へ / 佐々木薫 [ほか] 編著
	PL531.6 .T434n 2001
127	どんでん身につく動詞(初・中級) = : Verbs :Elementary/Intermediate. Vol.5 / 深谷, 久美子[ほか]著.
	PL531.6 .V206e V.5-2000
128	どんなときどう使う日本語表現文型200 / 友松悦子, 宮本淳, 和栗雅子著
	PL531.6 .T000h 2000
129	どんな時どう使う日本語表現文型500 / 友松悦子 [ほか] 著

	PL531.6 .F315e 1996
130	どんな時どう使う日本語表現文型500 / 友松悦子 [ほか] 著
	PL531.6 .200
131	どんな時どう使う日本語表現文型500 中・上級 短文完成練習帳 : 日本語能力試験1・2級対応 / 友松悦子 ; 宮本淳
	PL531.6 .F302e 1997
132	なめらか日本語会話 : 中級からの会話テキスト / 富阪容子著
	PL531.6 .S506C 2005
133	にほんご作文の方法 : 表現テーマ別 / 佐藤政光 [ほか] 著
	PL531.6 .H609t 2002
134	にほんご敬語(keigo)トレーニング : 初級が終わったら始めよう / 金子広幸著 ; Ian Chun [ほか] 翻訳
	PL531.4 .N302k 2006
135	ニュアンスがわかる擬声語・擬態語(上級) = : Onomatopoeia -- Advanced. Vol 2 / 増田アヤ子.
	PL531.6 .O-431a V.2-2004
136	ニューアプローチ中・上級日本語 [Tài liệu ghi âm] : 聞き取り練習
	PL531.6 .N207A 200?
137	ニューアプローチ中上級日本語 / 小柳昇著
	PL531.6 .N207A 2002
138	ニューアプローチ中級日本語 / 小柳昇著
	PL531.6 .N207A 2003
139	ニューアプローチ中級日本語 / 小柳昇著
	PL531.6 .N207A 2003
140	ニュースからおぼえる<日本語>カタカナ語350 / 堺, 典子, 西平 薫
	PL531.6 .L200k 2004
141	ニュース解説室へようこそ! / ニュース解説室へようこそ!編集委員会編著
	PL531.6 .W201T 2001
142	ニューセンチュリー英和辞典 = The new century English-Japanese dictionary / 芦川長三郎[ほか]編集.
	PL675 .NUT 1996
143	ハイスコア文法1級 : 日本語能力試験で差をつける出題基準外の表現 / 落合太郎, 原直美著
	PL531.6 .H302s 2004
144	はじめての人のための日本語の教え方ハンドブック / 田中寛著
	PL531.6 .H103H 2006
145	はじめての専門書 : 読解演習 / 山本一枝, 田山のり子, 坂本恵著
	PL531.6 .F313s 1990
146	はじめよう日本語初級 : 毎日使えてしっかり身につく / TIJ東京日本語研修所著
	PL531.6 .H103n 2006
147	はじめよう日本語初級 : 毎日使えてしっかり身につく / TIJ東京日本語研修所著
	PL531.6 .H103n 2006
148	パターンで学ぶ日本語能力試験1級文法問題集 / 大阪YWCA専門学校著
	PL531.6 .L200T 2005
149	パターンで学ぶ日本語能力試験1級読解問題集 / 大阪YWCA専門学校著

	PL531.6 .O-427 2005
150	ビジネスのための日本語 = Getting down to business / 米田隆介 [ほか] 著,... [et al.]
	PL531.8 .G207d 2006
151	ビジネスマナーと基本のことば / 海老原恭子 [ほか] 著,... [et al.]
	PL531.8 .N302k 2006
152	ビジネスマン物語：80の場面で学ぶビジネス会話とマナー -- 中上級日本語学習者向 / ことばと文化センタービジネスセクション著
	PL531.8 .J314n 1996
153	ビジネス日本語 = : Japanese language for business -- オフィスで使える!マナーも身につく!. テキスト2, 新入社員編. / 日本映像教育社教育事業部編著.
	PL531.8 .J109I V.2-2004
154	ビジネス日本語 = : Japanese language for business : オフィスで使える!マナーも身につく!. テキスト1, 内定者編. / 日本映像教育社教育事業部編著.
	PL531.8 .J109I V.1-2004
155	ビデオ講座日本語 / 氏家研一企画・構成 ; 東京書籍制作 [Tai lieu ghi hình]
	PL531.6 .V302c 1990
156	ふりがな和英辞典 / 吉田正俊, 中村義勝編
	PL675 .K419f 1995
157	ふりがな英和辞典 / 吉田正俊, 中村義勝編
	PL675 .K419f 1996
158	ポイント整理日本語文法 : 1・2級直前問題集 : 日本語能力試験対策 : 新基準対応 / 渥見和重, 高橋智加子, 小柳昇著
	PL531.6 .S312t 2006
159	ポイント整理日本語文法 : 1・2級直前問題集 : 日本語能力試験対策 : 新基準対応 / 渥見和重, 高橋智加子, 小柳昇著
	PL531.6 .S312t 2006
160	マンガで学ぶ日本語会話術 / 金子史朗 [ほか] 著
	PL531.6 .U521m 2006
161	みんなの日本語 / スリーエーネットワーク編著
	PL531.6 .M312n 1998
162	みんなの日本語 : ベトナム語語彙. 初級 I. / スリーエーネットワーク.
	PL531.3 .M312n V.1-2004
163	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級2, 教え方の手引き. / スリーエーネットワーク.
	PL531.3 .M312n V.2-2001
164	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo -- スリーエーネットワーク編著. 初級1, 標準問題集.
	PL531.3 .M312n V.1-1999
165	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo -- 会話ビデオ. 初級 I / スリーエーネットワーク.
	PL531.9 .M312n V.1-2001
166	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo -- 会話ビデオ. 初級 II / スリーエーネットワーク.
	PL531.9 .M312n V.2-2001

167	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo -- 携帯用絵教材. 初級 1. PL531.9 .M312n V.1-2000
168	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo -- 携帯用絵教材. 初級 II PL531.9 .M312n V.2-2002
169	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo / スリーエーネットワーク編著. 初級2, 標準問題集 PL531.3 .M312n V.2-1999
170	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級 1, 初級で読めるトピック25. / スリーエーネットワーク編著. PL531.5 .M312n V.1-2000
171	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級 1, 聴解タスク25. / 牧野昭子, 田中よね, 北川逸子著. PL531.4 .M312n V.1-2003
172	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級 2, 初級で読めるトピック25. / スリーエーネットワーク編著. PL531.5 .M312n V.2-2001
173	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級 2, 聴解タスク25. / 牧野昭子, 田中よね, 北川逸子著. PL531.4 .M312n V.2-2005
174	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級, やさしい作文 / 門脇薫, 西馬薫著. PL531.3 .M312n 1999
175	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級1 / スリーエーネットワーク編著. PL531.9 .M312n V.1-2004
176	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級1, B4サイズ絵教材. / スリーエーネットワーク編著. PL531.9 .M312n V.1-2001
177	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級1, 導入・練習イラスト集 / 飯島ひとみ [ほか] 著. PL531.9 .M312n V.1-2003
178	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級1, 教え方の手引き. / スリーエーネットワーク. PL531.3 .M312n V.1-2000
179	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級1, 書いて覚える文型練習帳 / 平井悦子, 三輪さち子著. PL531.3 .M312n V.1-2000
180	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級1, 本冊ローマ字版 / スリーエーネットワーク編著 PL531.9 .NUT 2000
181	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級1, 漢字 英語版. / スリーエーネットワーク編著. PL531.6 .M312n V.1-2000
182	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級2, B4サイズ絵教材. / スリーエーネットワーク編著. PL531.9 .M312n V.2-2002
183	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級2, 導入・練習イラスト集. / 飯島ひとみ [ほか] 著.

	PL531.9 .M312n V.2-2004
184	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級2, 書いて覚える句型練習帳. / 平井悦子, 三輪さち子著.
	PL531.3 .M312n V.2-2001
185	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級2, 漢字 英語版. / スリーエーネットワーク編著.
	PL531.6 .M312n V.2-2001
186	みんなの日本語 = : Minna no Nihongo. 初級2. / スリーエーネットワーク編著.
	PL531.9 .M312n V.2-2004
187	みんなの日本語 = Minna no Nihongo / スリーエーネットワーク編著. 初級2, 本冊.
	PL531.3 .M312n V.2-1998
188	みんなの日本語 = Minna no Nihongo. 初級1, 本冊 / スリーエーネットワーク編著.
	PL531.3 .M312n V.1-1998
189	みんなの日本語 = Minna no Nihongo. 初級1, 練習C・会話イラストシート / スリーエーネットワーク編著.
	PL531.9 .M312n V.1-2000
190	みんなの日本語 = Minna no Nihongo. 初級2, 練習C・会話イラストシート / スリーエーネットワーク編著.
	PL531.9 .M312n V.2-2001
191	みんなの日本語. 初級1, 漢字練習帳. / 東京国際日本語学院編著.
	PL531.6 .J109k V.1-2004
192	みんなの日本語. 初級2, 漢字練習帳. / 東京国際日本語学院編著.
	PL531.6 .J109k V.2-2004
193	ヤンさんと日本の人々: テレビ日本語講座 スキット -- シナリオ (語彙リスト付). 初級 I / 国際交流基金.
	PL531.9 .Y600a V.1-1984
194	ヤンさんと日本の人々: テレビ日本語講座 スキット -- シナリオ (語彙リスト付). 初級 I / 国際交流基金.
	PL531.9 .Y600a V.1-1984
195	ヤンさんと日本の人々: テレビ日本語講座 スキット -- 教師用指導書. 初級 I / 国際交流基金.
	PL531.3 .Y600a V.1-1984
196	ヤンさんと日本の人々: テレビ日本語講座 スキット -- 教師用指導書. 初級 I / 国際交流基金.
	PL531.9 .Y600a V.1-1984
197	ライトハウス和英辞典 / 小島義郎 [ほか] 編
	PL675 .K204I 2002
198	ライトハウス英和辞典 / 竹林滋 [ほか] 編
	PL675 .L302E 2007
199	リビングジャパニーズ: 基礎日本語学習テキスト = Living Japanese : a practical course / コーベニ澤子 [ほか] 著
	PL531.6 .L315J 2006
200	ロールプレイで学ぶ中級から上級への日本語会話 / 山内博之著
	PL531.6 .R428P 2000
201	わかって使える日本語: 中級レベル / 名古屋YWCA教材作成グループ著

	PL531.6 .W103t 2004
202	わかって使える日本語：練習問題. 中級レベル / 名古屋YWCA教材作成グループ著 PL531.6 .W103T 2004
203	わくわく文法リスニング99：耳で学ぶ日本語 / 小林典子 [ほか] 著 / 小林, 典子(1946-) <コバヤシ, ノリコ> PL535.9 .M109J 1995
204	わくわく文法リスニング99 = : Mastering Japanese by ear -- ワークシート / 小林典子 [ほか] 著., ワークシート PL531.4 .M109J 1995
205	わくわく文法リスニング99 = : Mastering Japanese by ear -- 指導の手引 / 小林典子 [ほか] 著., ワークシート PL531.4 .M109J 1995
206	一人で学べるひらがなカタカナ / 海外技術者研修協会編著 PL531.3 .S201K 2000
207	三省堂例解小学国語辞典第3版 ワイド版 / 田近洵一 PL675 .R201S 2005
208	上級で学ぶ日本語：テーマ別 / 松田浩志, 阿部祐子, 亀田美保 PL531.6 .T202b 2007
209	上級で学ぶ日本語：テーマ別 / 松田浩志 [ほか] 著., PL531.6 .T202b 2006
210	上級の力をつける聴解ストラテジー / 川口さち子, 桐生新子, 杉村和枝, 根本牧, 原田明子 共著 PL531.6 .J435N 2006
211	上級の力をつける聴解ストラテジー / 川口さち子 [ほか] 著 PL531.6 .J435N 2003
212	上級日本語 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著 PL531.6 .J435N 1998
213	上級読解問題55：日本語能力試験1級用 / 北嶋千鶴子著 PL531.6 .F302R 2006
214	世界の言語テスト = Language tests in the world / 国立国語研究所編 PL531.6 .L106T 2006
215	中・上級者のための速読の日本語 / 岡まゆみ著 PL531.6 .R109r 1998
216	中上級を教える人のための日本語文法ハンドブック PL531.6 .C522-o 2001
217	中級から学ぶ日本語：テーマ別 -- ワークブック / 松田浩志 [ほか] 著 PL531.6 .L200j 2004
218	中級から学ぶ日本語：テーマ別 / 荒井礼子 [ほか] 著. PL531.8 .L200J 2003
219	中級から学ぶ日本語：テーマ別 / 荒井礼子 [ほか] 著. PL531.8 .L200J 2003
220	中級から学ぶ日本語：テーマ別 / 荒井礼子 [ほか] 著. PL531.8 .L200j 2003
221	中級から学ぶ日本語：テーマ別 / 荒井礼子, 松田 浩志 PL531.6 .L200J 2003
222	中級から学ぶ日本語：テーマ別：ワークブック / 松田浩志 [ほか] 著

	PL531.6 .L200J 2004
223	中級から学ぶ日本語：テーマ別：ワークブック / 松田浩志 [ほか] 著
	PL531.6 .L200J 2004
224	中級日本語 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .C510n 1995
225	中級日本語 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .C611n 1994
226	中級日本語 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著. T.2, 漢字練習帳 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .C510n V.2-1994
227	中級日本語. T.1, 漢字練習帳 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .C510n 1994
228	人と人をつなぐ日本語クラスアクティビティ50 / 中村律子[ほか] 著
	PL531.6 .H314t 2005
229	会話に挑戦!中級前期からの日本語ロールプレイ / 中居順子 [ほか] 著
	PL531.6 .K103N 2005
230	似た言葉使い分け辞典：正しい言葉づかいのための / 類語研究会編
	PL675 .N302t 1991
231	使い方がよくわかる!: 日本語能力試験1級中級・上級の文法 / 宇民美智子著
	PL531.6 .J109I 2004
232	使い方の分かる類語例解辞典 / 小学館辞典編集部編集
	PL675 .D302-o 2003
233	例解同訓異字用法辞典 / 浅田秀子著
	PL675 .R201y 2003
234	修飾 / 宮地宏, サイモン遠藤陸子, 小川信夫共著. (外国人のための日本語例文・問題シリーズ; 17)
	PL531.6 .M419 1991
235	出口のシステム現代文—大学入試(バイブル編) / 出口 汪
	PL531.6 .D201n 2007
236	出口の驚異の現代文読解法：代々木ゼミ方式 / 出口 汪著
	PL531.6 .D201n 1999
237	分野別・日本語の慣用表現：豊富な文例つき / 小笠原信之著
	PL531.6 .J109-i 1999
238	初級からニュースを 英語訳・中国語訳付 / 岡崎志津子; 小西正子 著
	PL531.6 .N207f 1994
239	初級からの日本語スピーチ：国・文化・社会についてまとめた話をするために = Speech for basic level Japanese -- for organized oral presentation of one's country, culture, and society / 国際交流基金関西国際センター編著
	PL531.6 .S201F 2005
240	初級から中級への橋渡しシリーズ. Vol.2, 文法が弱いあなたへ / 足立, 章子
	PL531.6 .B433f V.2-2002
241	初級バリエーション / 藤田 昌志著
	PL531.6 .S428v 2003
242	初級を教える人のための日本語文法ハンドブック / 庵功雄 [ほか] 著

	PL531.6 .S428w 2000
243	初級新聞講座：The news from beginner's level / 岡崎志津子；小西正子 著
	PL531.6 .N207f 1994
244	初級日本語 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .S428n 1994
245	初級日本語：文法練習帳 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .S428n 1994
246	初級日本語. Volume 1, 漢字練習帳 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .S428n V.1-1994
247	初級日本語. Volume 2, 漢字練習帳 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .S428n V.2-1994
248	初級日本語. Volume, 単語帳 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .S428n 1994
249	初級日本語げんき = An integrated course in elementary Japanese. V.2 / 坂野永理 [ほか] 著
	PL531.6 .I-312c V.2-2007
250	初級日本語スキット集：教室を楽しくする / 水谷信子著
	PL531.6 .T200j 1993
251	初級日本語ドリルとしてのゲーム教材50 = 50 games for drills in learning Japanese / 栗山昌子, 市丸恭子共著
	PL531.9 .T313g 1992
252	初級日本語文法と教え方のポイント / 市川保子著
	PL531.6 .S428n 2005
253	初級語学留学生のための日本語. Vol. 1 / 岡本輝彦 [ほか] 著
	PL531.6 .G427r V.1-2002
254	初級語学留学生のための日本語. Vol. 2 / 岡本輝彦 [ほか] 著
	PL531.6 .G427r V.2-2002
255	副詞 = Adverbs / 茅野直子, 秋元美晴, 真田一司共著. (外国人のための日本語例文・問題シリーズ ; 1)
	PL531.6 .A102 1987
256	助動詞 / 北川千里, 井口厚夫著. (外国人のための日本語例文・問題シリーズ ; 8)
	PL531.6 .A111v 1988
257	反対語対照語辞典：活用自在 / 反対語対照語辞典編纂委員会編
	PL675 .K110j 1998
258	合格できる. Volume 1, 級日本語能力試験 / 石崎晶子, 古市由美子, 井江ミサ子著
	PL531.6 .Y609c V.1-2005
259	合格できる2級日本語能力試験. Vol.2 / 瀬戸口彩, 山本京子, 浅倉美波 [ほか] 著
	PL531.6 .Y609c V.2-1999
260	合格できる日本語能力試験. N 3 / 浅倉美波, 井江ミサ子, 山本京子著 浅倉, 美波
	PL531.3 .A109 N.3-2011

261	合格できる日本語能力試験. N4・5 / 市川綾子;瀬戸口彩;松本隆著. 市川綾子. 瀬戸口彩. 松本隆
	PL531.3 .I-302A N.4.5-2010
262	同音同訓異字辞典：活用自在 / 阿久根末忠著
	PL675 .K110j 1994
263	商談のための日本語 / 米田隆介 [ほか] 著
	PL531.6 .W202m 1996
264	国際交流基金日本語教授法シリーズ：コースデザイン. Vol.1, 日本語教師の役割 / 国際交流基金著
	PL531.6 .N302k V.1-2006
265	国際交流基金日本語教授法シリーズ. Vol.6, 話すことを教える / 国際交流基金著; 木田, 真理, 小玉, 安恵, 長坂, 水晶
	PL531.6 .H105w V.6-2007
266	国際交流基金日本語教授法シリーズ. Vol.7, 読むことを教える / 国際交流基金著
	PL531.6 .Y609w V.7-2006
267	国際交流基金日本語教授法シリーズ. Vol.9, 初級を教える / 国際交流基金著; 木田, 真理, 小玉, 安恵, 長坂, 水晶
	PL531.6 .S428w V.9-2007
268	基礎日本語文法教本 / 西口光一著
	PL531.6 .U512b 2000
269	外国人のための助詞：その教え方と覚え方 / 茅野直子, 秋元美晴共著
	PL531.6 .G103n 1986
270	外国人のための日本語例文・問題シリーズ：形式名詞. Vol. 2, 名柄迪 / 名柄迪, 広田紀子, 中西家栄子共著
	PL531.6 .J109f V.2-1987
271	外国人のための日本語例文・問題シリーズ. Volume 3, 動詞 / 岩岡登代子, 岡本きはみ著名柄
	PL531.6 .V206 V.3-1993
272	外国人のための日本語例文・問題シリーズ. Volume 5, 形容詞 / 西原鈴子 [ほか]共著
	PL531.6 .J109f V.5-1988
273	外国人のための日本語例文・問題シリーズ. Volume 6, 接続の表現 / 横林宙世, 下村彰子共著
	PL531.6 .J109f V.6-1988
274	外国人の誤用から分かる日本語の問題 / 森田良行著
	PL531.6 .G103n 2005
275	外来語言い換え手引き：分かりやすく伝える / 国立国語研究所「外来語」委員会編
	PL675 .G103-i 2006
276	大学・大学院留学生の日本語 / アカデミック・ジャパニーズ研究会
	PL531.6 .J109f 2001
277	大学・大学院留学生の日本語 / アカデミック・ジャパニーズ研究会編著
	PL531.6 .J109f 2007
278	大学・大学院留学生の日本語. T.4, 論文作成編 / アカデミック・ジャパニーズ研究会編著
	PL531.6 .J109f T.4-2001

279	大学・大学院留学生の日本語. V.2, 2 作文編の付録: 解答と解説 / アカデミック・ジャパニーズ研究会編著
	PL531.6 .J109f V.2-2001
280	大学で学ぶための日本語ライティング: 短文からレポート作成まで: 中・上級者用日本語テキスト / 佐々木瑞枝, 細井和代, 藤尾喜代子 [著]
	PL531.6 .A101w 2006
281	大学生と留学生のための論文ワークブック / 浜田麻里, 平尾得子, 由井紀久子共著
	PL531.6 .D103t 1997
282	大学生のための日本語 / 産能短期大学日本語教育研究室編
	PL531.6 .D103n 1990
283	大学生のための日本語表現実践ノート / 米田明美, 藏中さやか, 山上登志美著
	PL531.6 .D103n 2005
284	大辞林 / 松村明編
	PL675 .D103z 2006
285	学研現代新国語辞典 / 金田一春彦編
	PL677.5 .NUT 1994
286	学習者の発想による日本語表現文型例文集: 初級後半から中級にかけて / 坂本正編著
	PL531.6 .G103n 1995
287	完全マスター1級日本語能力試験文法問題対策 / 植木香, 植田幸子, 野口和美著
	PL531.6 .K107m 2005
288	完全マスター1級日本語能力試験読解問題対策 / 草野宗子, 村澤慶昭, 牛米節男編著
	PL531.6 .K107m 2001
289	完全マスター2級日本語能力試験文法問題対策 / アジア学生文化協会留学生日本語コース著
	PL531.6 .K107m 1997
290	完全マスター2級日本語能力試験読解問題対策 / 草野宗子, 村澤慶昭著
	PL531.6 .K107m 2006
291	完全マスター2級日本語能力試験読解問題対策 / 草野宗子, 村澤慶昭著
	PL531.6 .K107m 2006
292	完全マスター3級日本語能力試験文法問題対策 / 重野美枝, 関かおる, 錦見静恵著
	PL531.6 .J109I 2005
293	完全マスター漢字日本語能力試験1級レベル / かたくり日本語教師会著
	PL531.6 .K107m 2003
294	完全マスター漢字日本語能力試験2級レベル / かたくり日本語教師会著
	PL531.6 .K107m 2002
295	完全マスター語彙日本語能力試験1・2級レベル / 大矢根祐子〔ほか〕著
	PL531.6 .K107m 2002
296	完全マスター語彙日本語能力試験1・2級レベル / 大矢根祐子〔ほか〕著
	PL531.6 .K107m 2002
297	実力アップ!日本語能力試験「1級」: 文法編 / 松本節子, 星野恵子著
	PL531.6 .P206C 2004

298	実力アップ!日本語能力試験1・2級対策: 文法・語彙編 / 松本節子, 星野恵子著
	PL531.6 .P206C 2004
299	実力アップ!日本語能力試験これで大丈夫!1級聴解問題 / 松本節子[ほか]著
	PL531.6 .P206C 2004
300	実力アップ!日本語能力試験まとめて覚える!漢字単語ドリル: 1級 / 松本節子, 星野恵子著
	PL531.6 .P206C 2004
301	実力養成2級日本語能力試験合格問題集 / 日本外国語専門学校 編
	PL531.6 .S201G 1996
302	実践日本語教授法 / 中西家栄子, 茅野直子著
	PL531.6 .J313n 1991
303	小学漢字1006字の正しい書き方: 書き順・音読み・訓読みがすぐわかる
	PL531.6 .O-412s 2002
304	小学館ランダムハウス英和大辞典 / 小学館ランダムハウス英和大辞典第二版編集委員会編
	PL675 .R105h 1994
305	広がりふくらむ言葉の世界名詞(上級) =: Nouns -- Advanced. Vol.12 / 芦川明子,... [et al.]
	PL531.6 .N435a V.12-1998
306	広がる深まる副詞 (上級) =: Adverbs -- Advanced. Vol. 4 / 小山恵美子, 渡辺撰 共著.
	PL531.6 .A102a V.4-2006
307	広がる表現動詞(上級) =: Verbs -- Advanced. Vol.6 / 深谷久美子, 野間珠江, 小林公巳子共著
	PL531.6 .V206a V.6-2007
308	広辞苑 / 新村出編
	PL675 .K435D 2008
309	形式名詞 = Pseudo-nouns / 名柄迪, 広田紀子, 中西家栄子共著. (外国人のための日本語例文・問題シリーズ; 2)
	PL531.6 .P207 1987
310	徹底分析日本語能力試験. 文字・語彙1級 / 松岡竜美著
	PL531.6 .T207b 2005
311	徹底分析日本語能力試験. 文字・語彙2級 / 松岡竜美著
	PL531.6 .T207b 2005
312	徹底分析日本語能力試験. 文法1級 / 松岡竜美著
	PL531.6 .T207b 2005
313	徹底分析日本語能力試験. 文法2級 / 松岡竜美著
	PL531.6 .T207b 2005
314	情報A: create information / 岡本敏雄, 山極隆 [ほか] 著
	PL531.6 .C200-i 2005
315	情報B = information & solution / 岡本敏雄, 山極隆 [ほか] 著
	PL531.6 .I-311 2005
316	情報C: let's communicate! / 安藤明之 [ほか] 著
	PL531.6 .L207c 2008
317	情報C = communication & collaboration / 岡本敏雄, 山極隆 [ほか] 著
	PL531.6 .C429a 2005

318	成長する教師のための日本語教育ガイドブック：LIVE! / 川口義一, 横溝紳一郎著
	PL531.6 .J427A 2005
319	成長する教師のための日本語教育ガイドブック：LIVE! / 川口義一, 横溝紳一郎著
	PL531.6 .J427A 2005
320	擬音語・擬態語使い方辞典：正しい意味と用法がすぐわかる = Usage guide to Japanese onomatopoeias / 阿刀田稔子, 星野和子著
	PL675 .U521g 1995
321	改訂新版日本語教授法 / 石田敏子著
	PL531.6 .N302k 1995
322	教えるためのことばの整理. Vol 1 / 丸山敬介著
	PL531.6 .N302k V.1-2005
323	教えるためのことばの整理. Vol 2 / 丸山敬介著
	PL531.6 .N302k V.2-1994
324	教える人のための知恵袋 / 春原憲一郎監修・著,... [et al.]
	PL531.9 .N302t 2004
325	教え方の基本 / 丸山敬介著
	PL531.6 .N302k 2003
326	教師と学習者のための日本語文型辞典 / グループ・ジャマシイ編著
	PL531.6 .N302b 1998
327	敬語. 外国人のための日本語例文・問題シリーズ; 10 / 平林周祐, 浜由美子共著
	PL531.6 .J109f 1988
328	敬語表現教育の方法 / 蒲谷宏 [ほか] 著,...
	PL531.6 .K201h 2006
329	文化中級日本語 I / 大沼
	PL531.6 .B513C 2007
330	文化中級日本語 I 練習問題集 / 大沼
	PL531.6 .B513C 2006
331	文化中級日本語 I 練習問題集 / 大沼
	PL531.6 .B513C 2007
332	文化中級日本語 I I ・
	PL531.6 .B513C 1997
333	文法が弱いあなたへ / 足立章子 [ほか] 著
	PL531.6 .B433F 2002
334	文章構成の基本大事典：すぐ役立ち書き方が身につく / 樺島忠夫編・監修
	PL675 .B109s 2000
335	新・日常生活に見る日本の文化 / 氏家研一企画・構成; 東京書籍制作 [tài liệu ghi hình]
	PL531.6 .V302k 2004
336	新基準対応：日本語総まとめ問題集 / c 佐々木仁子, 松本紀子著
	PL531.6 .S312t 2003
337	新情報処理/c 築茂春男
	PL531.6 .I-311p
338	新文化初級日本語 I 練習問題集 / 大沼
	PL531.6 .S311s 2007

339	新文化初級日本語 I PL531.6 .S311 2000
340	新文化初級日本語 I/ 新文化国語専門学校編 PL531.6 .S311s 2000
341	新文化初級日本語 I/ 新文化国語専門学校編 PL531.6 .S311s 2007
342	新文化初級日本語 II PL531.6 .S311 2000
343	新文化初級日本語 II/ 新文化国語専門学校編 PL531.6 .S311s 2000
344	新文化初級日本語 II/ 新文化国語専門学校編 PL531.6 .S311s 2007
345	新文化初級日本語 II 練習問題集/ 大沼 PL531.6 .S311s 2007
346	新日本語の中級/ 海外技術者研修協会編著 PL531.6 .E204t 2000
347	新日本語の基礎: 教師用指導書/ 海外技術者研修協会編集 PL531.6 .S311n 1992
348	新日本語の基礎: 標準問題集/ スリーエーネットワーク出版部編著 PL531.6 .S311n 1993
349	新日本語の基礎 =: Shin nihongo no kiso. Vol 1/ 海外技術者研修協会編集. PL678 .S311n V.1-1990
350	新日本語の基礎 =: Shin nihongo no kiso. Vol 2/ 海外技術者研修協会編集. PL678 .S311n V.2-1993
351	新日本語の基礎 =: Shin Nihongo no Kiso. Vol.1, 分冊ベトナム語訳[版]/ 海外技術者研修協会編集. PL531.3 .S311n V.1-1997
352	新日本語の基礎 =: Shin Nihongo no Kiso. Vol.2, 分冊ベトナム語訳[版]/ 海外技術者研修協会編集. PL531.3 .S311n V.2-1997
353	新日本語の基礎 I: 標準問題集/ スリーエーネットワーク出版部編著 PL531.6 .S312n 1993
354	新日本語の基礎. T.2, 教師用指導書/ 海外技術者研修協会編集 PL531.6 .S312n T.2-1994
355	新日本語の基礎. T.2, 標準問題集/ スリーエーネットワーク出版部編著 PL531.6 .S311n T.2-1993
356	新日本語分野別重要単語1500/ KIT教材開発グループ著 PL531.6 .S311-o 2003
357	新明解国語辞典/ 山田忠雄[ほか]編 PL531.6 .S312 2005
358	新明解故事ことわざ辞典/ 三省堂編修所編 PL675 .K428k 2001
359	新漢語林/ 鎌田正, 米山寅太郎著 PL675 .S312 2004
360	新漢語水平考試真題集 HSK. Level 1/ 国家汉办 著 PL1065 .H105 L.1-2011
361	新漢語水平考試真題集 HSK. Level 2/ 国家汉办 著

	PL1065 .H105 L.2-2011
362	新聞で学ぶ日本語：読んで話す現代の日本 / 水谷修, 水谷信子 [著]
	PL531.6 .N302t 2007
363	新選漢和辞典 / 小林信明編
	PL681 .NUT 1963
364	日本で暮らす / 渋川晶, Andy D. Para著
	PL531.6 .L315-i 2002
365	日本を知る：日本語で学ぶ日本事情：中級から上級へ：その暮らし365日 / 板坂元著； 関正昭編
	PL531.6 .N302w 2003
366	日本を考える五つの話題：上級日本語教材 / 架谷真知子, 津田彰子編著
	PL531.6 .N302w 1995
367	日本を話そう：15のテーマで学ぶ日本事情 / 日鉄ヒューマンデベロップメント, 日本外国語専門学校著
	PL531.6 .A109-o 2001
368	日本人と働く / 品田潤子 [ほか] 著
	PL531.6 .W434-i 2002
369	日本語 / 東海大学留学生教育センター編
	PL531.6 .I-312j 2003
370	日本語かな入門：英語版 / 国際交流基金
	PL531.3 .N302k 1978
371	日本語ステップアップ：初級から中級へ / KIT教材開発グループ編
	PL531.6 .N302S 2006
372	日本語ディスコースへの多様なアプローチ：会話分析・談話分析・クリティカル談話分析 / 大原由美子編著；国立国語研究所編集
	PL531.6 .K428R 2006
373	日本語テスト問題集 / 友松悦子 [ほか] 著
	PL531.6 .N302t 1992
374	日本語テスト問題集 / 友松悦子 [ほか] 著
	PL531.6 .N302t 1992
375	日本語テスト問題集 / 日本語能力試験研究会執筆
	PL531.6 .N302t 1986
376	日本語でビジネス会話 / 日米会話学院日本語研修所[編]
	PL531.8 .N302D 1987
377	日本語でビジネス会話：初級編 -- 練習冊. Vol I, 生活とビジネス. / 日米会話学院.
	PL531.4 .N302d V.1-1991
378	日本語でビジネス会話：初級編 -- 練習冊. Vol II, 生活とビジネス / 日米会話学院.
	PL531.4 .N302d V.2-1991
379	日本語でビジネス会話：日米会話学院日本語研修所[編]. 初級編, 生活とビジネス 本文冊
	PL531.8 .N302D 1989
380	日本語でビジネス会話：日米会話学院日本語研修所[編]. 初級編, 生活とビジネス 英訳・文法概説冊
	PL531.8 .N302D 1989

381	日本語のイディオム50 : Speak Japanese naturally / 佐々木瑞枝著 PL531.6 .S200J 1997
382	日本語の作文技術 / 倉八順子著 PL531.6 .W314s 2000
383	日本語の心を伝える形容詞(初・中級) =: Adjectives -- elementary, intermediate. Vol.16 / 緑川音也, 坂詰友子共著. PL531.6 .A102e V.16-2001
384	日本語の教え方ABC: 「どうやって教える?」にお答えします / 寺田和子 [ほか] 著 PL531.6 .N302n 1998
385	日本語の教え方スーパーキット2 新選素材"" PL531.6 .N302n 2000
386	日本語の教え方スーパーキット1+ PL531.6 .N302n 2007
387	日本語の教え方の秘訣: 「新日本語の基礎I」のくわしい教案と教授法 / 有馬俊子著 PL531.6 .K201h 1994
388	日本語の教え方の秘訣: 「新日本語の基礎I」のくわしい教案と教授法 / 有馬俊子著 PL531.6 .N302n 2007
389	日本語の書きかたハンドブック / 稲垣滋子著 PL531.6 .N302n 1986
390	日本語の発音教室: 理論と練習 / 田中真一, 窪園晴夫著; 窪園晴夫監修 PL531.6 .I312t 1999
391	日本語の発音教室: 理論と練習 / 田中真一, 窪園晴夫著; 窪園晴夫監修 [Tai lieu ghi âm] PL531.6 .I-312t 1999
392	日本語の表現技術: 読解と作文 / 倉八順子著 PL531.6 .R200a 1997
393	日本語の類義表現辞典 / 森田良行著 PL531.6 .N302n 2006
394	日本語はつおん: 英語版 / 国際交流基金 PL531.4 .P431-o 1978
395	日本語パワーアップ総合問題集: アカデミック・ジャパニーズ対応. Level A / 佐々木瑞枝, 横浜日本語研究会著 PL531.6 .I-312e 2000
396	日本語パワーアップ総合問題集: アカデミック・ジャパニーズ対応. Level B / 佐々木瑞枝, 横浜日本語研究会著 PL531.6 .I-312e 2000
397	日本語パワーアップ総合問題集: アカデミック・ジャパニーズ対応. Level C / 佐々木瑞枝, 横浜日本語研究会著 PL531.6 .I-312e 2000
398	日本語マスターの鍵を握る助詞 (上級 =: Particles -- Advanced. Vol. 10 / 三吉礼子; 吉木徹 PL531.6 .P109e V.10-2006
399	日本語を学ぶ人たちのための日本語を楽しく読む本 / 産能短期大学日本語教育研究室編

	PL531.6 .E204t 1991
400	日本語を学ぶ人たちのための日本語を楽しく読む本 / 産能短期大学日本語教育研究室編
	PL531.6 .E204t 1996
401	日本語を教える. Vol.2, 実践日本語教授法 / 川口義一 [ほか] 著
	PL531.6 .N302k V.2-1991
402	日本語を話すトレーニング / 野田尚史, 森口稔著
	PL531.6 .N302 2003
403	日本語を話すトレーニング / 野田尚史, 森口稔著
	PL531.6 .N302 2004
404	日本語を話そう!: シャドーイング / 斎藤仁志 [ほか] 著
	PL531.6 .L207s 2006
405	日本語上級総合問題集: 日本語能力試験1級対応 / 中川良雄著
	PL531.6 .N302n 2003
406	日本語上級話者への道: きちんと伝える技術と表現 / 荻原稚佳子... [ほか]
	PL531.6 .N302J 2005
407	日本語上級読解 / 柿倉侑子 [ほか] 共著
	PL531.6 .A102r 2000
408	日本語中級 / 川瀬生郎 [ほか] 執筆; 国際交流基金日本語国際センター [編]
	PL531.6 .N302c 1990
409	日本語中級 / 川瀬生郎 [ほか] 執筆; 国際交流基金日本語国際センター [編]
	PL531.6 .N302c 1996
410	日本語中級J301: 基礎から中級へ / 土岐哲 [ほか] 著
	PL531.6 .N302c 1995
411	日本語中級J301: 基礎から中級へ / 土岐哲 [ほか] 著
	PL531.6 .N302c 1995
412	日本語中級J301: 基礎から中級へ / 土岐哲 [ほか] 著 [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .N302c 1995
413	日本語中級J501: 中級から上級へ / 土岐哲 [ほか] 著
	PL531.6 .N302c 1999
414	日本語中級J501: 中級から上級へ / 土岐哲 [ほか] 著
	PL531.6 .N302c 2001
415	日本語中級J501: 中級から上級へ / 土岐哲 [ほか] 著 [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .N302c 1999
416	日本語中級からのスキルバランスワークブック / 姫野昌子 [ほか] 編著
	PL531.6 .N302 2005
417	日本語中級読解 / 富岡純子, 高岡サク共著; 日本語教育・教師協会(Jalтта)編
	PL531.6 .I-312j 1997
418	日本語中級読解入門 / 日本語教育・教師協会(Jalтта)編; 富岡純子, 島恭子共著
	PL531.6 .I-312t 1991
419	日本語作文 / 富岡純子 [ほか] 著; C&P日本語教育・教材研究会編; 2
	PL531.6 .J109t 1998
420	日本語初級 / 東海大学留学生教育センター編
	PL531.6 .J109f 2002
421	日本語初級 / 東海大学留学生教育センター編
	PL531.6 .J109f 2002

422	日本語口頭発表と討論の技術：コミュニケーション・スピーチ・ディベートのために / 東海大学留学生教育センター口頭発表教材研究会著
	PL531.6 .D207y 1995
423	日本語基本動詞用法辞典 / 小泉保 [ほか] 編...
	PL531.6 .N302k 1989
424	日本語実力養成問題集：日本語能力試験1級対策用 / 山口百々男監修；片桐史尚[ほか]著；日本外国語専門学校編
	PL531.6 .P102j 1989
425	日本語実力養成問題集：日本語能力試験2級対策用 / 山口百々男監修；片桐史尚[ほか]著；日本外国語専門学校編
	PL531.6 .P102j 1989
426	日本語実用辞典 = The AOTS nihongo dictionary for practical use / 玉村文郎編纂主任
	PL675 .A108n 1993
427	日本語慣用句辞典 / 米川明彦, 大谷伊都子編
	PL675 .N302 2005
428	日本語擬態語辞典 / 五味太郎 [著]
	PL675 .N302g 2004
429	日本語教師のための現代日本語表現文典 / 生田目弥寿編著
	PL531.6 .N302k 1996
430	日本語教師のための知識本シリーズ：新たな教師研修ストラテジーの可能性をめざして. Vol.5, 日本語教師の成長と自己研修 / 春原憲一郎, 横溝紳一郎編著
	PL531.6 .N302 V.5-2006
431	日本語教授法 / 木村宗男 [ほか] 編
	PL531.6 .N302k 2006
432	日本語教科書の落とし穴 / 新屋映子, 姫野伴子, 守屋三千代著
	PL531.6 .N302n 1999
433	日本語教育におけるコミュニカティブ・アプローチ / 岡崎敏雄 著；岡崎眸 著
	PL531.6 .N302k 1990
434	日本語教育の方法 コース・デザインの実際 / 田中望
	PL531.6 .N302n 1988
435	日本語教育機関におけるコース・デザイン / 日本語教育学会編
	PL531.6 .N302k 1991
436	日本語教育演習シリーズ. Vol.2, さまざまな表現 / 丸山敬介編
	PL531.6 .N302k V.2-1995
437	日本語教育用写真パネルバンク：国際交流基金日本語国際センター<コクサイコウリユウ キキン ニホンゴ コクサイ センター>. 1, 衣食住と道具シリーズ
	PL531.9 .S109P 1995
438	日本語教育用写真パネルバンク：国際交流基金日本語国際センター<コクサイコウリユウ キキン ニホンゴ コクサイ センター>. 2, 日常生活シリーズ / 国際交流基金日本語国際センター [編]
	PL531.9 .S109P 1998

439	日本語教育用写真パネルバンク：国際交流基金日本語国際センター<コクサイ コウリュウ キキン ニホンゴ コクサイ センター>. 2, 行事シリーズ/ 国際交流基金日本語国際センター [編]
	PL531.9 .S109P 1995
440	日本語教育用写真パネルバンク：国際交流基金日本語国際センター<コクサイ コウリュウ キキン ニホンゴ コクサイ センター>. 3, 自然と余暇シリーズ/ 国際交流基金日本語国際センター [編]
	PL531.9 .S109P 1998
441	日本語教育用写真パネルバンクCD-ROM / 国際交流基金日本語国際センター [編]
	PL531.9 .S600p 2005
442	日本語文法セルフ・マスターシリーズ. Vol 6, 文の述べ方 / 森山卓郎, 安達太郎共著
	PL531.6 .S201M 1996
443	日本語文法セルフ・マスターシリーズ. Vol 7, 条件表現 / 蓮沼昭子, 有田節子, 前田直子著
	PL531.6 .S201M 2001
444	日本語文法セルフ・マスターシリーズ. Vol.1, はとが / 野田 尚史, 寺村 秀夫
	PL531.6 .S201m V.1-1985
445	日本語文法セルフ・マスターシリーズ. Vol.2, する・した・している / 砂川有里子著, 寺村 秀夫
	PL531.6 .N302 V.2-1986
446	日本語文法セルフ・マスターシリーズ. Vol.3, 格助詞 / 益岡隆志, 田窪行則共著
	PL531.6 .N302 V.3-1987
447	日本語文法セルフ・マスターシリーズ. Vol.4, 指示詞 / 金水敏, 木村英樹, 田窪行則共著... [et al]
	PL531.6 .N302 V.4-1989
448	日本語文法辞典 = A dictionary of intermediate Japanese grammar / Seiichi Makino, Michio Tsutsui [著]
	PL675 .D302-o 1995
449	日本語生中継：聞いて覚える話し方 / 梶本総子, 宮谷敦美著, 宮谷, 敦美 ... [et al]
	PL531.6 .J109 V.1-2006
450	日本語生中継：聞いて覚える話し方 / 梶本総子, 宮谷敦美著, 宮谷, 敦美 ... [et al]
	PL531.6 .J109I 2004
451	日本語生中継：聞いて覚える話し方. Vol 1 / 梶本総子, 宮谷敦美著, 宮谷敦美 ... [et al]
	PL531.6 .J109I V.1-2006
452	日本語生中継：聞いて覚える話し方. Vol 2 / 梶本総子, 宮谷敦美著, 宮谷, 敦美 ... [et al]
	PL531.6 .J109I V.2-2006
453	日本語総まとめ問題集：新基準対応 -- 日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著
	PL531.6 .S312t 2003

454	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .N302S 2003
455	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .N302S 2003
456	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .N302S 2006
457	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .N302S 2006
458	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .S312t 2003
459	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .S312t 2003
460	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .S312t 2003
461	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 [Tai liệu ghi âm] PL531.6 .S312t 2003
462	日本語総まとめ問題集：新基準対応：日本語能力試験対策 / 佐々木仁子, 松本紀子著 PL531.6 .S312t 2003
463	日本語能力試験：1・2級試験問題と正解 / 本国際教育協会, 国際交流基金著作編集 PL531.6 .T000j 2004
464	日本語能力試験：1・2級試験問題と正解 =Japanese language proficiency test :level 1 and 2 questions and correct answers. 平成17年度 / 日本国際教育協会, 国際交流基金著作編集. PL531.9 .NUT 2005
465	日本語能力試験：3・4級試験問題と正解 =Japanese language proficiency test :level 3 and 4. Questions and correct answers. 平成17年度 / 日本国際教育協会, 国際交流基金著作編集. PL531.9 .NUT 2005
466	日本語能力試験：実力アップ! / 松本節子, 星野恵子著 PL531.6 .P206C 2003
467	日本語能力試験：実力アップ! / 松本節子, 星野恵子著 PL531.6 .P206C 2005
468	日本語能力試験：実力アップ! / 松本節子, 星野恵子著 PL531.6 .P206C 2005
469	日本語能力試験：実力アップ! / 松本節子,... PL531.6 .P206C 2003
470	日本語能力試験：実力アップ! / 松本節子,....

	PL531.6 .P206C 1999
471	日本語能力試験：実力アップ! / 松本節子...
	PL531.6 .P206C 2005
472	日本語能力試験「1級」対策問題集：文法・文字・語彙の総仕上げ自習30回 / 高澤幸子著
	PL531.6 .J109I 2005
473	日本語能力試験1・2級文法対策標準テキスト：スーパー合格 / 行田悦子, 深谷久美子, 渡辺撰著
	PL531.6 .A102G 2006
474	日本語能力試験1級・2級試験に出る漢字と語彙：新基準対応漢字・語彙問題 / 筒井由美子著, 大村礼子著, 喜多民子著
	PL531.6 .N302n 2004
475	日本語能力試験1級・2級試験に出る聴解：新基準対応 / 筒井由美子, 大村礼子, 喜多民子著
	PL531.6 .N302n 2005
476	日本語能力試験1級・2級試験に出る読解：新基準対応 / 筒井由美子, 大村礼子, 喜多民子著
	PL531.6 .N302n 2006
477	日本語能力試験1級に出る重要単語集：似た言葉の使い分けができるようになる本 / 松本隆 [ほか] 著
	PL531.6 .N302n 1993
478	日本語能力試験1級合格問題集 (テープ) : 実力養成 / 日本外国語専門学校編
	PL531.6 .F313g 1994
479	日本語能力試験1級合格問題集 : 実力養成 / 日本外国語専門学校編
	PL531.6 .F313g 1994
480	日本語能力試験1級模試×2回分：あなたの弱点がわかる! / 日本語テスト研究会著
	PL531.6 .J109p 2005
481	日本語能力試験1級直前対策問題集：文字・語彙・文法の実力アップは高得点への近道 / 東京日本語研究会編 ; 後藤隆夫[ほか]著
	PL531.6 .J109p 2000
482	日本語能力試験20日で合格. 文字・語彙1級 / 国書日本語学校著
	PL531.6 .N302n 2006
483	日本語能力試験20日で合格. 文字・語彙2級 / 国書日本語学校著
	PL531.6 .N302n 2007
484	日本語能力試験20日で合格. 文法2級 / 国書日本語学校著
	PL531.6 .N302n 2006
485	日本語能力試験2級模試×2回分：あなたの弱点がわかる! / 日本語テスト研究会著
	PL531.6 .J109p 2005
486	日本語能力試験3・4級対策重要2000語基本用例集：見出し語アクセント記号付き / 専門教育出版日本語学力テスト運営委員会編著
	PL531.6 .N302n 2000

487	日本語能力試験3級模試×2回分：あなたの弱点がわかる！/ 日本語テスト研究会著 PL531.6 .J109p 2005
488	日本語能力試験に出る文字・語彙1・2級 / 松岡龍美著 PL531.6 .N302n 1995
489	日本語能力試験に出る文法1級 / 松岡龍美, 辻信代著 PL531.6 .N302n 1995
490	日本語能力試験に出る文法2級 / 松岡龍美, 辻信代著 PL531.6 .N302n 1995
491	日本語能力試験に出る漢字1級 / 松岡龍美著 PL531.6 .N302n 1995
492	日本語能力試験に出る漢字2級 / 松岡龍美著 PL531.6 .N302n 1995
493	日本語能力試験に出る読解1級 / 久保三千子, 下村彰子著 PL531.6 .N302n 1998
494	日本語能力試験出題基準 / 国際交流基金, 日本国際教育協会著作・編集 PL531.6 .J109I 2004
495	日本語能力試験合格への道1級対策模擬テスト / 岡本能里子監修 PL531.6 .J109I 2005
496	日本語能力試験合格への道2級対策模擬テスト / 岡本能里子監修 PL531.6 .J109I 2004
497	日本語能力試験漢字ハンドブック：1級～4級に出る全漢字収録： 英語・中国語ハングルに対応 / アルク日本語出版編集部編著 PL531.6 .K107P 1994
498	日本語能力試験直前対策文字・語彙. 2級 / 国書刊行会 (鈴木佳世子, 香取文子)著 PL531.6 .N302n 1996
499	日本語能力試験直前対策文字・語彙1級 / 国書刊行会 (鈴木佳世子, 香取文子)著 PL531.6 .N302n 1996
500	日本語能力試験直前対策文字・語彙3級 / 国書刊行会 (鈴木佳世子)著 PL531.6 .N302n 1998
501	日本語能力試験直前対策文法1級 / 国書刊行会 (比田井牧子, 香取文子) 著 PL531.6 .N302n 1996
502	日本語能力試験直前対策文法2級 / 国書刊行会 (比田井牧子, 谷田昌夫) 著 PL 531.6 .N302n 1996
503	日本語能力試験直前対策文法3級 / 国書刊行会 (鈴木佳世子, 香取文子) 著 PL531.6 .N302n 1998
504	日本語表現文型 中級 I I / 寺村秀夫 PL531.6 .N302 2002
505	日本語逆引き辞典 / 北原保雄編 PL675 .N302D 1990
506	日本語運用力養成問題集：初中級用. Vol.1 / 大塚純子[ほか]著 PL531.6 .N302u V.1-1988
507	日本語集中トレーニング：初級から中級へ / 星野恵子, 遠藤藍子編著 PL531.6 .I-312t 2004

508	日本語集中トレーニング：初級から中級へ / 星野恵子, 遠藤藍子編著 [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .I-312t 2003
509	日本語音声学 / 天沼寧, 大坪一夫, 水谷修著
	PL531.6 .N302-o 1989
510	日蓮：その行動と思想. Vol.4. / 高木豊著.
	PL1140 .NUT V.4-1970
511	朝日新聞で日本を読む：中・上級日本語読解教材 / 伊藤博子[ほか]共著
	PL531.6 .A109d 1990
512	本語教育用写真パネルバンク：国際交流基金日本語国際センター<コクサイ コウリュウ キキン ニホンゴ コクサイ センター>. 2, 日本語教育用写真パネルバンク
	PL531.9 .S109P 1997
513	楽しく聞こう：新文化初級日本語聴解教材. Vol I / 文化外国語専門学校 編.
	PL531.4 .T107k V.1-1992
514	楽しく聞こう：新文化初級日本語聴解教材. Vol. II / 文化外国語専門学校 編.
	PL531.4 .T107k V.2-1996
515	楽しく読もう：新文化初級日本語読解教材. Vol. I / 文化外国語専門学校 編.
	PL531.3 .T107y V.1-1996
516	楽しく読もう：新文化初級日本語読解教材. Vol. II / 文化外国語専門学校 編.
	PL531.3 .T107y V.2-1996
517	毎日の聞きとり50日：初級日本語聴解練習. Vol. 1 / 宮城幸枝 [ほか] 著.
	PL531.4 .E207I V.1-1998
518	毎日の聞きとり50日：初級日本語聴解練習 / 宮城幸枝 [ほか] 著 / 宮城, 幸枝(1953-) <ミヤギ, サチエ>
	PL535.9 .E207I 1998
519	毎日の聞きとりplus40：中上級日本語音声教材 / 宮城幸枝 [ほか] 著
	PL531.6 .L313t 2003
520	毎日の聞きとりplus40：中上級日本語音声教材 / 宮城幸枝 [ほか] 著
	PL531.6 .L313t 2003
521	毎日の聞きとりplus40：中上級日本語音声教材 / 宮城幸枝 [ほか] 著. Vol 1
	PL531.6 .L313t 2003
522	汉语语法教程 / 孙德金
	PL1065 .S512D 2002
523	法然：その行動と思想. Vol.1. / 大橋俊雄著.
	PL1140 .NUT V.1-1970
524	演習文章表現 / 岡田啓助[ほか]著
	PL531.6 .E204b 1995
525	漢字・語彙が弱いあなたへ / 足立章子, 黒崎典子, 中山由佳著
	PL531.6 .K107g 2001
526	漢字はむずかしくない：24の法則ですべての漢字がマスターできる / 武部良明著
	PL531.6 .K107-i 1993

527	漢字指導の手引き：学習指導要領準拠 / 久米公編著 PL531.6 .G510f 2004
528	漢字練習帳 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著. T.2, 中級日本語 PL531.6 .200
529	現代副詞用法辞典 / 飛田良文, 浅田秀子著 PL531.6 .1994
530	現代国語例解辞典 / 尚学図書編 PL677.5 .NUT 1993
531	現代形容詞用法辞典 / 飛田良文, 浅田秀子著 PL675 .G203k 1991
532	現代擬音語擬態語用法辞典 / 飛田良文, 浅田秀子著 PL675 .G203g 2002
533	現代日本語コース中級：聴解 / 名古屋大学日本語教育メディア・システム開発グループ編 [Tài liệu ghi âm] PL531.6 .I-312j 2006
534	現代日本語コース中級 II. Vol.4 / 名古屋大学日本語教育研究 ; グループ 編 PL531.6 .C435i V.4-1990
535	現代日本語コース中級. Vol.3 / 名古屋大学総合言語センター日本 PL531.6 .C435i V.3-1988
536	現代社会ライブラリーへようこそ! PL531.6 .W201T 2006
537	生きた素材で学ぶ中級から上級への日本語 / 鎌田修 [ほか] 著 PL531.6 .A111J 2006
538	生きた素材で学ぶ中級から上級への日本語 [Tài liệu ghi âm] / 鎌田修 [ほか] 著 PL531.6 .A111J 2001
539	生きた素材で学ぶ中級から上級への日本語 = Authentic Japanese : Progressing intermediate to Advanced/ 鎌田修 ; 梶本総子 PL531.6 .A111J 1998
540	留学生のための論理的な文章の書き方 / 二通信子, 佐藤不二子著 PL531.6 .R611n 2000
541	知ってワクワクことばの学びことばの仕組み / 水町伊佐男編著 PL531.6 .S314W 2007
542	短期集中初級日本語文法総まとめポイント20 / 友松悦子, 和栗雅子著 PL531.6 .T107s 2004
543	研究発表の方法：留学生のためのレポート作成・口頭発表の準備の手引き / 齊山弥生, 沖田弓子著 PL531.6 .K204H 1996
544	研究社日本語表現活用辞典 / 姫野昌子監修 PL531.6 .N302h 2004
545	級日本語げんき. V.1 / 坂野永理 [ほか] 著 PL531.6 .I-312c V.1-1999
546	級漢字100. Vol 1 / アークアカデミー教材作成委員会編 PL531.6 .O-430h V.1-1995
547	絵でマスターにほんご基本句型85 / 村野良子著 PL531.9 .E200D 1996

548	絵でわかる日本語使い分け辞典1000 / 荻原稚佳子著
	PL675 .W103n 2006
549	絵で学ぶ擬音語・擬態語カード：らくらく覚えてどんどん使おう：日本語教材 / 富川和代著
	PL531.6 .M105g 1997
550	絵で導入・絵で練習 = Practise with pictures, Learn through pictures / 足立章子[ほか]著
	PL531.9 .P102w 2004
551	絵入り日本語作文入門：文型による短文作成からトピック別表現練習へ / C&P日本語教育・教材研究会編
	PL531.6 .J109w 1989
552	続・クラス活動集131：『新日本語の基礎2』準拠 / 高橋美和子, 平井悦子, 三輪さち子共著.
	PL531.3 .C109k V.2-1996
553	続・日本語の教え方の秘訣：『新日本語の基礎II』のくわしい教案と教授法 / 有馬俊子著
	PL531.6 .Z428n 1995
554	続・日本語の教え方の秘訣：『新日本語の基礎II』のくわしい教案と教授法 / 有馬俊子著
	PL531.6 .Z428n 1995
555	耳から覚える日本語能力試験文法トレーニング：新試験対応. N4 / 安藤栄里子, 今川和
	PL531.3 .A105E N.4-2010
556	耳から覚える日本語能力試験文法トレーニング：新試験対応. Tap 3 / 安藤栄里子, 今川和
	PL531.3 .A105E N.3-2010
557	聴くトレーニング「聴解・聴読解」：日本留学試験対応 / 澁川晶, 宮本典以子, 坂野加代子著
	PL531.6 .K302t 2006
558	聴解が弱いあなたへ / 日本語教育研究所編著
	PL531.6 .C428G 2002
559	聴解が弱いあなたへ / 日本語教育研究所編著. T. 3, 初級から中級への橋渡しシリーズ
	PL531.6 .C435G 2002
560	聴解が弱いあなたへ / 日本語教育研究所編著. T3, 初級から中級への橋渡しシリーズ
	PL531.6 . 2002
561	表現を豊かに生き生き慣用句 上級 = : Idioms -- Advanced. Vol 8 / 田仲正江 ; 間柄奈保子 共著
	PL531.6 .I-302a V.8-2005
562	表記の手引き / 教育出版編集局編
	PL531.6 .G510b 1992
563	表記法 / 鈴木順子, 石田敏子共著. - 東京 : 荒竹出版, 1988.7. - (外国人のための日本語例文・問題シリーズ / 名柄迪監修 ; 11
	PL531.6 .O-434S 1988
564	複雑・微妙な意味を言い分ける助動詞 = : Auxiliary verbs -- advanced. Vol.15 / 三吉礼子 [ほか] 著

	PL531.6 .A111v V.15-2001
565	親鸞：その行動と思想. Vol.2. / 松野純孝著.
	PL1440 .NUT V.2-1971
566	角川実用辞典：和英併用 / 山田俊雄, 石綿敏雄編
	PL675 .NUT 1977
567	試験に出る文法と表現：新基準対応文法問題日本語能力試験 1 級・2 級 / 筒井由美子, 大村礼子, 喜多民子
	PL531.6 .N302n 2004
568	試験に出る文法と表現 増補改訂版 / 筒井由美子, 大村礼子, 喜多民子
	PL531.6 .N302n 2004
569	話し手の判断・意識を伝える助動詞 = : Auxiliary verbs. Vol.14 / 三吉礼子,.. [et al.]
	PL531.6 .A111v V.14-1999
570	語や文のつなぎ役接続詞(初・中・上級) = : Conjunction -- Elementary/Intermediate/Advanced . Vol. 13 / 木村尅巳, 山田信一共著
	PL531.6 .C431e V.13-2007
571	語彙 / 三浦昭, マクグローイン花岡直美共著. (外国人のための日本語例文・問題シリーズ ; 13)
	PL531.6 .V419 1988
572	語彙・文型例文集 / 東京外国語大学留学生日本語教育センター編著
	PL531.6 .C510n 1994
573	語彙と表現と作文 / 倉八順子著
	PL531.6 .N302h 2005
574	語彙力ぐんぐん1日10分：中上級レベル日本語教材 / 河野桐子, 野口仁美, 馬原亜矢著
	PL531.6 .G428G 2003
575	読むトレーニング：日本留学試験対応 / 和栗雅子〔ほか〕著
	PL531.6 .Y609T 2004
576	読むトレーニング：日本留学試験対応 / 和栗雅子〔ほか〕著
	PL531.6 .Y609T 2005
577	読解：拡大文節の認知 / 牧野成一, 畑佐由紀子著. (外国人のための日本語例文・問題シリーズ ; 18)
	PL531.6 .E207s 1989
578	課#x2022;" = Kacho : managers in corporate Japan
	PL539 .J207b 1997
579	談話の構造 / 日向茂男, 日比谷潤子共著. 外国人のための日本語例文・問題シリーズ ; 16)
	PL531.6 .D313s 1988
580	談話表現ハンドブック：日本語教育の現場で使える / 泉子・K・メイナード著
	PL531.6 .N302S 2005
581	論文作法：調査・研究・執筆の技術と手順 / ウンベルト・エコ著 ; 谷口勇訳
	PL531.6 .E201U 1991
582	講義シリーズ. Vol.2, 日本語で学ぶ日本」 / 野澤素子編
	PL531.6 .A1011 V.2-1993

583	講義シリーズ「日本語で学ぶ日本：Understanding japan through the study. Vol.1, Academic lecture series / 野澤素子編
	PL531.6 .A1011 V.1-1991
584	講義を聞く技術 / 産業能率短期大学日本語教育研究室 編
	PL531.6 .A109f 1988
585	講義を聞く技術 / 産業能率短期大学日本語教育研究室 編
	PL531.6 .K435W 2004
586	越日日越合本辞典 / 竹内与之助編
	PL4377 .J109v 1990
587	身近なトピックによる表現練習 / 富岡純子 [ほか] 著 ; C&P日本語教育・教材研究会編 ; 1)
	PL531.6 .J109t 1988
588	道元：その行動と思想. Vol.3. / 今枝愛真著.
	PL1140 .NUT V.3-1970
589	違いを覚える上級形容詞：英語訳つき / 佐々木瑞枝, 渡部孝子共著
	PL531.6 .A101j 2001
590	音とイメージでたのしくおぼえる擬声語・擬態語(初・中級) = : Onomatopoeia -- Elementary/Intermediate. Vol 1 / 山本弘子.
	PL531.6 .O-431e V.1-2005
591	項目別日本語文法問題集. Vol.4 / 富阪容子著
	PL531.6 .K429n V.4-1996
592	項目整理1級問題集：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編
	PL531.6 .K429s 1995
593	項目整理1級問題集：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編 [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .K429s 1995
594	項目整理2級問題集：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編
	PL531.6 .K429s 1995
595	項目整理2級問題集：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編 [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .K429s 1995
596	項目整理3級問題集：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編
	PL531.6 .K429s 1994
597	項目整理3級問題集：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編 [Tài liệu ghi âm]
	PL531.6 .K429s 1994
598	項目整理4級問題集：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編
	PL531.6 .K429s 1995
599	項目整理4級問題集 [Tài liệu ghi âm]：日本語能力試験対策 / 田中望監修；日本語教育研究所編
	PL531.6 .K429s 1995

600	類義語使い分け辞典：日本語類似表現のニュアンスの違いを例証する / 田忠魁[等]編著
	PL675 .R510t 1998
601	類語大辞典 / 柴田武 ; 山田進 [共] 編
	PL675 .R510g 2002
602	類語活用辞典 / 磯貝英夫, 室山敏昭編
	PL675 .R510d 1989
603	風のつばさ：ここは楽しい日本語の世界. Vol. 1 / アークアカデミー 編著
	PL531.6 .R200n V.1-1998
604	風のつばさ：ここは楽しい日本語の世界. Vol. 1, Reach new highs in Japanese / アークアカデミー著・編
	PL531.6 .W311b V.1-1998